

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Số 6 (74)
2004

NĂM THỨ 14

PHẬT HỌC

LƯU GIỮ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chủ trách nhiệm xuất bản
Tổng Biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

Phó Tổng Biên tập
Thượng tọa Thích Gia Quang
Thượng tọa Thích Thanh Nhiểu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng Ban Biên tập
Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban Biên tập
Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang
Đại đức Thích Minh Hiển

Trình bày
Diệu Thiện

Toà soạn và trị sự
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội
ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP - BVHTT ngày 02/01/2002
Chế bản và in tại
Công ty In và Văn Hóa Phẩm - Bộ VHTT

Số 6 (74)
2004

NĂM THỨ 14

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU



PHẬT HỌC

CHỦ ĐỀ

Phật học

| | | |
|--------------------------------------|-------------------|----|
| 1. Học kinh Pháp cú | Th. Đức Thông | 3 |
| 2. Như thế nào là pháp môn đốn ngộ | Thích Thanh Phước | 5 |
| 3. Vai trò của ý thức trong đời sống | TS Lê Hữu Tuấn | 7 |
| 4. Lược bàn về ý nghĩa Tịnh độ | Thích Thanh Huân | 11 |

Lịch sử - văn hóa - tư tưởng

| | | |
|--|------------------------------|----|
| 5. Hạnh nhẫn nhục của Quan âm Thị Kính | Nguyễn Lâm | 15 |
| 6. Triển vọng về sự phát triển của đạo Phật... | Mật Nghiêm - Đặng Nguyên Phả | 18 |
| 7. Sơ lược một số quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam... | Thượng toạ Thích Gia Quang | 25 |
| 8. Quá trình tồn tại và phát triển của Tịnh độ.... | Minh Nga (Vụ PG) | 27 |
| 9. Giá trị lịch sử chùa Liên Đàm... | Nguyễn Mạnh Cường | 29 |
| 10. Đôi nét về Phật giáo Cao Bằng | Trung Kiên (Vụ PG) | 31 |
| 11. Chùa Một cột tròn 995 năm tuổi | Huyền Cương | 33 |
| 12. Phật giáo Campuchia thời Phù nam - chân lạp | Đỗ Công Định | 36 |
| 13. Hương quê (thơ) | Vũ Văn Cúc (Yên Trung) | 40 |
| 14. Trung thu hành hương chốn Tổ (thơ) | Phan Duy Nhàn | 40 |
| 15. Chung một nhịp cầu (thơ) | Trần Quê Hương | 40 |
| 16. Chùm thơ của Thường An (thơ) (Thăm chùa, tiếng chuông, bước đi thiền) | Thường An | 41 |
| 17. Tà có đạo Phật (thơ) | Trần Trọng Thực | 41 |
| 18. Lên Yên Tử nhớ về Trần Nhân Tông (thơ) | Đinh Văn Lành | 41 |

Ý kiến trao đổi

| | | |
|--|----------------------|----|
| 19. Cái dũng của Thánh nhân | TS. Trần Đức Công | 42 |
| 20. Kế thừa và phát huy những giá trị tích cực.... | Th.S Nguyễn Thị Toan | 54 |
| 21. Thiền định với những người trẻ tuổi | Lưu Thị Quyết Thắng | 58 |

Tin tức Phật giáo

| | | |
|---|-----------------------|----|
| 22. Quảng Ninh xúc tiến thành lập tinh hội... | Phúc Nguyên (Vụ PG) | 62 |
| 23. Trung Quốc khánh thành bức tượng Phật.... | Q.T (theo Tân Hoa Xã) | 63 |
| 24. Giới Phật giáo Việt Nam tham gia phòng chống... | Đỗ Công Định | 64 |
| 25. Thành phố vàng của Myanmar | Anh Thư | 64 |

ĐỌC KINH PHÁP CÚ (Dhammapada)

Lời tựa giới thiệu kinh Pháp cú của
Hoà thượng Thích Minh Châu

Th. Đức Thông

Tôi dịch tập Dhammapada ra tiếng Việt để cúng Dàng Phật đản 2513 (1969). Quyển kinh Dhammapada thuộc tập Khuuddaka Nikaya (Tiểu bộ kinh) được xem như quyển Thánh kinh trong Phật giáo và trở thành một trong những tập sách được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong kinh sách Phật giáo. Không những 423 bài kệ trong kinh này thâu tóm tinh hoa giáo lý đức Phật, nhưng nhiều bài kệ đã trở thành những lời dạy chính do đức Phật thân thuyết. Và đọc những bài kệ này, chúng ta cảm thấy như nghe chính lời Phật dạy từ hơn 2000 năm vang lại. Giá trị bất hủ của tập Dhammapada là ở chỗ này, và ta cảm thấy không còn sợ trung gian của các vị Tổ sư kết tập kinh điển.

Chúng tôi cho dịch theo thể hệ năm chữ một, để thật trung thành với nguyên văn, và quý vị sẽ thấy rõ sự cố gắng của chúng tôi đã dịch hết sức sát với nguyên văn, và nhiều bài kệ có thể xem không thêm, không bớt một chữ Pali, vì đây là thể kệ chứ không phải là thể thơ nên không có thi hoà trong bản dịch của tôi.

Dịch tập Dhammapada này ra thể kệ, chúng tôi chỉ có một tâm nguyện mong sao những lời dạy này của đức Phật sẽ soi sáng dẫn đường cho mọi hành động, tâm tư, ngôn ngữ của chúng ta. Ở trong một thời đại còn có những đau thương và nước mắt, đầy những phân hoá, hỗn tạp, hận thù thì những lời dạy này của đức Phật sẽ xoa dịu một phần nào tâm tư đã quá căng thẳng hay buồn nản của con người, để người Phật tử trở lại thành con người Phật tử chân chính.

Vạn Hạnh, ngày Phật đản 2513 (1969)

Tỳ kheo Thích Minh Châu - Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh.

1. Phẩm Song Yếu

Yamakavagga

Xác định của đức Phật về “ý thức” của con

người có tầm quan trọng nhất trong đạo Phật.

Tâm dẫn đầu mọi pháp

Tâm chủ, tâm tạo tác

Nếu nói hay hành động

Với tâm tư ô nhiễm

Khổ não sẽ theo ta

Như xe kéo theo vật.

Đức Phật nói đến tâm tức là nói đến cái biết của con người, nhưng cái biết của con người có thể được hiểu như sau:

1. Cái biết của ý thức (cái biết do sự phân biệt của 6 thức trong đời sống hàng ngày).

2. Cái biết của tưởng thức (cái biết trong giấc mộng).

3. Cái biết của tâm thức (cái biết của thức uẩn, cái biết siêu không gian và thời gian, cái biết để thực hiện Tam Minh và của bậc A La Hán).

Vậy chữ Tâm trong kinh Pháp Cú ở đây là cái biết nào cho đúng với nghĩa của Kinh?

Chữ Tâm mà dịch giả dịch ở đây, chúng ta nhận ngay ra nó là “ý thức phân biệt hàng ngày trong cuộc sống của chúng ta”.

Con đường tu tập của đạo Phật lấy ý thức phân biệt làm vũ khí, chủ động tiến quân tấn công giặc tham, sân, si; giặc sinh tử luân hồi. Phải chăng đó là ý chính của đoạn văn kinh này.

Câu kinh thứ nhất trong kinh Pháp Cú đức Phật đã xác định cho chúng ta biết “ý thức” của con người rất quan trọng trong vấn đề tu tập theo đường hướng của đạo Phật. Vì ý thức chủ động tạo tác mọi vấn đề trong cuộc sống tốt hoặc xấu đều do ý thức. Ngoài ý thức ra thì con người không có một phương tiện gì khả dĩ chủ động điều khiển thiện hay ác được.

Do thấu suốt được lý này nên bốn chân lý của đạo Phật (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) mới ra đời để giải quyết mọi sự khổ đau của kiếp con người. Chính

kiến và Chính Tư duy trong Đạo để chính là ý thức, nhưng là ý thức chân chính. ý thức dẫn đầu trong giáo pháp của đức Phật chỉ ra một cách rõ ràng, cụ thể.

"Tâm dẫn đầu mọi pháp

Tâm làm chủ, tâm tạo tác".

Hai câu này là một pháp hành rất cụ thể. Đó là pháp hướng tâm "Như lý tác ý" (có nghĩa là ám thị), tức là "Pháp dẫn tâm vào đạo", nghĩa là biết rõ tâm ở đây là ý thức dẫn đầu mọi pháp, biết rõ đường đi để đạt được mục đích bất động tâm không sợ tu sai đường lối.

Hai câu kệ này đã xác định cho chúng ta thấy, chỉ có loài người mới có một phương tiện tối ưu là ý thức như vậy. Nếu chúng ta biết sử dụng ý thức, làm chủ ý thức thì nó sẽ giúp chúng ta thoát khổ của kiếp làm người. Ngược lại, nếu chúng ta để cho ý thức làm chủ, để cho ý thức dẫn dắt lôi kéo ta đi thì chắc chắn cuộc đời chúng ta sẽ khổ đau miên viễn. Đó là chắc chắn.

Trong các pháp có pháp sinh, già, bệnh, chết. Đức Phật dạy: "Tâm dẫn đầu, Tâm làm chủ, Tâm tạo tác", nhưng tại sao con người lại chưa làm chủ được các pháp này?

Con người không làm chủ được các pháp này (sinh, già, bệnh, chết) là vì con người không biết cách làm chủ được ý để nó làm chủ mọi pháp. Thế cho nên, hiện nay "mọi pháp dẫn đầu tâm, chứ không phải tâm dẫn đầu mọi pháp". Chính vì mọi pháp dẫn đầu tâm nên chúng ta phải chịu khổ đau!

Lời Phật dạy "Tâm dẫn đầu mọi pháp" đã như ánh sáng mặt trời xoá tan đêm đen, chỉ rõ cho toàn thể nhân loại thấy rõ pháp hành cụ thể là "dẫn tâm vào đạo, chứ đừng dẫn đạo vào tâm".

Nhờ hiểu biết câu pháp hành này nên hàng ngày chúng ta dùng pháp "như lý tác ý" (ám thị) để dẫn tâm vào đạo: "Tâm như đất, lìa tham, sân, si cho sạch; tham, sân, si là pháp khổ đau phải xả lìa, phải viễn ly". Đó là câu trạch pháp đầu tiên để dẫn tâm vào thiện pháp và dẫn tâm diệt trừ ác pháp "Tâm dẫn đầu mọi pháp".

Đạo Phật là đạo Vô ngã, nhưng chúng ta cũng nên hết sức lưu ý là, đạo Phật Vô ngã ác pháp mà hữu ngã thiện pháp. Bởi lẽ, Giới trong Tam vô lậu học chính là thiện pháp. Lời Phật dạy: Tu giới rồi tu định, tu định rồi tu tuệ". Nếu không tu giới xong mà tu định thì chẳng bao giờ đắc quả A La Hán.

Nay đã biết rõ "Tâm dẫn đầu mọi pháp", là Phật tử chân chính, liệu chúng ta có dẫn các ác pháp vào thân, tâm của chúng ta nữa không?

Để làm sáng tỏ pháp dẫn tâm, nên đức Phật đã răn nhắc chúng ta bằng những câu kệ kế tiếp sau:

"Nếu nói hay hành động,

Với tâm tư ô nhiễm".

Phân tích câu kệ đầu, "nói hay hành động" tức là pháp dẫn tâm, câu kệ sau "với tâm tư ô nhiễm" chính là ác pháp.

Hợp nghĩa của hai câu kệ này là: "dẫn tâm vào ác pháp". Nếu dẫn tâm vào ác pháp thì sẽ như thế nào?

"Khổ não sẽ theo ta

Như xe theo vật kéo".

Bốn câu kệ này có nghĩa là, nếu người nào dẫn tâm vào ác pháp thì sự khổ đau sẽ không bao giờ mất, nó luôn như chiếc xe kéo theo sau con vật kéo. Phúc còn thì chưa thấy tai họa xảy ra, đến khi phúc hết thì họa khổ liền kéo đến.

"Tâm dẫn đầu mọi pháp" là một pháp môn cụ thể, giúp cho mọi người thoát khổ ngay lập tức. Nó là pháp môn vừa ngăn ác pháp mà cũng là vừa diệt ác pháp rất tuyệt vời. Pháp môn này chính là pháp "Tứ chính cẩn" trong 37 phẩm trợ đạo. "Ngăn ác, diệt ác, sinh thiện, tăng trưởng thiện", ngăn ác, diệt ác pháp chính là đã sinh thiện, tăng trưởng thiện pháp rồi.

Nếu ai biết tinh tiến thực hành câu kệ này thì tâm hồn sẽ thanh thản, an lạc, vô sự, tâm bất động trước các pháp ác và các cảm thọ.

Chúng ta cùng nhau đọc lại bài kệ:

"Tâm dẫn đầu mọi pháp

Tâm chủ, tâm tạo tác

Nếu nói hay hành động

Với tâm tư ô nhiễm

Khổ não sẽ theo ta

Như xe kéo theo vật".

Sau bài kệ này, phải chăng, chúng ta có thể thu hoạch được bài pháp thực hành cụ thể như sau:

- Pháp dẫn tâm "Như lý tác ý" (có nghĩa là ám thị).

- Không nên dẫn tâm vào ác pháp.

- Phải tinh thức trên mọi hành động của thân, tâm để tránh và dẫn tâm xa lìa các ác pháp.

Chỉ một bài kệ này đã giúp cho người theo đạo Phật nhìn thấy rõ được tâm giải thoát bằng những hành động tu tập cụ thể dẫn tâm vào đạo./.

Như thế nào là PHÁP MÔN ĐỐN NGỘ

Thích Thanh Phước

Thiền sư Vô Ngôn Thông khi còn là một học tăng ở trong pháp hội của Tổ Bách Trượng Hoài Hải đã ba năm, mà vẫn chưa thưa hỏi một lời. Một hôm, trong giờ tham vấn có một vị Tăng hỏi Tổ Bách Trượng: “Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại thừa?”

Tổ Bách Trượng đáp:

“Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”
(Đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự chiếu).

Nghe câu này, sư Vô Ngôn Thông liền được đại ngộ.

Đọc qua Công án này, Quý vị thấy thế nào?. Có thể hội được như thế nào là Đốn Ngộ chưa? Nếu chưa, hãy đọc tiếp đoạn văn dưới đây của Thiền sư Huệ Hải viết trong quyển Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn sê rô:

Hỏi: “Phải tu pháp gì chóng được giải thoát?”

Đáp: Chỉ có một môn đốn ngộ là chóng được giải thoát.

- Thế nào là đốn ngộ?

- Đốn là chóng trừ vọng niệm. Ngộ là ngộ không chố được.

- Từ cái gì mà tu?

- Từ căn bản mà tu.

- Thế nào là từ căn bản mà tu?

- Tâm là căn bản?

- Làm sao biết tâm là căn bản?

- Kinh Lăng Già nói: “Tâm sinh thì các pháp sinh, tâm diệt thì các pháp diệt”. Kinh Duy Ma nói: “Muốn được tịnh độ, phải tịnh tâm ấy, tuy tâm ấy tịnh là Phật độ tịnh”.

Lại nữa, Kinh nói: “Thánh nhân cầu tâm chẳng cầu Phật, ngu nhân cầu Phật chẳng cầu

tâm, trí nhân điêu tâm chẳng điêu thân, ngu nhân điêu thân chẳng điêu tâm”. Kinh Phật Danh nói: “Tôi từ tâm sinh lại từ tâm diệt”. Thế nên biết, tất cả thiện ác đều do tâm mình, do đó, nên nói *tâm là căn bản*.

Do vậy, người cầu đạo giải thoát trước phải biết căn bản. Nếu không đạt lý này, luống uổng nhọc công, từ nơi tướng bên ngoài mà cầu, thật không thể được. Kinh Thiền Môn nói: “Từ nơi tướng bên ngoài mà cầu, dù trải qua nhiều kiếp trọn không thể thành. Từ giác quán (xét soi) bên trong (trong tâm) mà tu, bằng khoảng một niệm liền chứng Bồ Đề”.

- Tu căn bản (tu tâm) phải lấy pháp gì để tu?

- Chỉ toạ thiền, thiền định liền được. Kinh Thiền Môn nói: “Cầu trí thánh của Phật cốt phải Thiền Định, nếu không thiền định, thì niệm tướng xao động, phá hoại căn lành kia”.

- Thế nào là thiền? Sao là Định?

- Vọng niệm chẳng sinh là Thiền. Ngôi thấy bản tính là Định. Bản tính là tâm vô sinh (Tâm linh vô niêm) của ông vậy. Định là đối cảnh tâm không sinh, tâm gió thoổi chẳng động.

Tâm gió là: Lợi (lợi tài), Suy (suy hao), Huỷ (huỷ nhục), Dự (dề cao), Xưng (khen ngợi), Cơ (chè bai), Khổ (đau khổ), Lạc (vui vẻ). Nếu người được định như thế, tuy là phàm phu mà liền vào vị Phật. Vì sao? Vì Kinh Bồ Tát Giới nói: “Chúng sinh thọ giới Phật, liền vào ngôi vị chư Phật”. Người được như thế gọi là giải thoát, cũng gọi là đến bờ bên kia, hơn Lục độ, vượt khỏi Tam giới, là Bồ Tát đại lực, là bậc Tôn vô lượng lực, là đại trượng phu.

Sau khi, đọc đi đọc lại và kiểm nghiệm kỹ lời chỉ dạy nêu trên của Thiền sư Huệ Hải, Quý vị thấy thế nào? có phải thấy thích thú đường lối tu

này lầm không? Nếu muốn tu theo đường lối “thẳng, mau, rõ, đúng” này. Quý vị có biết *tâm của mình là cái gì và ở đâu chưa?*. Nếu như chưa, Quý vị hãy tham khảo bài pháp thứ 12 mang tên: “Tu Thiền Là Trị Tâm Bệnh” trong cuốn Thiền học Phật giáo mà tôi đã viết thì sẽ rõ. Bởi vì, Thiền sư Huệ Hải có nói: “Người cầu đạo giải thoát trước phải biết căn bản (tâm). Nếu chẳng đạt ý này, luồng uổng nhọc công, từ nơi tướng bên ngoài mà cầu, thật không thể được”.

Khi biết được tâm mình là cái gì và ở đâu rồi, Quý vị còn phải Toạ Thiền nữa. Nhưng, như thế nào là Toạ Thiền?

Đức Lục Tổ nói: “Ngoài đối với tất cả cảnh hoặc thuận hoặc nghịch tâm niệm chẳng khởi gọi là Toạ; trong thấy sự tính chẳng động gọi là Thiền”. Ngài cũng nói: “Bên ngoài, sáu căn (Nhân, Nhĩ, Tý, Thiệt, Thân, ý) không dính mắc tới sáu trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) và không kẹt nỗi cảnh thuận hay cảnh nghịch là Thiền. Bên trong, “Tâm không loạn động là Định”. ấy thế mà Thiền sư Huệ Hải lại nói: “Vọng niệm chẳng sinh là Thiền. Ngồi thấy bản tính là Định”. Vậy, Quý vị thấy thế nào, có gì nghi không?. Chớ còn theo chỗ thấy của tôi, thì cách nói của hai vị Tổ này tuy có khác nhau, nhưng ý nghĩa của những lời nói đó thì cũng như nhau. Bởi vì, khi tu tập cho đến lúc trong tâm *không còn loạn động* tức là được Định. Khi được Định, người tu sẽ được Kiến tinh. Tại sao? Tại vì, Định chính là cái Thể của tâm, nó còn được gọi là *Tâm Thanh Tịnh, Tâm Chính Thường, Tâm Thể Vô Niệm* hay *Chân Như, Chân Tâm, Phật Tính và Bản Lai Diện Mục*,... Đó là lý do tại sao Thiền sư Huệ Hải nói: “Ngồi thấy bản tính là Định”.

Cách đây một tháng, có một Phật tử viết thư cho tôi nói rằng muốn tu Thiền, nhưng sợ không được Kiến Tính, vì nghe người ta nói tu Thiền khó lắm! Tôi đã trả lời thư cho vị ấy như sau:

- “Ngày xưa, nếu như ai nói đi lên cung trang để thăm viếng chị Hằng, thì người ta nói đó chỉ là câu chuyện nằm mơ nói của những kẻ trà dư tửu hậu mà thôi. Chứ làm gì có chuyện đi lên trên đó được, có phải vậy không?. Nhưng, ngày nay mọi người đều biết, các phi hành gia đi lên trên đó như chúng ta đi chợ! Bởi vì, họ có phi thuyền và hoả tiễn đưa họ đi. Nếu như không có phi thuyền và hoả tiễn, thì họ có lên tới trên đó

được không? Chắc chắn là không thể được rồi.

Cũng vậy, xưa kia tu Thiền mà muốn được *Khai Ngộ* hay *Kiến Tính*, quả thật là thiên nan vạn nan! Cho nên, chỉ có những ai thuộc vào bậc thượng thượng căn, thượng thượng trí mới có hy vọng được toại nguyện? Còn những người thuộc vào bậc trung hoặc bậc hạ căn hạ trí thì chỉ còn có cách là “kính trọng Thiền mà xa lánh Thiền mà thôi”. Nhưng, thời nay tuy có cách Phật quá xa lại còn rời vào thời kỳ Mạt Pháp nữa, nhưng, tôi có thể nói cái công việc đó chỉ ở trong tầm tay chúng ta mà thôi, nếu như chúng ta có được *Nhiếp Hoà* Pháp hay *Diệu Pháp Giải Thoát* trong tay, để *dùng bắt* cho được những thứ “*Tự Ngôn Tự Ngữ*” (*Vọng tưởng = Tụ niệm Hoặc + Nghiệp + Khố*) ở trong tâm linh, thì nhất định sẽ được *Minh Tâm Kiến Tính* một cách dễ dàng. Nhưng nếu không biết đạo hữu ấy có tin nổi lời nói đó của tôi hay không, thì tôi chưa được biết”.

Tại sao phải *dùng bắt* cho được *Vọng tưởng Tụ niệm*? Tại vì, Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: “Cuồng tâm ngừng nghỉ, ngừng nghỉ tức Bồ Đề” (*Cuồng tâm ký yết, yết tức Bồ Đề*). Kinh Đại Bát Niết Bàn nói: “Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui” (*Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc*). Còn Đức Lục Tổ thì nói: “ Tâm không loạn động là Định”.

Tu Thiền mà không *dùng bắt* được *Vọng tưởng, Vọng niệm* thì thử hỏi Quý vị làm sao mở ra được *Cánh cửa Giải thoát*, làm sao tiến vào được *Vũ trụ Tuyệt đối* (*Vũ Trụ Tri Giác = Vũ Trụ Phi Vật Chất* hay *Tổng Cơ Quan áo Bí Của Vũ Trụ*) để được tiếp cận hay giáp mặt với cái gọi là Định hay Chân Tâm, Phật Tính, ... ? Chỉ và chỉ có khi nào Quý vị tiến được vào Vũ trụ Tuyệt đối hay Vũ trụ Tri giác rồi, lúc bấy giờ Quý vị mới có hy vọng được Định hay Ngộ Đạo hoặc Kiến Tính mà thôi.

Nhân đây, tôi nói cho Quý vị thấy, nếu đem Vũ trụ Tương đối (Vũ trụ Cảm giác) so sánh với Vũ trụ Tuyệt đối (Vũ trụ Tri giác) thì nó cũng như hòn bọt trong biển cả vậy thôi. Do vậy, các nhà khoa học lớn trên thế giới đã hạ quyết tâm khám phá cho được cái *Tổng Cơ Quan áo Bí Của Vũ Trụ* (*Vũ trụ Tuyệt đối*) hay (*Vũ trụ Tri giác*) này. Nhưng, mãi cho tới ngày nay họ vẫn còn dang loay hoay hoặc xê dịch nơi bức tường *Plank* mà thôi.

(Xem tiếp trang 17)

VAI TRÒ CỦA Ý THỨC TRONG

ĐỜI SỐNG

T.S Lê Hữu Tuấn

Trong những thành tựu ngày càng sâu sắc hơn của khoa học là sự khám phá ra vai trò của ý thức trong đời sống của con người. Những nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học mới về khoa Tâm thần kinh đã ngày càng làm sáng tỏ cấu trúc của ý thức. Tuy nhiên, ý thức là một hiện tượng tinh thần vô cùng phức tạp. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày một số khía cạnh của ý thức.

Theo quan điểm của Triết học mácxít, ý thức là “hình ảnh tinh thần của sự vật khách quan”¹, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức phản ánh thế giới khách quan không phải nguyên xi, mà là sự phản ánh hiện thực khách quan một cách năng động sáng tạo. Ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới? Về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết khoa học. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực thành các ý tưởng tinh thần. Ý thức là một hiện tượng tinh thần chịu sự chi phối không chỉ các quy luật sinh học mà chủ yếu là các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định. Đến lượt nó, ý thức lại tác động lại hiện thực là ở chỗ trang bị cho con người những tri thức về bản chất quy luật khách quan của đối tượng, trên cơ sở ấy, con người xác định đúng đắn mục tiêu và đề ra phương hướng hoạt động phù hợp. Tiếp theo là con người với ý thức của mình xác định các biện pháp để thực hiện tổ chức các hoạt động thực tiễn. Cuối cùng bằng sự nỗ lực và ý chí mạnh mẽ của mình con người có thể thực hiện được mục tiêu đề ra.

Triết học phương Đông cho rằng ý thức là

một thành tố cấu thành đời sống tâm thức của con người. Đạo Phật quan niệm nhận thức bao gồm tám tầng. Năm thức đầu tương ứng với năm giác quan: mắt, mũi, tai, lưỡi và thân thể (Nhận thức, ty thức, nhī thức, thiệt thức, và thân thức). Thức thứ sáu (ý thức) có tác dụng tổng hợp những thông tin nhận được bởi các giác quan. Tiếp đến là thức thứ bảy (Mạt na) diều khiển những hoạt động tinh thần, không còn phụ thuộc hoàn toàn vào những thông tin của năm giác quan. Thức thứ tám là Alaya, nơi tích tụ kết quả hành vi của con người từ các kiếp trước đến nay (hay còn gọi là tàng thức). Alaya còn có ý nghĩa là tích tụ, tàng trữ, nơi mà ý thức không đạt tới. Alaya có những yếu tố thể hiện đặc tính về tinh thần và thể xác của mỗi người, nó tàng trữ những nhân tố quyết định vận mạng của con người.

Tám tầng nhận thức ấy là cơ sở của những đặc điểm cá nhân được biểu lộ ra thế giới xung quanh. Còn một thức nữa là A ma la, ở tầng sâu nhất, đó là cơ sở của sự sống dưới hình thức phổ quát và là hiện thực phổ quát duy nhất (thức thứ chín). Người ta gọi là nhận thức thiêng liêng, bởi vì, những hành vi quá khứ không làm cho nó uế tạp. Nhưng dù bản chất của nó là trong sáng, A ma la cũng có thể bị những hành vi bên ngoài làm cho dơ bẩn đi, nhất là những mối quan hệ giữa người này với người khác.

Thức Alaya tương đương với tiềm thức trong tâm lý chiêm sâu. Thế nhưng A ma la còn sâu hơn và đạt tới một mức độ cơ bản hơn. Bởi vì, hành vi của con người không chỉ phụ thuộc ở chức năng thân thể và trí tuệ (do tám tầng nhận thức đầu tiên biểu hiện), mà còn phụ thuộc vào cả hiện thực cuối cùng của sự sống phổ quát và

người ta chỉ tìm thấy ở tầng nhận thức A ma la.

Phạm vi hoạt động của các thức là rất rộng rãi. Hình thái nhận thức có thể là nhận thức trực tiếp mà không cần qua trung gian của sự suy luận. Ví dụ như mình thấy một bông hoa thì mình biết rằng đây là một bông hoa không cần suy nghĩ. Nhận thức cũng có thể phải qua một khâu trung gian suy luận. Nhận thức qua suy luận có thể đạt tới sự thật nhưng cũng có thể sai sự thật. Ví như mình đứng ở đây nhìn thấy远远 xa có một đám khói bốc lên sau một bức tường. Mình không thấy gì hết ngoài đám và bức tường rồi mình luận và quả quyết rằng远远 đang sau bức tường đó có một chiếc xe ô tô đang rồ máy. Đôi khi mình nghe tiếng rồ máy nữa và thấy khói bốc lên thì quả quyết sau bức tường đó có chiếc xe hơi đang rồ máy. Nhưng có thể không có chiếc xe hơi. Tiếng máy rồ có thể từ một máy nổ bom nước ở gần đó. Và khói kia có thể là sương. Trong trường hợp này nhận thức qua suy luận sai sự thật. Trong cuộc sống hàng ngày suy luận sai lầm như vậy thường diễn ra nhiều lắm. Chẳng hạn như cái bút mình vừa mới mua rất đẹp, nhưng tự nhiên bị mất. Không biết tại sao mình vừa mới để đó mà bút mất? Ai đã lấy nó? Và tự nhiên mình thấy một người bạn đi ngang qua. Mình nhìn, thấy anh bạn này khả nghi quá. "Sao cái anh này hôm nay có vẻ khả nghi quá! Anh ta không lấy thì ai lấy? Nhưng mà mình không dám nói. Một lúc sau thấy một em bé đi ngang qua. Bé này cũng thấy khả nghi quá. Trong đầu mình nó vẽ biết bao nhiêu là: "Đúng rồi! hình như là hôm qua lúc mình mua bút có nó biết mà, cặp mắt nó có vẻ thèm thuồng quá".

Mình căn cứ trên những dữ kiện đó mà đi tới sự đoán định, tới một kết luận. Những kết luận đó nhiều khi không ăn nhập gì với thực tế cả. Chúng ta nên biết rằng cái khả năng, cái giá trị của nhận thức rất là hẹp. Và chúng ta thường đem cái nghi, cái giận, cái buồn, cái tham của chúng ta ra để mà nhìn đời. Cho nên chúng ta hiểu nhầm nhiều lắm. Sống trong một gia đình mà giận, mà nghi và cứ đổ lỗi cho người kia thì khổ vô cùng. Vì người kia là người bạn đường của mình, người thân thuộc của mình, người mà mình phải sống nhiều năm nhiều tháng chung. Nếu mình cứ đóng cho mình cái tháp ngà của nhận thức riêng mà nghi, mà giận, mà buồn, mà tức cái người đó thì cả hai bên đều khổ. Thành ra trong cuộc sống mình luôn phải tự hỏi liệu

nhận thức của mình đúng hay sai? Và nếu như mình không nhìn thấy được thì phải nhờ người khác chỉ cho. Chúng ta phải nhờ nhau. Kinh Tăng Nhất A Hàm (Angutara Nikaya - Tăng Chi Bộ) nói: "Nhận thức phần lớn là sự hồi tưởng để so sánh". Mình nhận thức cái gì đó, tức là mình lấy cái hạt giống cũ ra để so sánh. Nhiều khi mình không có nhận thức được cái thực tế khách quan. Cái nhận thức của mình có thể không liên quan gì tới cái đối tượng thật sự. Ví dụ, mình có ý niệm về anh A nào đó. Về bản thân anh A đó mình chưa đạt được, nhưng mà mình có ý niệm vì anh A mà mình đạt được, mình có được do nghe người ta nói chuyện mà có ý niệm vì anh A. Thành ra khi gặp anh A, tự nhiên mình đã có ý niệm rồi. Và ý niệm nó ngăn cản không cho mình biết được thực chất của anh kia. Đó là một trở ngại, một chướng ngại. ý niệm về anh A của mình là chướng ngại để cho mình không hiểu được tư thân người đó. Vì vậy, cái tự giác, cái tưởng của mình phần lớn chẳng qua là hồi tưởng. Thành ra nhận thức của ta nhiều khi không đạt tới thực tại được. Thực tại có thể rất mờ mè, rất là tươi mát, nhưng mà mình không nhận thức được, mà chỉ nhận thức được cái hạt giống của nó trong tâm thức của mình. Ví dụ, mình không thích một người nào đó, nghe nói tới người đó là ghét liền, tại vì người đó đã làm cho mình khổ đau. Vì vậy, là mình có thành kiến. Các thành kiến đó là do ý niệm về người đó mà mình đã có trong lòng. Vì vậy, có thể nói là tưởng chỉ là hồi tưởng, tưởng chỉ là thói quen hồi tưởng. Thành ra cái nhận thức của mình, về thế giới, về con người với vạn vật mình ít khi đi thẳng tới thực tại mà thường là sai lệch hiện tại.

Nhận thức vậy thì nó có thể đạt tới thực tại hay không? Thực tại là khách quan. Con người có nhận thức được hay không nó vẫn tồn tại. Thực ra không phụ thuộc vào ý thức của con người. Huyền Trang nói: "Tính cảnh bất tùy tâm". Nghĩa là cái thực tại này, cái thực tại trong chính bản thân nó. Ví dụ, như bông hoa này qua nhận thức của tôi có thể là nó sẽ khác. Nhưng bản thân thực tại của bông hoa tôi không chắc đạt tới được. Cái hình ảnh bông hoa trong đầu tôi có thể chỉ là một hình ảnh tinh thần mà thôi. Tuy nhiên, hình ảnh tinh thần này lấy nội dung của thực tại để xây dựng nên. Bông hoa là cái thực tại nó không bị méo mó theo nhận thức của mình. Không phải vì mình ưa thích mà nó đẹp

hơn, không phải mình ghét bỏ mà nó xấu hơn. Như vậy, thực tại nó không phụ thuộc vào chúng ta. Chỉ có nhận thức của chúng ta tiến gần đến thực tại và đôi khi bị vướng mắc vào thực tại. Do thành kiến, do những cái nội kết trong tâm mình mà nhìn nhận thực tại bị sai lệch. Thành ra cái tâm của mình nó đoán định, nó quyết định cái sự vướng mắc của mình chứ không phải là cái thực tại. Những khổ đau của mình, những trầm luân của mình phần nhiều là do tâm tạo tác. Từ những hình ảnh có sẵn trong tâm chúng ta, chúng ta nhào nặn ra những hình ảnh mới. Hình ảnh của hình ảnh. Hình ảnh có khi chỉ là sản phẩm thuần túy của tinh thần. Vì vậy, nhận thức nhiều khi xa rời thực tại.

Nhận thức là gốc của hành động. Những động tác của thân thể mình nó có gốc rễ từ ý thức, ý thức nó sai sứ thân làm, ý thức có thể đưa mình giải thoát hạnh phúc, nhưng cũng có thể đưa mình đến khổ đau. Trong cuộc sống của chúng ta mọi hành động đều bị tâm thức chi phối. Ví dụ mình đi vào cửa hàng bán áo. Người ta trưng bày rất nhiều áo, mình đi ngang qua mình nhìn, và muốn chọn một cái áo đẹp. Mình có cảm tưởng rằng cái nào đẹp thì lấy. Ở đây ý niệm về đẹp xấu của mình nó có sẵn rồi. Cái đẹp này không phải là cái đẹp tự thân của cái áo. Khi mình đi ngang qua cái áo đó thì mình kết liền. Vì trong tâm thức của mình đã được kinh nghiệm, đã được huấn tập ý niệm về cái đẹp rồi. Và theo cái thấy đó, theo kinh nghiệm đó, theo nhận thức đó thì cái đẹp đó nó phải là như vậy thì mới đẹp. Và khi mình đi ngang qua cái áo mình nói: "cái này, tôi muốn cái này, cái này đẹp". Đúng như đạo Phật nói: "Mọi hiện tượng do tâm dẫn dắt. Tâm là nhân tố chính di trước mọi hành vi". Đức Phật khi phát hiện ra nỗi đau khổ phổ biến đã trốn khỏi nhà để đi tìm chân lý giải thoát. Sau khi đã thử một cách vô ích những phương pháp khổ hạnh khác nhau, Đức Phật đã tìm thấy ánh sáng tối cao trong sự di lên nội tâm thuần túy, trên con đường đạt tới và phát triển những trạng thái thiền định và suy ngẫm ngày càng cao. Trong tiến trình truyền đạo, Đức Phật đi khắp Ấn Độ và cải đạo cho hàng triệu người, thuyết giảng và khuyến cáo thực hành hoạt động nội tâm ấy một cách đặc biệt kiên trì.

Tâm thức là một tiến trình và chi phối đời sống con người. Chúng ta những con người đang sống trong hiện trạng di đến sở làm rồi về nhà

lúc nào, tâm trí cũng bận rộn, tâm trí không bao giờ ngưng nghỉ, không việc này thì việc khác. Đời sống của chúng ta là thế đấy. Chúng ta có những lý tưởng do tâm thức tạo ra và chúng ta tranh đấu để thực hiện cho bằng được. Cái ngã của chúng ta, cá tính của chúng ta chính là ký ức. Về nội tâm, không có một nơi nào, chỗ nào mà không là ký ức, ký niệm. Chúng ta hoạt động sinh sống đều bắt nguồn từ ký ức. Chúng ta không có gì khác với ký ức, và chính ký ức đó đã ràng buộc chúng ta - nhà cửa, tài sản, kinh nghiệm của tôi, các mối tương quan vẫn phỏng hoặc nhà máy nơi tôi làm việc, kiến thức nghề nghiệp mà tôi ua sử dụng trong một thời gian - tôi chính là mọi điều trên. Tâm thức bị trói buộc vào mọi điều trên. Và sự trói buộc này tạo ra đủ thứ vấn đề; khi chúng ta bị ràng buộc thì có lo sợ bị mất mát. Tôi bị ràng buộc vào danh tướng, sự sống của tôi là sự trói buộc vào những ký niệm mà tôi đã chất chứa suốt cuộc đời mình. Tất cả đời sống của chúng ta là một chuyển động trong địa hạt của cái gì đã biết. Những ký niệm, những hình ảnh, những kết luận rút ra về mỗi người đều là sản phẩm của tâm thức. Mọi tương giao của chúng ta với người khác chính là hình ảnh do tâm thức tạo dựng. Chúng ta sống, hành động đều dựa trên tâm thức, tất cả những công trình lớn lao trên thế giới đều do tâm thức sáng kiến.

Tâm thức là phản ứng từ ký ức của những việc đã xảy ra. Tâm thức cũng tự phóng chiếu xem như là hy vọng vào tương lai. Ký ức là kiến thức, kiến thức là kinh nghiệm bị ký ức hoá. Nói cách khác, có kinh nghiệm, từ kinh nghiệm đó có kiến thức dưới dạng ký ức, và từ ký ức đó chúng ta hành động; nhờ hành động chúng ta lại học thêm nữa, và cứ như thế chu trình này được lặp lại. Đây là khuôn mẫu của đời sống chúng ta.

Tâm thức đã tạo ra nhiều vấn đề bao vây chúng ta, và trí óc chúng ta bị lôi cuốn theo, bị giáo dục và ước định để giải quyết vấn đề. Tâm thức đã tạo ra sự phân biệt giữa những cơ cấu kinh tế khác nhau, tôn giáo khác nhau. Tâm thức thống trị đời sống chúng ta dù chúng ta có làm gì di nữa, đối với bất kỳ hành động nào, tâm thức vẫn ẩn núp phía sau. Trong mọi hoạt động, dù là về cảm giác, tri thức hoặc sinh lý, tâm thức vẫn tác động thường xuyên.

Trong nền văn minh hiện đại của chúng ta có

những bằng chứng rõ ràng và chắc chắn về hiệu quả của những sức mạnh tinh thần (ý thức) đang tỏa chiếu. Các khoa học về vật chất với những phát minh mới đang tự vượt lên một cách nhanh chóng và cung cấp những bằng chứng có giá trị xác nhận vai trò của các yếu tố tinh thần (ý thức) của con người. Những sự kiện về giao cảm từ xa, tạo chuyển động từ xa, truyền ghép ý tưởng mà một số nhà khoa học đã xác định vững chắc chứng minh rằng các sức mạnh tinh thần (ý thức) có thể tác động vượt quá các ranh giới vật chất của cơ thể con người, có thể làm thay đổi và làm rung động vật chất một cách trực tiếp từ xa.

Có thể thấy rằng ý thức con người tác động đến đời sống với một cường độ không thể đo được nó. Đó là một phát hiện thật sự đang mở ra những triển vọng vô giới hạn cho những năng lực tiềm ẩn của con người trong việc làm điều tốt. Điều đó cũng làm cho chúng ta hiểu rõ cách tác động của ý thức và đem lại cho chúng ta một cách nhìn cuộc sống và thế giới nhà là nó.

Sự tỏa chiếu mạnh mẽ của ý thức tác động trực tiếp đến hành động của con người. Hành động bên ngoài có rất nhiều lợi thế, khi nó được giữ trong những giới hạn đúng và được ánh sáng của tinh thần (ý thức) soi sáng. Ngoài ích lợi trực tiếp của nó ra, nó còn là một phương tiện đem lại lối thoát cho những năng lượng dồi dào, một trường giàu kinh nghiệm, một nơi rèn luyện những đức tính bằng kỷ luật nội tâm, một lò luyện mới và mạnh mẽ hơn, về ý chí thép, nhất là đối với lớp trẻ. Nếu chúng ta thực hiện một hành động, dù khiêm nhường nhất và cụ thể nhất với một ý thức đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc cá nhân, nếu chúng ta thực hiện nó như một hành vi thuần tuý yêu thương, thì như vậy là chúng ta đã thực hiện một hành vi cao thượng. Đó là phần thưởng quý giá, là niềm an ủi lớn lao cho những ai khao khát tinh tâm và an bình, nhưng do đòi hỏi nghịết ngã của cuộc sống, hay những bốn phận không thể tránh khỏi đối với gia đình hay xã hội mà buộc phải sống một cuộc sống cằn mẫn, siêng năng và mệt nhọc. Khi họ thấy rằng nhờ ý thức của mình, họ có thể đặt vào mọi hành vi một ý nghĩa tinh thần, rằng mọi hoàn cảnh tồn tại bên ngoài có thể được dùng như một cơ hội thực hiện những đức hạnh nội tâm, rằng mọi cử chỉ có thể trở thành một nghị thức, thì khi đó cuộc sống của họ biến đổi và không còn khổn khổ, khô cằn và đáng buồn đế

trở nên phong phú, hữu hiệu và vui vẻ như bằng một phép lạ.

Bằng cách sống như vậy, người ta dần có thể đạt tới đỉnh cao và sáng láng, đạt tới một giai đoạn, trong đó hành động bên ngoài không ngăn cản cuộc sống nội tâm, trong đó cuộc sống nội tâm không hề làm cho người ta từ bỏ hành động bên ngoài mà còn khẳng định nó, hướng dẫn nó, củng cố nó. Trong trạng thái ấy sự thống nhất giữa ý thức với đời sống được thể hiện đầy đủ hơn. Con người cảm thấy niềm vui vì làm việc có hiệu quả và niềm vui của cái nhìn tinh thần tự do.

Ý thức là tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung nó là hoạt động tinh thần của con người. Nó trang bị cho con người những tri thức về đời sống, trên cơ sở đó, con người xác định đúng đắn mục tiêu và để ra phương hướng hoạt động phù hợp.

Ngày nay, hoạt động của tinh thần (nghiên cứu khoa học) đang trở thành những nhân tố trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất vật chất. Sang cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, người ta thấy rằng sự tăng lên gấp bội của năng lực nhận thức là điều kiện cơ bản để mang lại thành tựu kinh tế hiện đại. "Một nền kinh tế trong đó tự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu của sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo ra việc làm trong tất cả các ngành kinh tế được gọi là kinh tế tri thức (Định nghĩa của tổ chức OECD và APEC - 2000). Trong kinh tế tri thức, quyết định năng lực cạnh tranh là sự sáng tạo ra cái mới có chất lượng cao hơn, thời gian đi tới người tiêu dùng nhanh hơn. Theo Bill Gates, trong kinh tế tri thức người ta "làm việc và kinh doanh theo tốc độ của tư duy".

Nhận thức được tầm quan trọng của ý thức, Đại hội Đảng lần thứ VIII, Đảng ta chủ trương "phải khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu" ².

* Học Viện Thanh Thiếu niên Việt Nam.

¹ Giáo trình Triết học Mác-Lê nin, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr.195.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, tr.107.

LƯỢC BÀN Ý NGHĨA TỊNH ĐỘ

Thích Thanh Huân

Ngày nay tín ngưỡng Phật giáo ở Trung Quốc, Đài Loan và Việt Nam, nhiều người đều nhận thức rằng thế giới Cực lạc và Tịnh độ với thế giới của Đức Phật A Di Đà là một. Chúng ta đều biết: Nếu như Tịnh độ là quốc độ thanh tịnh để lý giải quốc độ giáo hoá của vị Phật hay vị Bồ Tát nào đó, thì Phật giáo Đại thừa xưng tán các phương Đông, Tây, Nam, Bắc có hằng hà sa số Phật. Mỗi vị Phật đều có riêng quốc độ thanh tịnh của mình và cũng từ nơi Tịnh độ đó mà giáo hoá chúng sinh. Tín ngưỡng Tịnh độ là tin vào thần lực của Phật hộ trì, sau khi chết được sinh vào cõi Tịnh độ (đây là một phái của Phật giáo Đại thừa). Các Kinh Đại thừa đều cho rằng có vô lượng Đức Phật. Trong mỗi Kinh Phật chỉ miêu tả tới một số cõi Tịnh độ như cõi Đông Phương của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly, cõi Đầu Suất của Đức Phật Di Lặc và cõi Phương Tây của Đức Phật A Di Đà. Ở đây chỉ lược bàn mà thôi, còn nội dung được chia làm 5 đề mục chính:

- Giải thích đề.
- Nguồn gốc tư tưởng.
- Các loại Kinh luận về cõi Tịnh độ của Đức Phật Di Đà và Bồ Tát Di Lặc.
- Tư tưởng của các giáo phái.
- Pháp môn tu tập.

Giải thích đề.

Tịnh độ chỉ quốc độ thanh tịnh trang nghiêm của Phật, không có những thứ cầu uế trước. Ứng hợp với bản nguyện của chư Phật mà thành tựu quốc độ thanh tịnh trang nghiêm là nơi Phật cư trú, và tương phản với uế trước của chúng sinh nên gọi là Tịnh độ. Trong tiếng Phạn không có từ nguyên gốc là Tịnh độ mà chỉ thấy từ tương quan với Tịnh độ là Phật quốc độ. Phật giáo Đại thừa chủ trương có vô lượng chư Phật. Phật giáo Đại thừa chủ trương có vô lượng chư Phật.

Các vị đó tại mỗi quốc độ của mình giáo hoá cho chúng sinh như thế giới Cực lạc phương Tây của Phật A Di Đà, thế giới Diệu Hỷ phương Đông của Phật A Sơ Tỳ, thế giới Tịnh Lưu Ly của Phật Dược Sư. Ngoài ra, còn có cõi trời Đầu Suất của Bồ Tát Di Lặc, thế giới Phổ Đà Lặc Ca của Bồ Tát Quán Thế Âm, tuy không phải là quốc độ của Phật, nhưng cũng tựa như Tịnh độ. Thế giới Sa Bà của chúng sinh mặc dù là nơi hoá độ của Phật Thích Ca nhưng vẫn là cõi uế trước đầy phiền não.

Nguồn gốc tư tưởng.

Thuyết Tịnh độ có từ rất sớm, các học giả đều cho rằng có hai xu thế ảnh hưởng đến quan niệm về nước cực lạc. Thứ nhất, ảnh hưởng từ tư tưởng Bà la môn, thứ hai ảnh hưởng của xã hội Ấn Độ và các dân tộc ngoại lai khác như: "Lợi Câu Phiệt Đà", "Trung Tỳ Nô", "Dạ Ma Thiên". Tràn đầy ánh sáng quang minh là thế giới không có sinh tử. Kinh A Di Đà có nói tới vị Thầy của Tỷ khiêu Pháp Tạng tên là Thế Tự Tại Vương Phật (Lokesvararaja). Tỷ khiêu Pháp Tạng có 26 nguyện, trong đó có một nguyện là khi chúng đắc quả vị thì có uy lực như La Na Diên Thần. La Na Diên Thần là tên khác của Tỷ Lô. Ngoài ra, trong Giáo Nghĩa Thư có nói tới thế giới của Phạm Thiên và thường đề cập tới uy lực *bất tử*, *vô lượng quang* và các cảnh sắc của thế giới Phạm Thiên đem đối chiếu với thế giới cực lạc. Phật giáo Nguyên thuỷ và Phật giáo Bộ phái không nói tới một vị Phật hoặc một thế giới nào khác, cũng không có quan niệm về Tịnh độ như Phật giáo Đại thừa mà chỉ có Phật giáo Đại thừa mới chủ trương có vô lượng chư Phật. Một số học giả của Phật giáo Bộ phái căn cứ vào bộ *Chấp Dị Luận Sớ* cho rằng: Tín ngưỡng Tịnh độ có từ Thuyết Nhất Thế Bộ, bởi vì thuyết này chủ trương các pháp thế gian do dien đáo mà sinh,

nhưng cũng có người cho rằng đó là tư tưởng của Hoá Địa Bộ. Ngoài ra, cũng có người cho rằng Phật A Di Đà vốn không phải từ Ấn Độ mà từ tín ngưỡng thần Thái Dương và thần Di Đa Na của người Ba Tư, tới nay nguồn gốc thực từ đâu thì vẫn chưa xác định được. Sở dĩ tín đồ Phật giáo tìm đến thế giới Tịnh độ cho đến nay được lưu truyền rộng rãi là bởi thế giới hiện thực có bao khổ đau phiền não. Mặt khác, các học giả Phật giáo đều có khuynh hướng về một thế giới lý tưởng, càng về sau càng cường điệu hoá. Ví dụ, Kinh Trường A Hàm phẩm "Thế Đề Nhất" có miêu tả và lý tưởng hoá quốc độ: "Bắc phương thiên hạ ở giữa có hồ nước gọi là Nan Đà dài rộng 40 dặm, nước hồ mát mẻ trong sạch có bảy thứ báu, ở dưới đáy hồ toàn bằng cát vàng. Trong hồ Nan Đà có các hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng. Nếu ngắt cù sen thì có nước chảy ra trắng như sữa, mùi vị như mật, ánh sáng chiếu bốn mươi dặm, hương thơm cũng tỏa bốn mươi dặm. Phía Bắc của hồ Nan Đà có con sông tên là Thiện Chủng. Hai bên bờ sông là kim ngân, lưu vực có đường đi và các loại cây. Phía Đông của hồ Nan Đà có vườn gọi là Hiển Thượng, có bảy dây lan can, bảy hàng cây báu vây xung quanh". Những cảnh tượng này tịnh độ phương Đông và phương Tây đều đề cập đến. Tuy nhiên, không khuyên người cầu sinh sang đó, mặc dù phần cuối Kinh có nói chúng sinh cõi đó sau khi chết được sinh cõi thiện. Khi Phật còn tại thế có dạy sáu pháp tuỳ niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thủ, niệm Thiên mà trong đó tư tưởng niệm Thiên rất có khả năng có liên quan đến tư tưởng vân sinh. Như trên đã nói bản thân phong tục, tập quán, văn hoá và quan niệm của xã hội Ấn Độ cũng tuỳ thời đại mà diễn tiến. Một bộ phận tiên tiến của Đại thừa không hài lòng với chủ nghĩa "Tích Tịnh" của tăng Đoàn xuất gia nên đã đề xuất ra tư tưởng: *Mọi người đều có thể thành Phật và tiến đến tư tưởng niệm Phật vãng sinh tịnh độ.*

Các loại Kinh luận:

Trong Kinh A Hàm có nói về Bồ Tát Di Lặc là vị Bồ Tát sẽ giáng sinh sau Phật Thích Ca, hiện đang ở Đầu Suất Nội Viện, đó cũng là khai mào về Tịnh độ. Nhưng tại đây Đức Phật chưa hề chỉ dạy chúng sinh cầu sinh Tịnh độ, không thể cho đó là căn nguyên của Kinh điển Tịnh độ.

Căn cứ vào *Bát Tông cương yếu* có giới thiệu: Tông Tịnh độ nguyên từ sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 600 năm, ngài Mã Minh có trước tác *Luận Đại thừa Khởi tín*, kế thừa sau đó là Ngài Long Thọ với tác phẩm *Thập trụ Tỳ Bà sa* và *Luận Tịnh độ* của Thế Thân, *Quán Kinh* của Bồ Đề Lưu Chi. Khi Phật giáo truyền sang Trung Quốc thì có *Tịnh độ Luận chủ* của Đàm Loan, *Quán Kinh Tứ Sớ* của Thiện Đạo và Nguyên Tín trước tác bộ *Vãng Sinh Yếu Tập*. Đây đều là những Kinh điển chủ yếu hoằng dương về Tịnh độ.

Kinh Pháp Hoa nói: "Khi lâm chung, có ngàn Phật tiếp dẫn tới cõi Tịnh độ trong mười phương, tuỳ duyên mà vãng sinh". Có nghĩa là tuỳ theo tâm mong muốn của chúng sinh mà được vãng sinh. Tuy vậy, cõi nước cực lạc của Phật A Di Đà đã thành trung tâm Tịnh độ. Trong Kinh điển Phật giáo Đại thừa nói rằng, Tịnh độ phương Đầu Suất, cõi Tịnh độ của Phật A Sơ Tỳ... các cõi đó thật trang nghiêm, thanh tịnh. Vì lòng thương xót chúng sinh đang trôi lẩn trong cõi đời uế trước, nên Đức Đại Mục Như Lai lên ngôi Chính giác đã phát nguyện rằng: "Nơi tôi ở không có các điều ác, nếu có Tỳ khiêu, Tỳ khiêu ni nào, các vị Uu bà di, Uu bà tắc phạm tội ác khiến cho đều không có tội. Từ khi tu cho tới khi thành Phật cõi nước luôn thanh tịnh, trang nghiêm". Trong phẩm *A Tỳ Phật Sái Thiện Khoái* có miêu tả các cõi Tịnh độ của Phật như:

1- Cõi Tịnh độ Phật A Sơ Tỳ.

Cõi nước của Phật A Sơ Tỳ không có bùn đất, cám thú, không có các bệnh phong, hàn, khí, không có tướng thô, không có tham, sân, si, không có ngục tù, không có đá lăn núi lở... Mặt đất bằng phẳng, có các loại cây xanh tốt, có hoa thơm quả ngọt. Mọi người đều làm việc thiện, đều mặc y phục đẹp có mùi thơm như mùi hương của hoa, ăn các thức ăn và các loại hoa quả có mùi thơm như mùi hương của cây cõi trời, tuỳ theo ý nghĩ mà có thức ăn ở ngay trước mặt, giường nằm đều bằng thất bảo. Cõi nước này có hồ ao rất đẹp, trong hồ có tám thứ nước công đức, đáy ao toàn cát bằng vàng, có các loại hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng tỏa mùi hương thơm ngát... Người dân nơi đây không bao giờ mất đi thiện pháp, không mong cầu mà đều được như nguyện, thường được nghe nhạc của

Chư Thiên, luôn sống trong sự hân hoan, an lạc.

Nhìn chung, tư tưởng Kinh này đơn thuần, phần nhiều là hiện ra các thứ châu báu không hề lý tưởng hoá để giáo hoá chúng sinh. Trong Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Duy Ma Cật đều nói tới cõi Tịnh độ của Phật A Sơ Tỳ. Vì vậy, có thể nói Kinh này là Kinh sớm nhất của Tịnh độ.

2- Cõi Tịnh độ A Di Đà.

Cõi Tịnh độ Tây phương là do nguyện lực của Phật A Di Đà mà hình thành quốc độ. Sở dĩ gọi là Tịnh độ Di Đà vì theo thệ nguyện sâu rộng của Phật A Di Đà, cho dù là bất cứ ai, chỉ cần có đầy đủ niềm tin vào nguyện lực và thực hành pháp môn niệm Phật thì khi lâm chung nhất định được Phật tiếp dẫn vãng sinh về cõi nước Tịnh độ chí chán, chí thiện, chí mĩ.

Căn cứ vào sự miêu tả cõi Tịnh độ trong Kinh Di Đà thì cảnh sắc của cõi Tịnh độ Di Đà vô cùng mỹ lệ. Mặt đất bằng vàng ròng, có ao bảy báu, quanh ao có hàng cây báu, trong ao có tám loại nước công đức, dưới đáy ao có cát bằng vàng, trong ao các loại hoa sen to như bánh xe toả mùi thơm mát dịu, bốn bên có đường đi và nhà ở làm bằng pha lê, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu... rất trang nghiêm và tráng lệ, cảnh sắc tươi đẹp thù thắng không có gì sánh bằng. Nơi đây thường có hoa Mạn Đà màu sắc đẹp lạ từ trên không trung rắc xuống như mưa. Chúng sinh cõi này thường lấy dâng lên cúng dàng mươi phương chư Phật. Đức Phật A Di Đà lại hoá hiện ra nhiều loại chim quý thường xuyên phát ra những lời pháp âm vi diệu diễn nói về Phật pháp, khiến cho người nghe khởi tâm tín kính Tam Bảo và phát nguyện tu theo bốn mươi tám nguyện lớn của Phật A Di Đà. Tư tưởng cõi nước Tịnh độ cực lạc của Phật A Di Đa so với Phật A Sơ Tỳ có khác nhau, nhưng vẫn có thể nói là tuỳ cùng bản nguyện của Phật A Sơ Tỳ mà phát khởi. Tịnh độ A Di Đà có hai đặc sắc lớn.

* A Di Đà tức là vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng công đức. Tất cả chúng sinh được vãng sinh sang thế giới cực lạc cũng đều được vô lượng thọ, vô lượng quang.

* Dùng tha lực đói nghiệp vãng sinh. Phàm là chúng sinh chí tín trong mươi niệm đều được vãng sinh, được Nhất Sinh Bồ Xứ. Trong *Thập Trụ Tì Bà Sa Luận* của Ngài Long Thọ, cao tăng

Hoài Cầm thời Đường ở Trung Quốc có quyển *Thích Tịnh Độ Luận*, *Nghị Luận* đã từng y cứ vào *Xưng Tân Tịnh Độ Kinh*, *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh* và *Vô Lượng Thọ Kinh* mà đề xướng thuyết về Tịnh độ được ba mươi lợi ích:

1. Thủ dụng mọi thứ công đức trang nghiêm thanh tịnh Phật.
2. Pháp lạc Đại thừa.
3. Thân cận cúng dàng vô lượng thọ Phật.
4. Di khắp mươi phương cúng dàng chư Phật.
5. Sinh ra được gặp Phật, được nghe Pháp, được Phật thụ ký.
6. Phúc tuệ tư lương viên mãn.
7. Mau chứng Vô thượng Chính đẳng giác.
8. Cùng các bậc đại sĩ ở một nơi.
9. Không bị thoái chuyển.
10. Được vô lượng hạnh nguyện, niệm niệm được tăng trưởng.
11. Anh Vũ Xá Lợi tuyên dương giáo pháp.
12. Gió mát thổi làm động cây như nhạc ở cõi trời.
13. Nước Ma Ni chảy thuyết về pháp khổ, không.
14. Được nghe các thứ pháp âm kĩ nhạc vi diệu.
15. Trong bốn mươi tám thệ nguyện không có ba đường ác.
16. Toàn thân sắc vàng.
17. Hình tướng xinh đẹp.
18. Đầu đủ năm thông (ngũ thông).
19. Trụ nơi chính định.
20. Không có pháp bất thiện.
21. Mệnh thọ lâu dài.
22. Y phục và các thứ ăn uống tự nhiên đủ.
23. Thủ hưởng sự an vui.
24. Có ba mươi hai tướng đẹp.
25. Không có nữ nhân.
26. Không có Tiểu thừa.
27. Xa tám điểu nạn.
28. Được tam pháp nhẫn.
29. Thân có ánh sáng thường chiếu ngày

đêm.

30. Được sức lực của Na La Diên.

Tư tưởng của Phật A Di Đà có ảnh hưởng rất lớn đối với Tịnh độ tông và Tịnh độ chân tông của Phật giáo hai nước Trung Quốc và Nhật Bản.

3- Cõi Tịnh độ Di Lặc.

Bồ Tát Di Lặc hiện ở cõi trời Đầu Suất sau này sẽ giáng sinh thành Phật. Do vậy, cõi đó gọi là Đầu Suất Tịnh độ. Trong bộ Long Thư Tịnh Độ, Ngài Long Thủ Bồ Tát có nói tới Kinh Di Lặc Thành Phật, Di Lặc Hạ Sinh. Đó là Tịnh độ nhân gian. Trong Kinh Phật thuyết Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sinh Đầu Suất có miêu tả về cõi Thiên Lạc này và khuyên mọi người niệm danh hiệu Bồ Tát Di Lặc để vãng sinh.

Đại sư Thái Hư có đề cập tới ba sự thù thắng của cõi Tịnh độ Đầu Suất:

1. Bồ Tát Di Lặc sau này sẽ thành Phật, giáo hoá cho chúng sinh nào có duyên và phát nguyện vãng sinh.

2. Tịnh độ Đầu Suất trong cõi dục giới có duyên thù thắng thân thiết gần gũi với chúng sinh cõi Sa bà.

3. Do tu tập thập thiện, thành tựu công đức, tăng trưởng các thắng pháp, thăng hoa tịnh hoá xã hội, sớm cảm được Bồ Tát Di Lặc hạ sinh thành Phật, do vậy, mà sáng tạo ra cõi Tịnh độ nhân gian.

Cầu sinh sang cõi Tịnh độ Đầu Suất mục đích không phải là tham đắm những khoái lạc ở cõi này, mà vì hy vọng sau này sẽ cùng Bồ Tát giáng sinh nơi thế giới Sa bà, tịnh hoá nhân gian. Đây là điểm thù thắng của tín ngưỡng Tịnh độ Di Lặc.

Tư tưởng giáo phái:

Tông Tịnh độ ở Trung Quốc vào thời Đường đã hình thành ba học phái lớn là Trường phái Lư Sơn Huệ Viễn, trường phái Thiện Đạo, trường phái Từ Mẫn Tam Tạng đều lấy Tịnh độ Di Đà làm chủ.

I- Phái Huệ Viễn: Chủ trương quán tưởng niệm Phật y vào Kinh Bắc Đan Tam Muội thành lập Tịnh độ giáo ở Trung Quốc, thành lập Bạch Liên Xã, thu hút các cư sĩ, tín đồ chuyên niệm Phật nhập Tam Muội, cầu vãng sinh, sau này ảnh hưởng tới Tam Luận, Thiên Thai, Duy

Thức.

2- Phái Thiện Đạo: Phái này bắt đầu từ Bồ Đề Lưu Chi, Đàm Loan, ... sau này truyền đến Thiện Đạo đều lấy tư tưởng Bán Nguyên làm chủ. Y cứ vào Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Ngài Long Thủ, chủ trương niêm Phật đối nghiệp vãng sinh. Pháp môn này dễ hành trì, vì thế, được tín đồ hưởng ứng phổ biến rộng rãi.

- Phái Từ Mẫn: Còn gọi là Từ Mẫn Tam Tạng, vì thấy các thiền sư đương thời xem pháp môn Tịnh độ là hư vọng, nên đã kịch liệt phản đối và đề xướng pháp môn Thiền Tịnh song tu, chủ trương Giáo, Thiền, Giới, Tịnh, cả bốn phương diện đều tu tập hồi hướng vãng sinh Tịnh độ, phương pháp niệm danh hiệu Phật cũng giống như Thiện Đạo, nhưng khác nhau là Giáo - Thiền hợp nhất.

Tuy nhiên, ba phái trên đều cùng một tinh thần căn bản, đều lấy niệm Phật vãng sinh làm chủ, mục đích cầu được giải thoát.

Phương pháp tu hành:

Người hành trì Pháp môn Tịnh độ cần có 3 yếu tố là: Tín, Nguyện, Hành.

Tín: Là gốc của đạo Bồ Đề, là vạn hành đều từ nơi tín mà thành tựu. Tin vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà vì chúng sinh tiếp dẫn sang bờ giải thoát.

Nguyện: Là cầu được vãng sinh tịnh cảnh của Đức Phật A Di Đà

Hành: Là thực hành theo lời dạy và hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà. Có hai loại hành không thể thiếu được, đó là chủ hành và trợ hành. Hàng ngày luôn bồi dưỡng thiện căn, tăng trưởng công đức là trợ hành; thường xưng hiệu Phật là chủ hành.

Nơi thế giới Sa bà chúng sinh được sinh nơi thiện giới hay đoạ nơi ác đạo là do nhân quả, nghiệp lực quyết định. Tịnh độ là pháp môn đặc biệt, mặc dù chúng ta chưa thấy được Phật A Di Đà và sự tồn tại của Ngài, cũng như cõi nước Tịnh độ. Như trong Kinh Di Đà, Đức Phật nói: "Vì nhất thiết thế gian nan tín chi pháp". Thuyết minh về Tịnh độ là pháp môn rất khó tin. Tuy nhiên, bất luận là ai chỉ cần có niềm tin sâu, nguyện cầu tha thiết, chuyên cần hành trì thì chưa cần đến vị lai mà ngay hiện thế cũng đã được an lạc./.

Hạnh nhẫn nhục của QUAN ÂM THỊ KÍNH

Nguyễn Lâm

Trong bài *Nhẫn nhục Ba la mật* đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học số 3/2004 chúng tôi đã giới thiệu nhân nhục ba la mật là gì, có bao nhiêu thứ nhẫn nhục, nhẫn nhục mang lại những lợi ích gì, những lời Phật khuyên làm hạnh nhẫn nhục và nêu một số gương nhẫn nhục trong đạo Phật cũng như trong lịch sử Việt Nam và lịch sử Trung Quốc. Bài này, chúng tôi xin giới thiệu với quý độc giả hạnh nhẫn nhục và tiểu Kính Tâm trong truyện Quan Âm Thị Kính một áng thơ Nôm nổi tiếng vào thế kỷ XIX ở nước ta.

Trước tiên xin nói rõ một điều, từ khá lâu truyện thơ Nôm lục bát cảm động này được lưu hành như một tác phẩm khuyết danh. Nhưng với những tìm tòi mới đây đã có căn cứ để thừa nhận một trong hai người sau đây là tác giả truyện này.

1- Từ điển văn học do Nguyễn Huệ Chi chủ biên (Nhà xuất bản Văn học, 1986) cho biết tác giả là Nguyễn Cấp, người thôn Phượng, xã Nguyễn Khiết, huyện Thọ Xương, nay thuộc nội thành Hà Nội. Ông đỗ giải nguyên khoa thi Hương năm Quý Dậu (1813). Năm 1829, khi đang làm tri phủ Thiên Trường, vì một vụ lôi thôi trong kiện tụng, ông bị Tống trấn Bắc Thành bắt giam, và khép tội xử giáo. Sau ông vượt ngục, ẩn náu nhiều nơi, sang tận Trung Quốc, nhưng bị nhà Thanh đuổi về nước. May nhờ Tham tán quân vụ Lạng Giang là Nguyễn Công Trứ che chở nên ông thoát nạn. Ông chán ghét chế độ nhà Nguyễn thối nát, cắt tóc đi tu. Truyền Quan Âm Thị Kính (nguyên tên là Quan Âm Tân Truyền) được sáng tác trong thời kỳ này thể hiện phần nào tâm sự uất của ông.

2- Gia phả họ Đỗ ở Đại Mão, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh do cù nhân Đỗ Trọng Vĩ

(người có tượng thờ tại chùa Hàm Long, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) con trai cụ Đỗ Trọng Dư viết bằng chữ Nôm năm 1876 và được dịch ra chữ Quốc ngữ năm 1948 ghi: Cụ Đỗ Trọng Dư (hay Đỗ Dư) sinh năm 1876 trên gác chuông chùa làng Ngâm Điền, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, nơi cha mẹ cụ nương nhờ ẩn náu khi chạy loạn. Năm 1819, cụ thi đỗ Hương Cống. Khi làm Tri phủ Quốc Oai cụ bị vu khống tội thu tiền của dân không hợp lệ. Các hào mục trong phủ đều lên tinh kêu oan cho cụ, nhưng quan thanh tra không xét hỏi, vì đã có lệnh trên, trong thời gian có giặc nổi lên hễ có đơn kiện cứ xử theo đơn không cần xét hỏi. Cụ chịu nỗi oan và bị bãi chức, về nhà dạy học đến lúc mất (1868). Các tác phẩm của cụ: *Quan Âm Thị Kính*¹, *Nam phong giải trào*, *Tứ tư sứ lược*, *Am chất giải âm* (Viện Hán Nôm hiện lưu giữ), *Hành kinh thi*, *Lặng hành thi tập*... .

Theo truyền thì bà Quan Âm Thị Kính là người của nước Cao Ly (Triều Tiên hiện nay), Ngài tu đến kiếp thứ 9 là kiếp đức ông thi đức Thế Tôn xuống thử thấy Ngài chưa sạch lòng trân nên lại chuyển cho di một kiếp đàn bà.

Bà được sinh vào làm con gái nhà giàu đến lúc được cha mẹ gả chồng cho chàng Thiện Sĩ là con nhà dòng dõi trâm anh.

Mà nàng nết dù mọi điều,

Đã niêm trung hiếu, lại chiếu doan trang.

Ở trên hiếu thuận song đường,

Lòng qui dám trễ, tay khương nào rời.

Câu thơ Liễu Nhứ ngâm chơi,

Dẫu tài ả Ta dễ xơi cho tẩy.

Khuyên chàng kính sứ đêm ngày,

Thang mây mong bước ngắn giấy cho cao.

Nghĩ gia hai chữ thi dào,

Nhận ra trăm nét, nét nào mà chê.

Một trang dâu thảo, vợ hiền chồng hiền như thế, gia đình đầm ấm như thế mà chỉ vì thấy chồng ngủ có một cái râu mọc ngược ở ngang cạnh cằm, bà cầm dao toan cắt đi, chồng bức tinh hốt hoảng kêu lên mà khép ngay vào tội phải lòng trai toan giết chồng, nỗi oan ức biết là nhường nào!

Đến nơi làm lẽ khấu dâu,

Lạy công cô đoạn rồi sau lạy chồng.

Nhu tuôn giọt lệ ròng ròng

Ngậm hoi thốn thức giải lòng sau xưa.

Kể từ kim cái duyên ua,

Giây leo cây bách mong chờ về sau.

Dẫu ai phụ bạc cùng nhau,

Đã thán ba thước trên đầu chứng tri.

Một người đức, hạnh, dung, công đều vuông tròn cả mà bị chồng ngờ là giết chồng, bố mẹ chồng rìa rỏi những: *Nay Trương mai Lý thế gian hiếm gì!..* . Rằng:

Sóng kia còn có kẻ dò

Lòng người ai dễ mà do cho cùng

Rằng:

Ấy may mà tinh ngay đì,

Đỉnh đinh đinh nữa có khi còn đời...

mà lúc bị ruồng đuổi ra về, Thị Kính vẫn giữ theo lẽ phép, chỉ thương cho thân mà không oán trách người vu. Đây mới là nhẫn, đây mới chính là cái nhân sau này bà tu được:

Có khi dốc chí tu hành

Lánh đường trần tục, nương mình thiền môn.

Độ trì nhờ đức Thế Tôn,

Nhỡ nhàng thuở trước vuông tròn mai sau.

Nghiêm Từ dành phúc về sau,

Hoạ đến nghĩa nặng ơn sâu nghìn trùng.

Thượng thừa là Phật là Tăng,

Xích thảng đã ải, kim thảng hẳn dai.

Nghĩ mình là cô gái trẻ bị chồng ruồng bỏ, đi hai lần đò đã chẳng ra gì mà ở nhà thêm phiền cha mẹ, cái kế hay nhất là xuất gia tu đạo vừa giải thoát mình lại độ được song thân.

Xuất gia quyết một tâm liền,

Phụ tình, đời nguyệt bước lên dặm trường.

Hồi thăm dặm liễu dần dà,

Ngõ đâu Vạn tự chẳng là ở đây.

Bốn bề phong cảnh lạ thay!

Bồng Lai kia cũng thế này mà thôi.

Cửa thiền sẽ lén chân coi,

Trông lên Sư cụ vừa ngồi tung Kinh.

Mùa hoa rẩy khắp bên mình,

Nhấp nhô đá cũng xếp quanh gặt dầu.

Mới hay đạo Phật pháp mẫu,

Nghĩ đây cũng dễ đổi sầu làm vui.

Nhưng sự thanh thản nhẹ nhàng của tiểu Kính Tâm ở chùa Vân chẵng kéo dài được bao lâu bởi sự chọc ghẹo của Thị Mẫu, một thiếu nữ con nhà giàu mới 16 tuổi. Khi bị làng bắt vạ vì tội chửa hoang, Thị Mẫu đã vu cho Tiểu Kính dâng tinh với mình, làm Kính Tâm bị lôi ra đánh đòn:

Làm cho chín khúc cung đau,

Đào nhăn nhó mặt, liễu cau có mày.

Hải Đường gấp trận gió Tây,

Lá rụng lai láng, hoa bay rơi bời.

Bị đòn đau đớn như vậy mà Kính Tâm cũng vẫn nhẫn được không hề nói phạm đến ai, cái hạnh ấy có phải nhờ bà đã dốc một lòng tu, xả thân vì đạo?

Sư cụ thương tình xin nộp tiền vạ cho Kính Tâm, đem bà về nhưng đuổi bà ra ngoài tam quan, không được vào chùa. Một người đầu xanh tuổi trẻ đã tội tình gì như bà mà gặp những cảnh lục đottie như thế! Thế mà bà vẫn không oán thù chi kẻ vu oan, lại lấy luật nhân quả mà tự giải thoát, tối chõ này thực là vàng đã nung rèn đến tuổi cho nên giác ngộ một cách thấu triệt đến như thế, thật đáng kính phục thay!

Thị Mẫu đã gieo cái vạ tiểu Kính Tâm phải lòng mình lại trú cho tiểu một đứa con đẻ. Trước tình cảnh ấy bỏ hay là nuôi, thương hay là giận, Bồ Tát với phàm phu khác nhau ở đây. “Nhưng thời trong dạ hiểu sinh, phúc thì làm phúc dơ dành tiếng dơ” đọc đến câu ấy ta không khỏi kính phục, sùng bái lòng xả thân cứu thế của bà Thị Kính. Quý thay cái hạnh Bồ Tát! mà cũng khó thay cái hạnh Bồ Tát!

Tiểu Kính Tâm nuôi đứa bé khác nào tò vò nuôi con nhện. Hàng ngày phải xin sữa morm

còn, đến đâu ai cũng chế riếu. Tình cảnh ấy mới lại càng nhẫn, vì rằng nào phải một ngày, nào có một mình thế mà tiểu vắn vui mầu đạo. Những nỗi khát khe chỉ có bà và Thị Mẫu với thằng ở là rõ mà thôi... Lại thêm một nỗi đứa bé rất giống mặt bà, đây lại một bàng chứng không thể chối cãi được thế mà Kính Tâm vẫn không động lòng, nuôi con đến lớn khôn thực là đã làm tối câu: "nhẫn nhục ba la mật Như Lai ta bảo không phải là nhẫn nhục ba la mật, ấy mới là nhẫn nhục ba la mật" của Đức Thích Ca dạy. Đức Như Lai bị vua Ca Lợi phanh thây xả thịt mà Ngài không giận lại phát nguyện độ cho trước nhất cho nên mới thành Phật Thích Ca, bà Thị Kính người vu oan không thù, không giận, lại nuôi cho con trè lớn khôn cho nên mới hiểu rõ phép tu nhẫn nhục của Đức Phật hay biết đến chừng nào!.

Trông nhân Phật, kết quả Phật. Bà Thị Kính đã thực hành được phép tu nhẫn nhục của Phật dạy thì được thành Phật là sự tất nhiên, không phải đợi Đức Thế Tôn xuống gia phong mới biết. Song vì đời đang mê mẩn ở trong trùng ngũ dục tối tăm cho nên phải thị hiện cho thấy mà thôi, con người chân tu không cứ gì thấy thế rồi mới tu. Nay ta vào chùa thường thấy có một bức tượng ngồi bên Tam Bảo ẵm một đứa bé kề bên có một con vẹt (là Thiện Sĩ), ấy chính là ngài Quan Âm Thị Kính hay Quan Âm Tống Tử.

Cư sĩ Thiều Chửu (1902 - 1954) nói: "Xét sự tích và đường tu của Ngài Quan Âm Thị Kính thì chúng ta có thể tin chắc rằng phép tu nhẫn nhục của Phật thực là một phép rất mâu, không phải là hèn nhát, là thoái hoá, là làm mất tinh thần phấn đấu, là đi vào đường tiêu cực như người đời đã phê bình. Vì nhẫn nhục của Phật không phải là chịu hèn kém với người túc là bị người khinh nhục, không hề tranh hòn kém bằng lời nói, bằng cơ trí và cũng không đem tâm thù hận báo phục, chỉ gắng gỏi tinh thần làm cho thấu suốt được cái thiêng chức tự giác ngộ mình lai giác ngộ người, tự lợi cho mình lai làm lợi cho người, cho đến cực kỳ viên mãn đó là cái tinh thần nhẫn nhục vô thượng chân chính". (Đuốc Tuệ số 244 - 245).

Có phải vì lẽ đó và với tinh thần tự hào dân tộc mà Thiều Chửu trong sách *Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính* đã không xem Quan Âm Thị Kính là một tác phẩm văn học như cách ta hiểu lâu nay. Ông gọi đó là một *Kinh. Một Kinh Phật ở Việt Nam!*.

I Năm 1943, Tiến sĩ Nguyễn Minh Huyên (1908 - 1975), Giám đốc Trường Viễn đông Bác Cổ, Hà Nội có yêu cầu dòng họ Đỗ Trọng Dư (Đỗ Dư) là tác giả của truyện *Quan Âm Thị Kính không Ông Đỗ Nguyên Thành* (tức Lê Minh Nghĩa nguyên là Trưởng ban Biên giới Chính phủ) là chút của cụ Đỗ Dư, lúc đó là học sinh trong kỳ nghỉ hè đã được cùng cụ Đỗ Cỗu, cháu đích tôn của cụ Đỗ Dư đem nguyên bản *Quan Âm Thị Kính* có tại dòng họ ra đối chiếu. Sau đó ông Thành chấp bút thư phúc đáp với Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên với 2 ý: Cụ Đỗ Trọng Dư là tác giả *Quan Âm Thị Kính* và ghi những chỗ cần sửa lại cho đúng bản gốc.

NHƯ THẾ NÀO LÀ PHÁP MÔN ĐỐN NGỘ

(Tiếp theo trang 6)

Từ *Plank* là từ mà các nhà khoa học đã nói ra để chỉ cho lằn ranh giới ở giữa hai Vũ trụ Tương đối (Vũ trụ Cảm giác ở bờ bên này) và Vũ trụ Tuyệt đối (Vũ trụ Tri giác ở bờ bên kia). Nếu có người nào đó vượt qua được bức tường *Plank*, và tiến vào được Vũ trụ Phi Vật chất (Vũ trụ Tuyệt đối), thì chúng ta nên biết rằng người đó đã được Định, và Kiến Tính rồi vậy.

Được Kiến Tính rồi, thì vấn đề sinh tử có ngày dừng ! Nhưng, chưa phải là xong việc đâu, vì hành giả vẫn còn phải nám bắt cho được ba cái Định dưới đây mới có thể về tới Nhà (Bảo Sở).

1- *Đại Định*: Tâm Linh Vô Niệm (Tâm không loạn động) từ 30 phút trở lên. Được yên vui lớn, có đôi khi được số linh cảm nhỏ và lớn dần theo thời gian được Vô Niệm.

2- *Diệu Định*: Tâm Linh Vô Niệm (Tâm không loạn động) đạt được từ 1 đến 2 giờ đồng hồ, nhưng Vọng niệm còn tái khởi. Được cái vui vi diệu. Có trí năng cải biến chi phối muôn vật.

3- *Viên Định*: Tâm Linh Vô Niệm vĩnh viễn, trụ thường trực ở Vũ trụ Tuyệt đối. Tâm lượng bao la rộng lớn như hư không, tĩnh lặng hoàn toàn, trong suốt như gương dù trong trạng thái động hay tĩnh. Có trí năng sáng tạo muôn vật.

Thể mới biết: "Trong vòng mười bước, át có cổ thơm".

TRIỀN VỌNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO PHẬT TRÊN THẾ GIỚI VÀO THẾ KỶ XXI

Mật Nghiệm
Đặng Nguyên Phà

1- Thực trạng của nhân loại ngày nay.

Nhân loại vừa bước vào thời kỳ bắt đầu của thế kỷ 21. Thế kỷ 20 đã qua đi với những buồn vui và lo âu, khắc khoải. Buồn vì hai trận thế chiến đau thương, tang tóc kéo theo 52 triệu người bỏ mạng. Vui vì khoa học đã tiến được một bước dài làm đổi thay cuộc sống loài người. Lo âu vì sự năm 2000 tận thế bởi một niềm tin mù quáng đe dọa, khắc khoải vì sợ biến cố Y2K là đảo lộn những dự kiện tin học. Thế rồi, tất cả đã qua đi như mây bay, như gió thoảng để trời xanh, nắng đẹp vẫn tô điểm địa cầu.

Nhìn lại lịch sử thế giới, khoảng 150 năm thay đổi cả bộ mặt địa cầu. Nhân loại ngày nay đang bước vào thời đại văn minh tin học, mang theo những tiến bộ khoa học kỹ thuật lớn lao đang làm thay đổi cuộc sống con người. Những đặc điểm mà khoa học đã đem đến cho chúng ta khác với cha ông mình thuở trước gồm những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất: Rút ngắn thời gian di chuyển từ nơi này đến chỗ kia bằng các phương tiện vận chuyển tân tiến, thay vì ngày xưa phải dùng ngựa, xe hay thuyền.

Thứ hai: Thu hẹp không gian nhờ những phương tiện truyền thống như truyền hình, truyền thanh, Internet khiến mọi người xích lại gần nhau qua âm thanh và ánh sáng. Ngày nay một việc xảy ra cách ta hàng vạn dặm có thể chỉ trong vài phút đã hiện ra trước mắt nhờ ở truyền hình, nhờ vào phương tiện truyền thông, radio và Internet.

Thứ ba: Khoa học đã mở rộng tầm nhìn của con người ra ngoài vũ trụ bao la, để ngày nay xác nhận được ngoài địa cầu của chúng ta với giải ngân hà, còn nhiều thiên hà khác gồm hàng triệu

vì sao, giống với cái nhìn nói trong Kinh điển Phật giáo là có hằng sa thế giới quanh ta, chứ không phải chỉ có thiên đường, địa ngục và trái đất như niềm tin cổ xưa của những người theo Nhất thần giáo hiện còn truyền bá.

Thứ tư: Khoa học đã tìm ra những vận chuyển trong con người, với những đổi thay của các tế bào giúp cho y khoa cách chữa bệnh và chuyển đổi cơ thể, với hai thành công vô cùng quan trọng. Đó là:

1- Khoa học gia Ian Wilmut thuộc Scotland đã thí nghiệm thành công phương pháp “nhân bản vô tính”, tạo được con cừu Dolly vào năm 1997.

2- Tiến sĩ Francis Collins đã công bố “bản đồ gene” của con người vào năm 2000, nghĩa là đã sâu vào sự cấu tạo về thể chất con người; từ đó làm thay đổi sự sống của người đời.

Bốn điểm tổng quát vừa kể trên đã nói lên bước tiến dài của khoa học đối với đời sống nhân loại. Trên đây là kể công của khoa học. Giờ ta thử khách quan nhận xét xem khoa học gây những tồn tại gì? Thật ra, chúng ta được hưởng những tiến bộ khoa học thì cũng phải chịu những tác hại của nó. Sau đây là những ảnh hưởng vật chất do nền khoa học gây nên:

- Một là, “lạm ô nhiễm môi sinh”. Trên không là những khí thải do xe cộ và các nhà máy xả ra. Dưới nước là nước bẩn từ các nhà máy, loại nước thải công nghiệp có độc tính lớn đi theo đường công chảy vào các sông rồi ra biển. Ở mặt đất thì các loại phân đạm, các thuốc trừ sâu, diệt cỏ làm đất ô nhiễm, nên dần dần mất đi màu mỡ, trở nên khô cằn gây những hậu quả là cây cối và người bị nhiễm độc. Ấy là chưa kể những loại rác công nghiệp, tức là các thứ phế

thái từ các nhà máy đổ ra sông hay chôn trên đất.

- Hai là, "làm tăng nhiệt độ trái đất và khiến thời tiết thay đổi bất thường". Đó là kết quả của vấn đề sử dụng quá nhiều chất hoá học đã gây nên hiện tượng "hiệu ứng lồng kính" và "thủng tầng Ozone". Ảnh hưởng của vấn đề này sẽ làm thay đổi khí hậu, tạo sự thiếu quân bình sinh thái, nguy hại cho đời sống con người.

- Ba là, "làm chậm mức phát triển tự nhiên của các loài thảo mộc và làm diệt chủng một số sinh vật trên rừng và ngoài biển". Một số thú vật trên rừng ngày càng trở nên quý hiếm, vì ít sinh sản do ảnh hưởng môi sinh và khí hậu; còn các loại thuỷ sản thì vì nước nhiễm độc và người ta đánh bắt quá nhiều.

- Bốn là, "Phục vụ cho chiến tranh, phá hoại sự an bình và ổn định xã hội". Ngày nay khoa học ngày càng tạo ra những loại vũ khí giết người hàng loạt như bom hạch nhân, bom kinh khí, và các loại vũ khí sinh học, hoá học dùng cho mục tiêu quân sự, sát hại lẫn nhau.

Trên đây là 4 điểm tác hại của khoa học vào đời sống vật chất. Nay giờ chúng ta xét sang các tác hại của khoa học lên đời sống nhân loại về mặt tinh thần, cũng gồm 4 điểm:

- Một là, tạo cho thế giới một quan điểm sống chạy theo hướng thụ vật chất, lao mình vào sự kiếm tiền, đánh giá giàu nghèo bằng mức tiêu xài, phung phí tài nguyên mà quên đi đời sống tinh thần, đạo đức lý tưởng.

- Hai là, làm lung lay hầu hết các truyền thống tôn giáo vì giới trẻ ngày nay tin vào khoa học hơn là các giáo điều tôn giáo, tin khoa học hơn thần linh.

- Ba là, tao nên sự mất quân bình trong con người tinh thần lẫn thể xác, nên con người thời nay thường mang bệnh trạng về tâm lý và tâm thần mà tự mình không biết, đến độ có những người lao vào hưởng thụ, có những người bị trầm cảm "stress" vì làm việc quá độ, có khi chán nản ngay cả cuộc sống hiện thời.

- Bốn là, các tôn giáo cũ đang bị suy thoái. Nhiều tôn giáo mới mọc lên nhằm đáp ứng những thao thức của con người, chỉ để xoa dịu tâm lý chứ không đi đến những lợi ích tinh thần thật sự, đôi khi chỉ để phục hồi niềm tin nơi thượng đế mà khoa học đã cho là không có thượng đế, thượng đế chỉ là giả tưởng.

Từ bốn điểm tinh thần vừa phân tích, chúng

ta sẽ tìm hiểu về đời sống các tôn giáo hiện thời ra sao.

II- Hiện trạng các tôn giáo trên thế giới:

Vì các tôn giáo trên thế giới được đặt ra nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần con người, mà tinh thần mỗi người ở mức độ khác nhau, đòi hỏi những đáp ứng khác nhau cho nên ngày nay trên thế giới có hàng vạn tôn giáo khác nhau, chúng ta chỉ bàn ở đây về một vài tôn giáo lớn mà trong đó Đạo Phật là một. Nếu dựa vào số lượng tín đồ theo thống kê mới nhất năm 2002 thì đứng đầu là Hồi giáo; kế đến là Thiên Chúa giáo gồm cả Công giáo, Tin lành, Chính Thống giáo, Anh Quốc giáo.. thứ ba là Phật giáo; thứ tư là Ấn Độ giáo. Phật giáo đông nhất ở Á Châu. Tại các Châu khác như Âu, Mỹ, Phi thì Phật giáo ngày nay đã và đang phát triển, so với cách đây nửa thế kỷ. Hình ảnh các tu sĩ Phật giáo - đặc biệt là các vị sư Tây Tạng - đã được dân chúng Âu Mỹ tiếp nhận với nhiều cảm tình chứ không lạnh nhạt, thờ ơ như trước kia. Cho đến hôm nay đạo Phật đã có mặt ở hầu khắp thế giới và đang bắt đầu mở ra trên những đất mới.

Trước khi bàn riêng về đạo Phật, ta phải nhìn qua bức tranh toàn cảnh của các tôn giáo trên thế giới. Nếu chúng ta nhìn vấn đề tôn giáo bằng con mắt nghệ nhân thì ta đánh giá tôn giáo về mặt xây dựng xã hội, làm đẹp cuộc đời, cho người bớt khổ và đem niềm an vui, hạnh phúc. Với chức năng đó thì tôn giáo lúc nào cũng là bông hoa đẹp tô điểm cho đời, làm đẹp nhân sinh. Các tôn giáo lớn hiện có mặt trên địa cầu này có một số tín đồ đông đảo phần lớn đều đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử dựng Đạo, giúp đời. Trong quá trình đó, sự hiện hữu ngày nay là hậu quả của những hoạt động trong thời gian, hay nói cách khác hệ quả của vấn đề tôn giáo của thế kỷ này là do những tác động từ thế kỷ trước.

Nhìn vào lịch sử, trong thế kỷ 20, các tôn giáo lớn đều gặp những thử thách không nhỏ bởi các chế độ chính trị, các trào lưu tư tưởng, các chủ thuyết, ngoài ra còn có sự tranh chấp giữa đạo này với đạo khác, gây nên bạo động, xô xát, có khi tiến đến chiến tranh. Lược qua hai thập niên sau cùng của thế kỷ 20, ta thấy có 10 cuộc chiến mang tính tôn giáo:

Thứ nhất: Phải kể đến cuộc chiến ở Bắc Ái Nhĩ Lan giữa những tín đồ Tin lành và Thiên Chúa giáo thuộc La Mã đã kéo dài hàng thế kỷ.

Thứ hai: Cuộc chiến Bosnia và Kosovo giữa

Albania theo Hồi giáo và người Serbia theo Chính Thống giáo, cuộc chiến này còn mang thêm tính sắc tộc nữa.

Thứ ba: Cuộc chiến giữa những người theo Thiên Chúa giáo La Mã và các tín đồ Hồi giáo.

Thứ tư: Cuộc chiến ở Nam Sudan giữa những tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã và các tín đồ Hồi giáo.

Thứ năm: Cuộc chiến giữa người Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo và người Hy Lạp theo Chính Thống giáo tức Thiên Chúa giáo ở đảo Cyprus.

Thứ sáu: Cuộc chiến ở Kashmir giữa những người theo Hồi giáo được Pakistan hỗ trợ với những người theo Ấn Độ giáo được Ấn Độ hậu thuẫn.

Thứ bảy: Cuộc chiến ở Ambon, Indonesia, giữa những người Hồi giáo và tín đồ Thiên Chúa giáo. Trước đó là cuộc chiến tại Đông Timor của hai tôn giáo này.

Thứ tám: Cuộc chiến ở Sri Lanka giữa chính quyền theo Phật giáo và phe Án Giáo đòi ly khai gọi là Hổ Tamil.

Thứ chín: Cuộc chiến tại Afghanistan trước đây giữa hai phe Hồi giáo Taliban và Liên minh Phương Bắc; nay phe Taliban đã bị dẹp, nhưng cuộc chiến tôn giáo vẫn âm ỉ tại xứ này.

Thứ mười: Cuộc chiến tại Philippines giữa Chính phủ theo Thiên Chúa giáo La Mã và lực lượng Hồi giáo gọi Moro. Hiện nay đang có cuộc chiến tiêu diệt nhóm Abu Sayab theo Hồi giáo, được coi là như thành phần khủng bố có liên lạc với tổ chức khủng bố quốc tế Al Qaeda.

Gần đây là cuộc xung đột tôn giáo dẫm máu tại Ấn Độ khởi đầu từ ngày 27/2/2003 giữa những người theo Hồi giáo và những tín đồ Ấn Độ giáo, chỉ trong vòng một tuần lễ mà có tới 700 người chết và nhiều nhà bị đốt cháy tại bang Gujarat.

Trên đây là những xung đột tôn giáo đã xảy ra và có cái dang tiếp diễn, cho đến hiện nay. Số đí các cuộc chiến do động cơ tranh chấp tôn giáo được kể đến đầu tiên, trong phần nhận định tình hình các tôn giáo, là để chúng ta cùng thấy sự bất ổn của thế giới ngày nay không chỉ vì chính trị và kinh tế mà cả vì tôn giáo nữa. Ngoài ra, còn một mặt khác mà chúng ta cần để ý chính trị đối khi lợi dụng chiêu bài tôn giáo hay khoác lên cái mủ tôn giáo để mà tiến hành tranh chấp quyền lợi.

Trở lại vấn đề thuần tuý tôn giáo thì một điều mà mọi người đều thấy, nhưng lại không dám can thiệp hay không đủ thẩm quyền để xen vào, đó là sự tranh chấp giữa các phe phái trong cùng một tôn giáo, hoặc giữa tôn giáo này với tôn giáo khác, ấy là chưa kể những lục đục xảy ra trong cùng một phái. Để dẫn chứng cụ thể, ta thấy trong Thiên Chúa giáo gồm bốn phái lớn đó Công giáo La Mã, Chính Thống giáo, Anh Quốc giáo, và Tin lành. Các phái này tuy cùng một gốc, nhưng có đường lối, tổ chức riêng và quyền lợi riêng. Khi dụng chạm quyền lợi thì vẫn chống đối nhau dù là cùng thờ một Chúa. Diễn hình ta có thể kể, hiện nay ở Nga là lãnh thổ của Chính Thống giáo, ở đó có luật cấm không cho Công giáo La Mã truyền đạo. Rồi phái Công giáo La Mã chống Tin Lành như ở Ái Nhĩ Lan.. ..Về tranh chấp trong cùng phe phái như Tin Lành gồm trên 200 hệ phái, cũng khó nhất trí về mặt quyền lợi, thì nói gì đến đồng tâm. Bên Hồi giáo thì hai phe Shiite và Sunni chống nhau dữ dội, có khi tiến đến đổ máu. Đạo Phật tuy không tranh chấp đến độ xung đột đổ máu, nhưng sự kiến chấp về Đại thừa, Tiểu Thừa hay các hệ phái cũng khiến Phật giáo có sự ngầm ngầm, có sự phân hoá.

Bây giờ, điểm lại tình hình các tôn giáo hiện thời, về hình thức và tổ chức thì có khá nhiều, nhưng về thực chất đem lại hạnh phúc và phục vụ nhân sinh thì quá hiếm. Cuộc sống quay cuồng của xã hội ngày nay và quan niệm chạy theo vật chất cùng sống hưởng thụ đã khiến con người thời đại ngày càng xa Đạo. Trong thế kỷ qua, các đạo lớn đều gặp những thử thách và những thăng trầm không nhỏ.

Đạo Thiên chúa gặp đại nạn ở Nga và các nước Đông Âu bị cấm không cho bành trường khoảng thời gian trên nửa thế kỷ. Ở Trung Đông thì bị đạo Hồi lấn át. Ở Tây Âu thì tín đồ bị khủng hoảng niềm tin, bị khoa học đánh đổ hoàn toàn quan điểm về vũ trụ do Thiên chúa sáng tạo, khi đưa ra thuyết "Big Bang"; đồng thời công bố thuyết tiến hóa Darwin chứng minh con người từ loài vật chuyển hóa thành chứ không phải do Thiên chúa nặn ra. Quan điểm này đã được Đức Giáo hoàng Jonh Paul II đồng ý và công khai chấp nhận, đó là một thay đổi lớn về mặt tín điều của Giáo hội Công giáo La Mã. Ngày nay khoa học chứng minh thuyết Darwin cũng chưa đúng hẳn. Theo nhận định của báo Le Nouvel Observateur thì tình trạng người di lê nhà thờ

cũng như các tu sĩ Công giáo ngày một giảm sút ở Châu Âu. Trong khi đó đạo Tin Lành phát triển vì nhiều người đổi đạo từ Công giáo sang Tin lành. Tình trạng này càng rõ hơn ở Châu Mỹ La Tinh; đến độ đầu năm 1996, trong chuyến công du Nam Mỹ, Đức Giáo hoàng Jonh Paul II đã nói nặng phái Tin lành Pentecostal là: "những con chó sói đói" đã cướp tín đồ của đạo Công giáo, làm xôn xao dư luận và báo Newsweeks phát hành ngày 12/2/1996 đã đăng tải. Ở Á Châu, đạo Tin lành cũng phát triển mạnh hơn Công giáo. Còn ở Trung Đông thì đạo Hồi lấn át hầu hết tất cả các đạo khác.

Đạo Phật ở Á Châu trong suốt chiều dài của thế kỷ 20 cũng gặp những khó khăn, đạo Phật trong tinh thần không tranh chấp, hướng vào nội tâm tự tu tự chứng, trong một xã hội đua chen lại chạy theo bể ngoài thì dĩ nhiên không phát triển mạnh được, nên gần như bị đậm chán tại chỗ, đến gần cuối thế kỷ 20 mới có dấu hiệu phục hưng.

Trên đây là vài nhận xét khái quát về vấn đề tôn giáo hiện nay. Nay nếu muốn tìm hiểu về triển vọng của Phật giáo trong thế kỷ 21 thì ta phải xét qua xu hướng tinh thần của nhân loại vào thời điểm hiện nay.

III- Hướng tinh thần đòi hỏi của nhân loại:

Văn minh nhân loại trong hơn một thế kỷ qua đã phát triển mạnh dựa vào khoa học kỹ thuật, theo hướng xây dựng hạnh phúc con người bằng hưởng thụ vật chất. Từ chiều hướng đó cả thế giới ngày nay được hình thành theo mô thức xã hội tự do kinh tế, đánh giá bằng công nghiệp sản xuất và mức độ tiêu thụ. Con người thời nay ở tại nước tiến bộ là con người phải xài nhiều; giá trị được tính bằng tiền bạc và mức tiêu dùng. Thí dụ cụ thể, ngay tại Hoa Kỳ, người được coi là "good credit" là người phải tiêu xài, có "credit card", phải mắc nợ nhà băng và trả sòng phẳng. Trong chiều hướng đó, con người đã bị tiêu chuẩn hóa bằng tiền bạc, bị thương mại hóa về giá trị cùng địa vị, bị cơ giới hóa cả xã hội, bị điện toán hóa đầu óc và sau cùng bị máy móc hóa ngay đời sống con người. Nhìn theo ánh mắt nhận định của Phật giáo thì con người thời nay đang chạy theo hình tướng, đang sống theo bể ngoài, nên tâm luôn động và thường đánh mất mình ngay trong cuộc sống. Cho nên, nhân loại ngày nay mang hai căn bệnh thời đại về mặt tinh thần đó là:

- *Thứ nhất: Sự bất an tinh thần.*

- *Thứ hai: Khủng hoảng niềm tin nơi các tôn giáo truyền thống.*

Về căn bệnh thứ nhất, hiện đang trùm lên khắp địa cầu, nhất là sau vụ khủng bố tại Mỹ ngày 11/9/2001. Người ta cảm thấy bất an vì ngày nay ở bất cứ đâu cũng có thể bị tấn công bởi những kẻ ác. Mục tiêu của họ không chỉ là những kẻ đối đầu mà ngay cả dân lành vô tội. Hơn thế nữa, chưa bao giờ cuộc sống của nhân loại bất an như ngày nay, vì vũ khí giết người hàng loạt không còn bí mật, không còn khó chế tạo nữa, các nước nhỏ hay thậm chí đến một tổ chức cũng có thể mua được loại vũ khí này. Người ta càng bất an hơn, nếu biết rằng những kho vũ khí của Mỹ và Nga có thể phá huỷ cả địa cầu này. Chưa bao giờ nhân loại đứng bên bờ vực của sự tự hủy diệt như bây giờ. Mạng lưới Internet vào mỗi gia đình đã mở rộng tầm nhìn ra thế giới, nhưng cũng tạo sự bất an không nhỏ. Vì vậy, con người phải đi tìm về chỗ an bình, chỗ dựa tinh thần là tôn giáo.

Về căn bệnh thứ hai, "*Sự khủng hoảng niềm tin nơi các tôn giáo*": Nhu vừa phân tích ở trên, vì con người mai chạy theo vật chất nên mất quân bình về tinh thần, nhưng khi họ di tìm nơi nương tựa là tôn giáo, thì lại gặp phải vấn đề "*mất niềm tin*". Sở dĩ người ta mất niềm tin là vì tôn giáo không đáp ứng được nhu cầu về tinh thần mà họ mong muốn. Nhu cầu tinh thần của người đời rất giản dị chỉ mong muốn có một cuộc sống hạnh phúc, an vui và những an ủi khi khổ đau hoạn nạn. Chức năng của tôn giáo là phụng sự nhân sinh đem lại an bình, hạnh phúc, kiến tạo một xã hội tốt đẹp, để mọi người được sống trong sự yêu thương, hoà hợp, trong một trật tự không bị áp chế bởi giáo điều, hay quyền lực. Nhưng hầu hết các tôn giáo đương thời không làm tròn chức năng đó. Tôn giáo không làm tròn chức năng làm hai điểm:

- *Một là: Đường lối không thích ứng với thời đại.*

- *Hai là: Các vị lãnh đạo tinh thần đã hướng hoạt động về cõi giáo quyền hơn là phục vụ xã hội và nhân sinh.*

Về mặt đường lối, vài tôn giáo lớn vẫn còn duy trì tính cách độc tôn, kèm theo việc thực thi một số giáo luật lỗi thời đã áp dụng từ hàng ngàn năm trước, khiến con người thời đại, với kiến thức khoa học ngày nay và tinh thần tư do

tư tưởng, thấy không thể chấp nhận được.

Về mặt các vị lãnh đạo tinh thần thì phần đông muốn bảo vệ cơ sở, bành trướng tổ chức, củng cố giáo quyền, nên các tín đồ trở thành công cụ để thực hiện mục đích trên, khiến mất đi ý nghĩa “Đạo lập ra để phụng sự Đời”.

Qua những nhận xét về hiện trạng các tôn giáo về thời điểm này, nay ta thử tìm hiểu xem nhu cầu tâm linh của nhân loại bước vào thế kỷ mới đòi hỏi những gì?

Muốn trả lời câu hỏi này, ta phải nhìn vào thế giới, vì các nhu cầu tinh thần đều phát xuất từ con người trong môi trường sống phù hợp với từng giai đoạn. Thế giới vào thế kỷ 21 này đang hình thành một trật tự mới, với ba đặc trưng.

- **Thứ nhất:** Một cuộc cách mạng tin học đang diễn ra.

- **Thứ hai:** Một sự phân tích sâu xa về con người qua các tìm tòi về “Gene” và “DNA” cùng “nhân bản vô tính” nhằm chuyển đổi và kéo dài đời sống con người.

- **Thứ ba:** Hướng đến toàn cầu hóa về nhiều mặt, trước hết về kinh tế, sau đến ý thức dân chủ theo kiểu Tây Phương.

Muốn phát huy được những điểm trên thì cần phải có một thế giới “an bình và hợp tác”. Tất cả những điểm trên đều nhằm xây dựng một thế giới tiến bộ, nhưng thiên về vật chất, nên cần bỏ túc về mặt tinh thần, đó là vai trò đòi hỏi ở tôn giáo. Nhân loại ngày nay cần có một nhu cầu tâm linh hợp với thời đại để bình quân cuộc sống, nghĩa là một nhu cầu phát triển tốt đẹp cả về vật chất lẫn tinh thần. Đây là một nhu cầu cấp thiết và sống còn của nhân loại hôm nay để đối phó với bất an, để có hoà bình thật sự và để phát triển vẹn toàn. Một vĩ nhân thế giới trong thế kỷ 20 mà ai cũng biết, đó là nhà bác học Albert Einstein, đã nhận xét về vấn đề tôn giáo của thế kỷ 21 với những lời lẽ như sau: “*Tôn giáo tương lai sẽ là một tôn giáo chung cho cả vũ trụ, tôn giáo này phải vượt lên trên một Thượng đế cá thể và tránh những giáo điều cùng lý thuyết. Bao gồm cả thiên nhiên và tinh thần, nó phải được dựa trên cơ sở một tôn giáo mang tính thực nghiệm về mọi sự vật, cả tự nhiên và tinh thần trong sự hợp nhất viên mãn. Đạo Phật đáp ứng được những điều mô tả trên*”.

Qua lời phát biểu trên ta thấy nổi lên ba điểm đối với một tôn giáo cho thời đại mới, đó là:

Thứ nhất: Tôn giáo này là một tôn giáo chung với ba đặc điểm:

- Không nặng về giáo điều
- Không chỉ là lý thuyết,
- Không chấp nhận một Thượng đế độc tôn.

Thứ hai: Tôn giáo này phải dựa trên cơ sở thực nghiệm và bao trùm mọi sự vật từ thiên nhiên đến tinh thần, chứ không phải chỉ dành riêng cho con người.

Thứ ba: Tôn giáo này phải là một thể duy nhất về ba mặt vật chất, tinh thần và sự sống.

Qua sự phân tích trên, chúng ta thử tìm hiểu xem Phật giáo đáp ứng được những gì cho thế giới mới.

IV- Sự cống hiến của Phật giáo cho nhân loại:

Từ hơn 25 thế kỷ nay, Phật giáo đã đóng góp phần mình cho sự sống và nhân sinh, dù trải qua nhiều thăng trầm, nhưng mục đích vì nhân sinh và cứu độ chúng sinh vẫn không thay đổi.

Nói về nhân sinh, tức là sự sống của con người, thì vấn đề có quan niệm sống đúng đắn là điều quan trọng. Điều này đã được giáo lý nhà Phật dạy trong “Bát Chính Đạo”. Trên địa cầu này, nhân loại rất đa dạng, gồm nhiều chủng tộc, nhiều sắc dân, mỗi thứ đều có một truyền thống, một nếp sống và tư duy khác biệt. Phật giáo không thể đến với họ bằng những giáo điều bắt buộc, với một niềm tin đóng khung, rồi đòi hỏi người ta đi theo con đường như thế để mở mang tinh thần của mình. Một số tôn giáo đã đi theo con đường như thế, nên họ đi truyền giáo bằng bạo lực hoặc bằng mua chuộc. Phật giáo không đi theo hướng đó, mà đến bất cứ nơi đâu cũng từ từ hội nhập với con người tại chỗ, rồi chấp nhận nhiều điều dị biệt của họ để rồi dẫn đến chỗ hoà đồng, từ chỗ hoà đồng, đến chỗ đồng nhất về sự sống, về chân lý sống mà không áp đặt hay mua chuộc.

***Đó là sự cống hiến thứ nhất** của Phật giáo cho loài người về “Chân lý sống hay quan niệm sống” dẫn đến an vui, hạnh phúc.

* **Cống hiến thứ hai** của Phật giáo là: “Tình thương bao la đi cùng với sự bình đẳng không phân biệt” dẫn đến hoà bình thực sự cho con người. Chỉ có tình thương và tâm bình mới đẹp được tranh chấp, vì “tâm bình thế giới bình”. Đó

là lời dạy của Đức Phật như một chân lý ngàn đời. Tôn giáo nào chỉ cho tín đồ đến thánh địa, đến chốn linh thiêng hay nơi thờ phụng lớn để cầu hòa bình mà trong lòng những kẻ cầu xin đó đầy những độc tôn, mưu tính, tham lam, tranh chấp, khinh mạn... thì đó chỉ là hình thức bề ngoài, lừa dối, không bao giờ hoà bình đến cả.

* **Công hiến thứ ba** của Phật giáo cho nhân loại là “Tinh thần nhân bản và sự tự do đích thực”. Phật giáo chủ trương “Con người là chủ vận mệnh của mình” chứ không do một thế lực thần quyền nào quyết định cả. Đạo Phật mới chính là “Đạo của con người, vì con người và đem lại hạnh phúc thực sự cho con người”. Chỉ Đạo Phật mới mang “tinh nhân bản” đúng nghĩa của nó, đạo Phật không chỉ đề cao con người mà còn làm thăng hoa con người lên với linh năng của nó tức Trí tuệ.

Về mặt tự do thì những thứ tự do mà ngày nay nhân loại đề cao chỉ là những tự do thuộc về mặt quan hệ xã hội. Trong đạo Phật không những có dù những tự do đó mà còn phát huy tự do Tâm linh để phong phú đời sống nội tâm con người.

* **Công hiến thứ tư** của Phật giáo cho nhân loại là “Tinh thần đồng nhất, trong tương quan hòa hợp”. Trong quan điểm nhận thức của Phật giáo có hai điểm quan trọng mà người Phật tử thường được nghe nói, đó là:

- **Thứ nhất:** “Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không” nói lên sự tương quan, tương liên và hoà đồng của vạn vật, con người và vũ trụ.

- **Thứ hai:** “Một là tất cả, tất cả là một” nói lên cái nhìn đồng nhất thể trong chiều sâu của vũ trụ và nhân sinh.

Ngoài bốn công hiến nổi bật này, Phật giáo còn có trăm ngàn những công hiến khác mà trong phạm vi bài này không kể hết được. Bây giờ xin chuyển qua nhận xét về triển vọng phát triển tương lai của Phật giáo trong thời gian tới.

V- Triển vọng phát triển của Phật giáo trong thế kỷ này:

Tất cả những điều vừa trình bày trong bài này đã dẫn ta đến sự suy xét xem tôn giáo phải làm những gì để phát triển và tồn tại cùng nhân loại trong những ngày tới trên địa cầu này. Theo luật đào thải thì những gì không hợp thời sẽ đến một ngày nào đó cũng bị con người bỏ rơi, rồi thời gian xoá mất. May thay, Phật giáo không bị rơi

vào trường hợp này.

Thời gian càng xích gần, không gian càng mở rộng, khoa học càng phát triển thì Phật giáo vẫn còn đây, vững vàng như đỉnh Hymalaya và sáng rực như mặt trời trưa Hạ. Một lần nữa ta hãy nghe lời nhận định của nhà Bác học Albert Einstein, ông viết:

“Nếu có một tôn giáo nào dương đầu được với các nhu cầu khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại các quan điểm của mình để cập nhật hoá với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần từ bỏ những quan điểm của mình hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học. Phật giáo là chiếc cầu nối liền tôn giáo và những tư tưởng khoa học. Cây cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người, và mỗi trường sống chung quanh. Phật giáo vượt thời gian và mãi mãi có giá trị”.

Vì là một nhà khoa học, nên ông Einstein chỉ nói Phật giáo là cây cầu nối liền tôn giáo với khoa học. Với nhãn quan của người Phật tử, tôi thấy Phật giáo là cây cầu bắc ngay ở giữa chợ đời, để đưa tất cả chúng sinh qua con sông phiền não, khổ đau, sang đến bờ hạnh phúc và an lạc. Tôi xin nguyện được làm một thành phần bé nhỏ của cây cầu đó, để phụng sự chúng sinh, để đến ơn Phật, cho đến ngày nào đó tất cả chúng sinh đều thành Phật hết.

Qua những nhận xét của nhà bác học, ta thấy được ba điều:

- **Một là**, đạo Phật rất gần khoa học;
- **Hai là**, đạo Phật không bị lỗi thời;
- **Ba là**, thế kỷ 21 và thời gian sắp tới là thời kỳ của đạo Phật cùng hợp nhất và phát triển.

Chỉ một lời phát biểu trên của Albert Einstein là đủ. Dù tôi có viết cả ngàn trang sách cũng không bằng vài dòng của đoạn văn vừa trích dẫn. Nhưng, đây là nhìn về mặt lý còn mặt sự, tức là thực hành, thì sao?

Dưới đây là một vài sự kiện nói lên việc phát triển của Phật giáo. Trước hết theo tác giả Ursula Gauathier viết trong Le Nouvel Observateur thì hiện nay có tới 5 triệu người Pháp theo Phật giáo thuộc các phái Mật tông Tây Tạng, phái thiền Nhật Bản và phái Gakkai thuộc Nhật Liên tông Nhật Bản. Ở Âu Châu hiện giờ, nước nào hầu như cũng có các tu viện Phật giáo.

Mới đây báo chí vừa loan tin là Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng chủ toạ một buổi lễ với khoảng 300.000 Phật tử và 30.000 chư Tăng. Lai cũng tại Ấn Độ vào giữa năm 2001 một buổi lễ quy y tập thể dự trù cho 1 triệu người được tổ chức, nhưng sau chỉ còn 5 trăm ngàn về dự tại thị trấn Ambedkar, gần thủ đô New Delhi Ấn Độ.

Về những cá nhân người Mỹ theo Phật giáo, thì đặc biệt có bà Patricia Devoe 61 tuổi, là mục sư quản nhiệm một giáo phận Tin lành; dưới quyền bà có 52 mục sư và 12 nhà thờ. Bà bắt đầu làm quen với đạo Phật từ tháng 10/1997 qua một sư cô người Mỹ là Ani Karin; năm 1998 bà dự một khoá học Phật giáo do Đức Đạt Lai Lạt Ma hướng dẫn, sau đó bà sang Scotland tu học Phật một năm. Đến tháng 6/2000 bà nguyện xuất gia ở Kopan Monastery với thiền sư Lhundrup Sopa và được pháp danh là Lhundrup Chonyi. Ký giả phỏng vấn bà vì sao cải đạo thì bà trả lời: "Trong suốt 18 năm làm người hướng dẫn tinh thần bên Cơ Đốc giáo Christian Church, niềm thao thức của tôi là tìm giải đáp về nỗi khổ và sự chết, nhưng không tìm được câu trả lời trong Cơ Đốc giáo. Tôi đã tìm được giải đáp bên Phật giáo nên mới xuất gia."

Một ni sư khác người Mỹ là bà Chantal Carrerot hiện là Viện trưởng Viện Phật học Internatinal Mahayana Institute ở Lavaur (Pháp) đã sang Johannesburg, thủ đô Nam Phi để truyền giáo ở đó, bà đã cộng tác cùng hai Trung tâm Phật giáo là:

- Kargyu Samye Dzong Center, và
- Lam Rim Buddhist Center.

Qua vài mẩu chuyện cụ thể trên, nói lên sự phát triển của Phật giáo hiện nay trên các châu lục. Để kết luận, tôi xin mượn lời của ông Hamada Kashin, người Nhật, phát biểu trong bài tham luận tại Hội nghị về Phát triển Phật giáo vào thế kỷ 21, họp ngày 27 - 28/10/1995 tại Đài Loan như sau: "Chúng ta còn bị đe dọa bởi chiến tranh hạch tâm, ô nhiễm môi sinh, và các tranh chấp chủng tộc và tôn giáo. Tuy nhiên, chúng ta không tuyệt vọng. Chúng ta vẫn cố gắng hết sức để thúc đẩy sự chuyển đổi giá trị và ý niệm về sự tương-lập, tuỳ thuộc lẫn nhau, để hướng tới việc sáng tạo nền văn minh mới trong thế kỷ 21".

Hy vọng rằng thế kỷ 21 là của Tôn giáo và Hoà bình mà Phật giáo được đóng góp một phần không nhỏ.

KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TÍCH CỰC CỦA PHẬT GIÁO...

(Tiếp theo trang 57)

Trong thời đại ngày nay, tính chất mềm dẻo, năng động, linh hoạt của tư duy này là rất cần thiết. Thời đại toàn cầu hoá là thời đại của sự bùng nổ thông tin, của những mối quan hệ đa chiều, thời đại tạo ra nhiều khả năng, cơ hội cho con người. Tư duy biện chứng sẽ giúp con người nhanh chóng hơn trong tiếp nhận và xử lý thông tin, linh hoạt hơn trong việc ứng phó với các tình huống bất trắc và kịp thời điều chỉnh hành vi trước những biến động phức tạp của thời cuộc, của thị trường. Tuy nhiên, sự mềm dẻo thái quá của tư duy biện chứng phương Đông cũng dễ dẫn tới sai lầm của sự tuỳ tiện nếu thiếu đi yếu tố khoa học soi đường. Mặt khác, biện chứng, linh hoạt phải dẫn tới sáng tạo, dẫn tới sự ra đời của cái mới hoàn thiện, tiến bộ hơn theo đường xoáy tròn ốc chứ không phải là sự vận động vòng tròn, "trăm năm rốt cuộc đều như thế ngoảnh lại mờ đám bụi bay" (Đỗ Trung ngẫu hứng).

Tài liệu tham khảo:

1. Roland Blum: Toàn cầu hoá, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000.
2. Minh Chí: Các vấn đề Phật học - Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.
3. C.Mác - F.Ăngghen: Tuyển tập, NXB Sự thật Hà Nội 1980.
4. Nguyễn Duy Cần: Phật học tinh hoa, NXB TP.Hồ Chí Minh 1992.
5. Đại tạng kinh - Ngũ phần luật.
6. Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ IX - NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 2001.
7. Kimura Taiken: Nguyên thuỷ Phật giáo tư tưởng luận, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận, Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận.
8. Tạp chí nghiên cứu Phật học - Số 3/ 2004.
9. Tập thể tác giả: Lịch sử triết học - tập 1, NXB Đại học - Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1991.
10. Thông tấn xã Việt Nam: Tài liệu tham khảo đặc biệt số 25 tháng 11 năm 1999.

SƠ LƯỢC MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TÔN GIÁO *

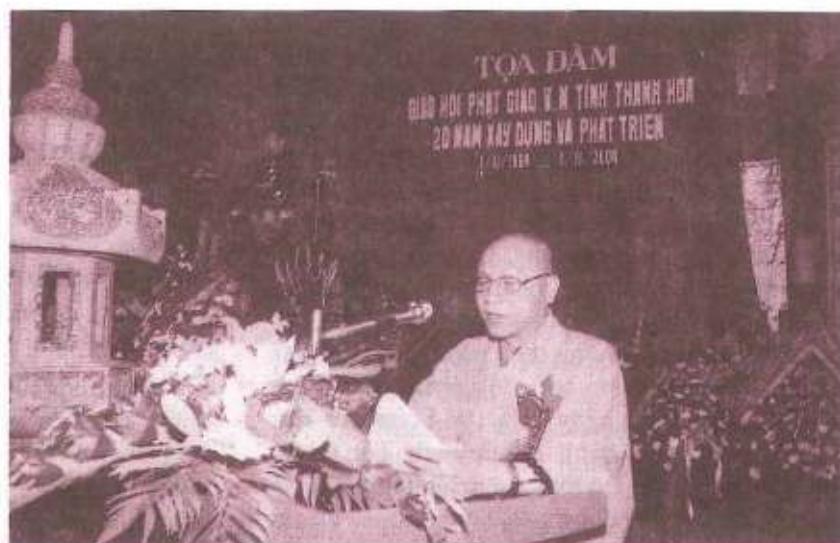
Thượng tọa Tích Gia Quang

Kính thưa toàn thể Hội nghị!

Quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về Tôn giáo là một vấn đề rất lớn và quan trọng. Chúng tôi những người tu sĩ Phật giáo chỉ chuyên học hỏi Kinh Phật và tu hành; Chúng tôi không phải là người làm công tác chính trị mà lại dám bàn về những vấn đề quan điểm hay tư tưởng của cả một đường lối chính sách quốc gia thì quả là diếc không sợ súng. Nhưng ngặt vì một nỗi là chúng tôi là người thực hành tôn giáo và hướng dẫn Phật giáo cho nhân dân Phật tử, do vậy mà cũng cần nên biết về quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo. Do đó hôm nay tôi xin phép được phát biểu sở kiến của tôi về nội dung này để chia sẻ cùng quý vị.

Kính thưa toàn thể quý vị!

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tôn giáo là: Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và quyền tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Quan điểm này được ghi rõ tại điều 70 Hiến pháp năm 1992 của nước ta. "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, các tôn giáo đều được bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng tôn giáo, hoặc lợi dụng tín



Thượng tọa Thích Gia Quang đọc tham luận tại cuộc toạ đàm
Ảnh: Xuân Loan

ngưỡng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước".

Điều này đã được thể chế hóa qua các nghị định của Chính phủ về công tác tôn giáo, và đến nay là pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo. Điều đó nói lên Đảng Cộng sản Việt Nam rất chú trọng và đề cao tôn giáo, coi tín ngưỡng tôn giáo là quyền lợi bất khả xâm phạm của nhân dân, "Nhà nước đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân không ai được xâm phạm quyền tự do ấy". (Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo). Từ quan điểm trên chúng ta thấy mọi công dân Việt Nam sinh hoạt tôn giáo đều được bình thường, được bày tỏ tình cảm tôn giáo và tâm linh của mình một cách công khai mà không ai có thể phủ định được. Từ những năm 1930 Đảng Cộng sản Việt

* Bài phát biểu tại cuộc tọa đàm kỷ niệm 20 năm thành lập GHPGVN tỉnh Thanh Hóa 01/11/2004.

Nam được thành lập, lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến chống Pháp và Nhật, Đảng ta đã phác họa những quan điểm cơ bản về vấn đề tôn giáo, trong đó luôn đặt vấn đề Đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo để cứu nước giành độc lập làm trọng tâm. Ngày 03/09/1945 nghĩa là chỉ sau một ngày lễ Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu 6 vấn đề cấp bách trong đó có 2 vấn đề liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng là: Tất cả công dân trai gái 18 tuổi đều có quyền ứng cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, giòng giống... và: Thực dân phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào giáo đồng bào lương để thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ra tuyên bố tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết. Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nhà nước ta đã xác nhận "Mọi công dân Việt Nam đều có quyền tự do tín ngưỡng". Sắc lệnh số 234-SL ngày 14/06/1955 Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ "Chính phủ bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm đến quyền tự do ấy. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào? Quan điểm này được bǎn đé cương giải thích thông tư số 60-TTg ngày 11/6/1964 của phủ Thủ tướng về việc thi hành chính sách Tôn giáo, nhằm kiểm điểm việc thực hiện sắc lệnh 234 đã đánh giá: "Đối với đồng bào Tôn giáo, tự do tín ngưỡng là một yêu cầu chính đáng, quyền tự do tín ngưỡng gắn liền với nền độc lập dân tộc và dân chủ nhân dân... Đảng và Chính phủ coi tự do tín ngưỡng là một nguyện vọng tha thiết với đồng bào có đạo, bởi vậy đi đôi với việc cải thiện đời sống cho nhân dân, Đảng và Chính phủ ta cũng tôn trọng tự do tín ngưỡng của đồng bào các tôn giáo". Tại điều 5 chương 1 pháp lệnh tín ngưỡng Tôn giáo ghi rõ: "Nhà nước đảm bảo quyền hoạt động tín ngưỡng Tôn giáo theo quy định của pháp luật, tôn trọng giá trị văn hóa, đạo đức Tôn giáo... góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân". Như vậy nội dung chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với Tôn giáo là: Một mặt thực sự tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, giúp đỡ các nhà tu hành làm trọn nghĩa vụ công dân, đổi sự bình đẳng giữa các Tôn giáo; Mặt khác cương quyết đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của kẻ địch nhằm phá hoại sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc, kìm hãm sự phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta đang phấn đấu vì mục tiêu dân giàu nước

mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Kính thưa toàn thể hội nghị!

Xuất phát và hòa quyện với quan điểm tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam thì tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo có thể nói là ngọn đuốc soi đường cho chính sách tôn giáo của nhà nước ta vì:

- Tư tưởng bao trùm nhất của Người là đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, một định hướng chính sách cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam mà càng ngày chúng ta càng thấy được giá trị của nó. Trong thư gửi hội Phật tử Việt Nam nhân ngày 15/07 Âm lịch - ngày Vu Lan Báo hiếu - ngày lễ truyền thống uống nước nhớ nguồn của Phật giáo, hôm đó là ngày 30/8/1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên và căn dặn "Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, muôn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn. Người phải hy sinh tranh đấu diệt lũ ác ma. Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc".

- Tư tưởng của Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định quan điểm, chính sách nhất quán, lâu dài của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng Tôn giáo của nhân dân, đồng thời chống lại sự lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam, làm xấu đi hình ảnh Việt Nam một dân tộc giàu lòng nhân ái, yêu chuộng hòa bình, yêu chuộng tự do, giàu lòng nhân hữu muôn làm bạn với tất cả các dân tộc trên thế giới vì hòa bình, hợp tác, hữu nghị và cùng phát triển. Nghị quyết 25 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo đã xác định "Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới". Nghị quyết TW 7 (phân 2) khóa IX về công tác tôn giáo gán đây chính là sự tiếp tục những tư tưởng của Người trong điều kiện mới, thể hiện ở quan điểm, nhận thức của Đảng ta về tôn giáo "Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc".

(Xem tiếp trang 64)

Quá trình tồn tại và phát triển của TỊNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỘI VIỆT NAM

Minh Nga (vụ PG)
(tiếp theo)

2. Giai đoạn từ 1958 - nay:

Từ 1958 đến 1975:

Đây là giai đoạn đế quốc Mỹ ô ép đem quân vào xâm lược miền Nam, hòng biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiêu mới của chúng để làm bàn đạp quân sự tiến công ra miền Bắc nước ta và các nước trong khu vực. Dưới ách áp bức bóc lột của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đời sống của nhân dân ta tiếp tục gặp khó khăn chồng chất, đói - rét và thất học là những nguyên nhân chính đưa một bộ phận quần chúng nhân dân đến với các Hội quán TĐCSPHVN. Đó cũng là lý do mà trong khoảng thời gian này số lượng Hội quán và tín đồ TĐCSPHVN phát triển mạnh ở các tỉnh phía Nam, tính trung bình mỗi năm TĐCSPHVN phát triển được 4 Hội quán (trong 17 năm TĐCSPHVN đã xây dựng được 65 Hội quán).

Sau ngày Tông sư Minh Trí viên tịch, việc lãnh đạo Hội (trong 10 năm liền 1958 - 1968) đều dưới sự chỉ đạo của Ban Trị sự trung ương tại Hội quán Tân Hưng Long Tự (282 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn). Hàng năm Hội vẫn tổ chức Đại hội đại biểu các tỉnh để bầu ra Ban Trị sự mới, và trong suốt thời gian đó ông Huỳnh Văn Đơn liên tục được bầu giữ chức Chánh hội trưởng.

Nhận thức rõ vai trò ảnh hưởng của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam trong quần chúng nhân dân, năm 1961, Sở Mật vụ Sài Gòn đề nghị ông Huỳnh Văn Đơn với tư cách Hội trưởng TĐCSPHVN làm bản kiến nghị ủng hộ Tổng thống Ngô Đình Diệm, nhưng ông Huỳnh Văn Đơn không sợ nguy hiểm mà đã lên tiếng phản

đối, bác bỏ. Không thực hiện được ý đồ của mình, Sở Mật vụ đã trở mặt truy lùng tìm cách hãm hại ông khắp nơi nhưng không thành. Thời gian này hoạt động của Hội lại rơi vào một giai đoạn hết sức khó khăn. Các Hội quán, phòng thuốc Tịnh độ bị đánh theo dõi và tàn phá rất nặng nề. Tuy vậy, những thành viên TĐCSPHVN vẫn nỗ lực bằng tất cả khả năng của mình duy trì mọi hoạt động của Hội theo đúng đường hướng “Phước Huệ song tu” mà Tông sư Minh Trí đã vạch ra. Các y sĩ, y sinh và tín đồ TĐCSPHVN là những nhân tố tích cực tham gia trong những cuộc biểu tình đấu tranh chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm.

Sau cuộc đảo chính năm 1963, chế độ bù nhìn gia đình trị Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Hội trưởng Huỳnh Văn Đơn quay trở lại Sài Gòn củng cố và tiếp tục duy trì hoạt động của Hội. Cũng trong năm này, “Uỷ ban Liên tôn” kêu gọi Ông thay mặt TĐCSPHVN làm bản kiến nghị nói chung Cộng nhưng với tinh thần yêu nước ông đã cực lực phản đối, không chấp nhận làm bản kiến nghị trên nên một lần nữa ông lại bị truy sát.

Năm 1968 ông Huỳnh Văn Đơn qua đời vì tuổi cao, sức yếu. Nhiệm kỳ 1968 - 1969 và liên tiếp những nhiệm kỳ sau ông Phó Hội trưởng Sơn Kim được bầu là người lãnh đạo Hội cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Tính đến năm 1972 hệ phái Tịnh độ Cư sĩ Phật hội đã xây dựng được 175 ngôi Hội quán (chùa) và đồng thời là 175 phòng thuốc Nam phước thiện từ Nha Trang đến Cà Mau, hàng năm đã phát ra trên hai triệu thang thuốc Nam miễn phí¹.

Từ 1975 đến nay:

Sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, TĐCSPHVN không còn hoạt động đầy đủ như trước nhưng các Hội quán vẫn sinh hoạt bình thường. Mặc dù Hội Tịnh độ Cư sĩ vẫn có 3 bộ phận : Hành chính, Đạo đức, Y tế nhưng trọng tâm của Hội vẫn là phát triển mạnh về hoạt động y tế phước thiện (chữa bệnh bằng thuốc nam không thu tiền).

Trong vòng hai tháng 4 và 5 năm 1975 Ban Lãnh đạo TĐCSPHVN có hai Thông tư gửi các chi hội: Thông tư số 151 ngày 20/4/1975 và thông tư số 167 ngày 13/5/1975 thông báo về tình hình đổi mới đối với Hội nói chung và với người y sĩ, y sinh phục vụ tại các phòng thuốc Nam phước thiện nói riêng. Nội dung của hai thông tư động viên người y sĩ, y sinh nên giữ vững tinh thần phục vụ phòng thuốc, phục vụ bệnh nhân, giữ vững tác phong đạo đức của người Tịnh độ. Hội tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn về y lý cho các huấn viên y khoa, y sĩ phòng thuốc của hệ phái TĐCSPHVN.

Song, cũng từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trong TĐCSPHVN bắt đầu có một số thay đổi đáng kể, nhất là việc biến các phòng thuốc Nam phước thiện thành phòng Chẩn trị Dân lập công trợ, từ bốc thuốc miễn phí trở thành lấy tiền. Điều này đã gây cho tín đồ Tịnh độ hoang mang và đa số các chi hội trong hệ phái phản đối không đồng ý với chủ trương này. Các chi hội khắp nơi bắt đầu co cụm lại không liên hệ với Hội quán trung tâm, cương quyết hoạt động phước thiện như mục tiêu ban đầu mà Hội đã đề ra, nơi nào lo nơi ấy, hoặc liên hiệp thành từng cụm nhỏ trong từng địa phương hay theo từng khu vực để hỗ trợ lẫn nhau trong việc hành thiện và tu học. Các chi hội hoạt động theo hướng khám bệnh lấy tiền dần dần bị cô lập. Thời gian này Hội không còn giữ được mối liên hệ giữa các chi hội trong hệ thống với nhau theo đúng nghĩa một tổ chức nữa và không còn sự liên lạc chỉ đạo giữa Lãnh đạo Hội với các Hội quán. Trong bối cảnh đó, Ban Lãnh đạo Hội không còn tập trung được sức mạnh của toàn Hội, mặc dù vậy đa số các chi hội vẫn giữ được vẹn toàn truyền thống hành đạo của Đức Tông sư.

Đến năm 1994 khi kỷ niệm 36 năm ngày Đức Tông sư viên tịch, toàn thể các chi hội về Tổ đình Hưng Minh Tự dự lễ, Ban Lãnh đạo Hội đã quyết định tổ chức Đại hội toàn thể Hội viên bàn về việc củng cố, kiện toàn lại hệ thống điều

hành thống nhất trong toàn Hội. Tại Đại hội này Hội đã thành lập được “Ban Cố vấn Y tế và Đạo đức”. Ban Cố vấn ra đời và hoạt động thực sự đã đáp ứng được một số nhu cầu của các chi hội và dần quy tụ được các chi hội quay trở lại hoạt động trong hệ thống của mình.

Có thể nói thời kỳ sau giải phóng miền Nam năm 1975 - 1985 là thời kỳ mọi hoạt động của TĐCSPHVN có phần “chụng lại” và hoạt động mang tính cầm chừng trong tâm lý chung là lo lắng, dò xét, chờ đợi ở chính quyền Nhà nước. Bởi có một bộ phận không nhỏ cư sĩ, tín đồ ít nhiều có mặc cảm do đó đã hạn chế hoạt động và trông chờ ở chính sách của Nhà nước.

Cho tới những năm gần đây, khi Nhà nước ban hành nhiều chính sách pháp luật quy định quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân và khẳng định Nhà nước bảo hộ các hoạt động tôn giáo chính đáng, bình thường của quần chúng tín đồ, khuyến khích các hoạt động từ thiện nhân đạo từ các tổ chức tôn giáo, nhất là từ sau khi nhà nước ta có Nghị định 69/NĐ-HDBT (nay là Chính phủ) quy định về các hoạt động tôn giáo thay thế cho các văn bản quản lý nhà nước trước kia, TĐCSPHVN mới thực sự yên tâm phát triển trở lại cả về mức độ, quy mô, nội dung, hình thức và về đội ngũ cư sĩ, tín đồ.

TĐCSPHVN với hình thức tu hành đơn giản, với phương châm hoạt động nhân đạo từ thiện, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn, thiết thực giúp cho dân nghèo khi họ ốm đau bệnh tật, chú trọng giáo dục đạo đức, không lợi dụng việc khám bệnh bốc thuốc để tuyên truyền mê tín dị đoan, không lợi dụng vào lòng tin của nhân dân để trực lợi nên đã tạo dựng được uy tín và ảnh hưởng rất tốt tới tín đồ và các tầng lớp nhân dân. Có thể nói đây là một tổ chức tôn giáo có uy tín và hòa nhập được với đời sống cộng đồng người dân Nam bộ với mục đích tích cực phục vụ nhân sinh. Những việc làm của TĐCSPHVN đã góp phần làm phong phú, đa dạng thêm đời sống văn hoá tâm linh tôn giáo; phát huy, phát triển thêm truyền thống nhân ái, giúp đỡ lẫn nhau, tô đẹp truyền thống giàu tính nhân văn của người dân nước Việt./.

(Còn nữa)

¹ Báo cáo của TĐCSPH tại Đại hội năm 1972 của Giáo hội Tịnh độ.

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CHÙA LIÊN ĐÀM

NHÌN TỪ MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ ÍT NGƯỜI QUAN TÂM

Nguyễn Mạnh Cường

Trong tổng thể các di tích hiện tồn của làng Linh Đường, chúng ta thấy có dù mặt như: Đền thờ Chu Văn An, đền thờ con trai thủy thần, đình làng và chùa thờ Phật. Ngôi chùa có tên chữ là Liên Đàm Tự - có nghĩa là Chùa Đàm Sen - mang một đặc trưng Phật giáo rõ nét.

Chùa nằm tách biệt ra khỏi tổng thể các di tích quanh Đàm Mực. Hơn thế nữa kết cấu chùa mang nặng phong cách chùa Nam Trung Hoa ở những năm thế kỷ cuối XVIII đầu XIX.

Chúng tôi nói như vậy là có lý, khi nhìn vào bố cục toà Tam Bảo. Tam Bảo chùa có kết cấu kiến trúc hình chữ Đinh được vây kín trong khuôn viên hình chữ nhật gần vuông. Hai bên dải vũ hiện đang làm nhà tầng và nhà thờ tổ. Phía sau Tam Bảo có hai nếp nhà. Một giáp với Tam Bảo là ngôi nhà che cho ba miếu thờ mang chức năng như một nhà tiền tế. Sau cùng là phủ thờ tam toà Thánh Mẫu. Tại Tam Bảo, hai bên đầu hồi có lầu chuông, lầu trống giống như nhiều ngôi chùa ở Hội An và miền Trung Việt Nam.

Cách bài trí tượng Phật trên thượng điện mang phong cách các chùa vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhưng phía sau Tam Bảo là ba ngôi miếu thờ áp lưng vào thượng điện lại mang phong cách Hội An và miền Trung Việt Nam. Như vậy, bản thân chùa Liên Đàm nhìn từ một góc kiến trúc nghệ thuật cũng như một vài tiêu chí khác là một kiến trúc, có hiện tượng pha tạp song vẫn mang nhiều phong cách miền Trung.

Hiện nay, giữa gian Tam Bảo với Phủ thờ Tam toà Thánh Mẫu là một ngôi nhà mang nhiều phong cách Nam Trung Hoa thế kỷ XIX. Ngôi nhà cao mái dốc trên gần mái có cổ diêm. Cổ diêm là những hàng chấn song con tiện tạo nên vẻ thoáng mát cho kiến trúc mang đậm nét Trung Hoa.

Riêng về ngôi nhà này có nhiều ý kiến khác nhau nhằm lý giải sự tồn tại của nó. Nhà sư trụ trì cho hay, cụ Tổ đã cho mua lại ngôi nhà này của một người dân sống trong vùng, dựng vào đây để thay dài vũ, hành lang. Ngôi nhà quá nhỏ so với diện tích chùa làm cho ngôi chùa trở nên chật hẹp.

Cũng có ý kiến cho rằng, với phong cách nhà cổ diêm kết hợp với kết cấu chùa dạng lầu chuông lầu trống cho thấy một kiểu dạng kiến trúc chùa Liên Đàm hoàn toàn xa lạ với lối kiến trúc mái cong, khung gỗ truyền thống đồng bằng Bắc Bộ. Vậy dạng kiến trúc mang nhiều dáng vẻ ngoại lai này có nói lên điều gì về lịch sử của mảnh đất này không?

Chúng tôi xin nêu một vài sự kiện lịch sử để chúng ta cùng suy ngẫm:

Đây là một mảnh đất có một bể dày lịch sử. Nơi này đã sản sinh ra nhà giáo ưu tú Chu Văn An thời Trần, là nơi sinh ra nhiều bà hoàng vợ của các chúa Trịnh Tráng, Trịnh Cương. Phần mộ của các bà đã chôn táng ngay gần khu vực nhà chùa.

Các nhà khảo cổ học vào năm 1990 đã khai quật một ngôi mộ xác ướp một người đàn bà, mất vào lúc 64 tuổi. Tên chủ nhân của ngôi mộ là Nguyễn Thị Hoa Dung, người làng Linh Đường. Bà là mẹ của chúa Trịnh Sâm. Dòng họ Nguyễn hiện nay vẫn còn đang sống tại làng.

Trong chùa, hiện có tấm bia trụ 4 mặt trên có mái có niên đại vào cuối thế kỷ XVII ghi chép về ngôi mộ của các bà vợ chúa Trịnh ở khu đất ngay cạnh chùa.

Song đáng lưu ý hơn cả là những ghi chép về Linh Đường trong *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của Ngô gia văn phái. Theo tư liệu này thì ngay sau khi Quang Trung mất, nhà Nguyễn - Tây Sơn

cho dựng lại ngôi mộ giả tại đây để cho sứ đoàn triều Thanh tới viếng.

Trong chuyến đi công tác vào năm 1988, các nhà khảo cổ học đã được nghe nói nhiều về phát hiện cũng như tranh luận về ngôi mộ Quang Trung hay Phan Bá Vành ở Huế? Người dân Huế đã từ lâu đặc biệt quan tâm tới ngôi mộ giả tại Linh Đường. Một bài viết sau đó trên **Tác Phẩm mới**: Nguyễn Mạnh Cường, Viện Khảo cổ học đã cho công bố kết quả khai quật ngôi mộ Bà chúa trong lăng đá xứ. Theo tác giả, ngôi mộ này đã có nhiều nét giống với phong cách tạo tác các lăng đá của các vua chúa Nguyễn ở Huế. Trong cuốn sách **Bí mật mộ cổ Linh Đường** của hai tác giả Nguyễn Mạnh Cường và Nguyễn Tài Học cho rằng chủ nhân của ngôi mộ bằng đá là Vương phi Nguyễn Thị Hoa Dung, vợ chúa Trịnh Cường - mẹ chúa Trịnh Sâm. Ngôi mộ đá này cũng chính là ngôi mộ giả Quang Trung - nơi mà sứ đoàn nhà Thanh tới viếng ở Linh Đường. Nếu quả như vậy, chỉ có Ngô Thời Nhậm mới đủ tài trí và hiểu biết lịch sử để tạo nên một ngôi mộ Quang Trung, mà thực chất lại là một người đàn bà của làng Linh Đàm. Sứ đoàn triều Thanh viếng một Quang Trung ở Linh Đường, tuy biết là giả, nhưng chắc họ không nghĩ rằng đó là mộ của một người đàn bà. Đối với một xã hội phong kiến mang nặng tư tưởng trọng nam khinh nữ thì đây mới quả là thảm ý!

Nhìn vào các sự kiện lịch sử như vậy, chúng ta buộc phải xem lại vị thế của ngôi chùa trong khoảng thời gian ấy.

Bên cạnh cái lăng đá đồ sộ mang phong cách Phú Xuân là ngôi chùa Liên Đàm cũng mang một phong cách kiến trúc miền Trung Việt Nam. Vậy, hai di tích này có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Có thể triều Tây Sơn bên cạnh việc xây một cái lăng đá cũng đã gấp rút cho xây dựng lại ngôi nhà ở Linh Đường để đón tiếp sứ đoàn. Xây hành cung hay xây chùa? Chắc cũng là vấn đề đã được tranh luận. Việc chọn xây dựng một ngôi chùa là hợp hơn cả. Vì ngôi chùa không chỉ là nơi gửi gắm hương hồn vị quốc vương về với cõi Tây phương cực lạc, nhằm giữ bờ cát bụi chốn hồng trần mà còn là một biểu tượng của hoà bình, độc lập dân tộc và sự hoà hiếu giữa các dân tộc với nhau. Tuy xây chỉ có một mà mục đích lại được rất nhiều.

Ngôi chùa cách lăng đá không xa và tách biệt hẳn với tổng thể các di tích quanh Đầm Mực. Ngôi chùa là chỗ nghỉ chân của quan lại thời Tây Sơn cũng như đoàn sứ thần nhà Thanh khi phúng viếng mộ giả Quang Trung? Có lẽ chỉ có như vậy mới lý giải được nhiều uẩn khúc của ngôi chùa hiện tồn từ nhiều năm nay.

Nếu đúng như vậy, ngôi chùa Liên Đàm là một vật chứng quan trọng ghi lại dấu ấn oanh liệt, nhưng cũng tang thương của triều đại Tây Sơn - Quang Trung. Chỉ ngắn ấy thôi đã đủ để nói về chân giá trị lịch sử của chùa Liên Đàm khi Thăng Long - Hà Nội của chúng ta chuẩn bị bước vào tuổi thứ 1000.

Chùa Liên Đàm rất cần được bảo quản, tôn tạo trong quy hoạch mới của khu Dịch vụ du lịch Hồ Linh Đàm./.

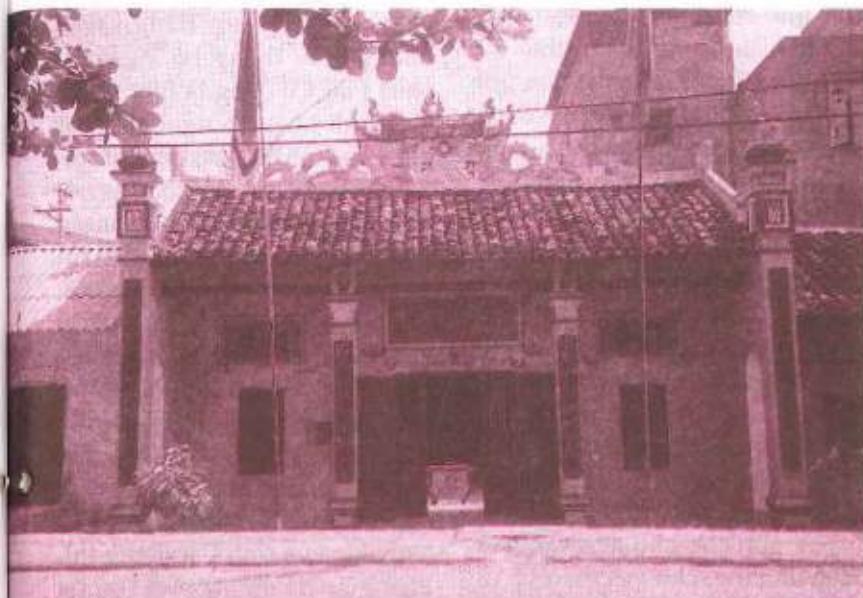
Thực hiện công tác Phật sự năm 2004 của GHPGVN về việc triển khai Phật sự các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương. Ngày 1/10/2004, TW GHPGVN và BTGCP đã lên thăm và làm việc với UBND tỉnh và Ban Dân tộc Tôn giáo tỉnh Cao Bằng về Phật giáo. Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về Phật giáo tỉnh Cao Bằng:

Tỉnh Cao Bằng là một tỉnh phía Bắc của Tổ quốc có đường biên giới dài tiếp giáp với nước Trung Hoa anh em. Từ ngàn xưa, với vị thế quan yếu của mình, Cao Bằng đã trở thành một điểm trung chuyển, một vùng giao thoa văn hoá trong khu vực, nhất là trên trục Bắc - Nam. Trong sự giao thoa ấy, có một yếu tố văn hoá vẫn được duy trì và phát triển cho đến hôm nay, đó là yếu tố văn hoá tâm linh. Mà cụ thể ở đây là tín ngưỡng Phật giáo.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo vẫn thường xuyên diễn ra, thu hút một số lượng đông đảo các tín đồ Phật tử và những người tin theo Phật giáo. Họ không chỉ thường xuyên đến các cơ sở thờ tự thực hành các tín ngưỡng tôn giáo, mà hàng năm các tín đồ Phật tử vẫn hành hương về các thắng tích Phật giáo ở thủ đô Hà Nội (chùa Quán Sứ, Trần Quốc, Bồ Đề) hay ở Hà Tây (chùa Hương, chùa Thầy, Trăm Gian) hoặc Bắc Ninh (chùa Phật Tích, Bút Tháp, Hàm Long)... vào các ngày lễ trọng đại của Phật giáo. Và cũng nhân các dịp đó, tín đồ Phật tử đã phát nguyện thụ giới quy y Tam bảo tại các chùa nổi tiếng. Đến thời điểm này, số tín đồ Phật tử quy y

Đôi nét về PHẬT GIÁO CAO BẰNG

Trung Kiên (Vụ PG)



Chùa Phố Cū, thị xã Cao Bằng

Ảnh: Lê Khánh

Tam bảo và được cấp chứng điệp mà tinh Cao Bằng thống kê được đã lên tới hàng trăm. Như vậy, có thể thấy rằng nhu cầu tín ngưỡng Phật giáo trong một bộ phận quần chúng nhân dân là rất lớn và mong muốn được thoả mãn.

Tuy nhiên, không phải trong thời gian gần đây, nhu cầu tín ngưỡng Phật giáo của người dân các dân tộc Cao Bằng mới thể hiện, mà trong lịch sử và các chứng tích lịch sử đã minh chứng, đạo Phật đã được hoằng dương đến vùng viễn biền này, và các tín ngưỡng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Phật giáo đã xuất hiện khá sớm ở nơi đây. Điều này có thể khẳng định bằng sự xuất hiện và tồn tại đến ngày nay của các cơ sở thờ tự

núi: đền, miếu, chùa... rải rác trên địa bàn tỉnh.

Có một đặc trưng dễ nhận thấy trong các cơ sở thờ tự trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là sự phức hợp, không phân biệt giữa đền (miếu) và chùa. Thể hiện bằng việc phối thờ Phật - Thánh ngay bên trong một cơ sở thờ tự (chứ không phải đền (miếu) độc lập, đứng cạnh nhau trong một khuôn viên chùa - trường hợp phổ biến tại các cơ sở thờ tự ở đồng bằng Bắc Bộ). Hiện tượng này là kết quả của những lý do lịch sử để lại. Thực tế là, khi một ngôi chùa bị hư hỏng (do thời gian hoặc chiến tranh tàn phá) nhân dân đã chuyển tượng vào thờ trong miếu hoặc đền gần đó, và dần dần các danh xưng đền (miếu)

và chùa bị lẫn lộn. Các đền (miếu) ấy được gọi là "chùa", như trường hợp "chùa Phố Cū" (thị xã Cao Bằng); cũng có trường hợp, lúc thì được gọi là "chùa", có lúc lại được gọi là "đền" như trường hợp của "đền - chùa Ngọc Thanh" (thị xã Cao Bằng). Nhìn bề ngoài, hình thức thờ phụng này có vẻ bất hợp lý và không thống nhất. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, trong quá trình phát triển, Phật giáo đã dung nhập những tín ngưỡng dân gian bản địa để làm giàu cho sắc thái của mình, đồng thời cũng thể hiện sự khép hợp trong tinh thần giáo lý và hình thức thực hành nghi lễ với các quan niệm tâm linh và các hoạt động thờ ngưỡng của người dân bản địa. Và như vậy, sự dung nhập và tồn tại của những tín ngưỡng bản địa có ảnh hưởng tinh thần Phật giáo trong đạo Phật là một sự hoàn toàn có lý và thống nhất.

Hiện, trên toàn tỉnh Cao Bằng còn bảo lưu được các cơ sở thờ tự lớn như: Chùa Phố Cū (thị xã Cao Bằng), chùa Sùng Phúc (huyện Hạ Lạng), chùa Đào Quận "Viên Minh tự" (huyện Hoà An), chùa Thạch Sanh (chùa Đồng Lân), chùa Ngọc Thanh (thị xã Cao Bằng).... Tuy nhiên, các cơ sở thờ tự này trải qua thời gian đang xuống cấp nghiêm trọng. Một số đồ vật cổ, có giá trị lịch sử và văn hoá vì không được giữ gìn và bảo vệ đã bị thất thoát nhiều. Duy chỉ còn một cơ sở thờ tự tại thị xã Cao Bằng - chùa Phố Cū - là cơ bản bảo lưu được. Việc xuất hiện và tồn tại của các cơ sở thờ tự không phải là yếu tố quyết định sự phát triển của một tôn giáo nhưng nó luôn là minh chứng cho sự phát triển của một tôn

giáo.

Trong thời gian qua, với sự quan tâm của chính quyền tỉnh và sự nỗ lực của các cơ quan chuyên môn (Sở Văn hóa - Thông tin, Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh Cao Bằng) hai ngôi chùa trong tỉnh đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận "Di tích Lịch sử - Văn hóa", đó là chùa Phố Cū và chùa Đào Quận (Viên Minh tự). Trong đó, chùa Phố Cū được coi là một di tích lịch sử - văn hóa quan trọng. Theo các cứ liệu lịch sử (bia đá, chuông đồng...) còn lưu tại chùa thi, chùa Phố Cū nguyên là một ngôi miếu thờ Quan Công, một trong những tướng tài mưu lược, uy dũng của Lưu Bị (thời Tam quốc - Trung Hoa), với tên gọi "Quan đế miếu". Theo các sử liệu chép lại, Quan đế miếu được xây dựng vào niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 3 tức năm 1679. Trải qua nhiều thời đại, vết tích xưa hẫu như không còn. Đến thời nhà Nguyễn (1802 - 1945) vào các đời vua Minh Mệnh (năm thứ 5 - 1825), Thành Thái (năm thứ 8 - 1898), Bảo Đại (năm thứ 1 - 1926) miếu đều được sửa chữa, trùng tu và mở mang thêm. Nhưng mốc quan trọng có tính chất quyết định nhất là vào thời Gia Long (1802 - 1819), miếu Quan đế được tân tu theo phong cách mới (phong cách nhà Nguyễn, tồn tại đến ngày nay) và xây thêm hậu cung để thờ Phật. Cũng chính từ đó, ngôi miếu chính thức được gọi là "chùa" với chức năng "tiền Thánh hậu Phật", ngày nay nhân dân thường gọi là chùa Phố Cū. Hiện trong chùa Phố Cū còn lưu giữ được 2 quả chuông, quả chuông lớn có bài minh ghi rõ: chuông nặng hơn

một ngàn cân (đơn vị đo lường thời xưa - cân không tương đương với kilogram hiện nay), do nhân dân cúng tiến, được đúc vào niên hiệu Gia Khánh năm thứ tư (1800); quả chuông thứ 2 ghi: chuông nặng hơn bảy trăm cân, do cư dân (gốc Hoa - tác giả) cúng tiến, đúc vào niên hiệu Càn Long năm thứ 22 (1762). Ngoài ra, chùa còn giữ được các bức hoành phi được làm vào năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái năm thứ 4, và nhiều bia đá thuộc các niên hiệu: Gia Long (1814), Minh Mạng (1825), Tự Đức (1858 và 1876), Thành Thái (1893)... Qua các chứng liệu trên, có thể dễ dàng nhận thấy, các triều đại phong kiến Việt Nam đã rất quan tâm đến tín ngưỡng Phật giáo. Đó không chỉ là một sự "trả nghĩa" cho Phật giáo vì sự đóng góp cho nền văn hóa của dân tộc, cho việc bảo vệ và xây dựng đất nước, ổn định xã hội, mà đó còn thể hiện sự quan tâm và chăm lo của nhà nước phong kiến tới các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo chính đáng của nhân dân.

Không chỉ là một di tích có giá trị về mặt văn hóa, trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chùa Phố Cū là trung tâm hội họp, mít tinh, cất giữ vũ khí của quân dân tỉnh Cao Bằng. Cũng chính tại ngôi chùa lịch sử này, ngày 22/8/1945 đã diễn ra cuộc mít tinh thành lập Ủy ban lâm thời của Thị xã và lê ra mắt Ủy ban lâm thời tỉnh Cao Bằng.

Với những giá trị văn hóa và lịch sử - cách mạng ấy, ngôi chùa Phố Cū hôm nay không chỉ đơn thuần là một cơ sở thờ tự theo tín ngưỡng Phật giáo, mà nó còn mang một giá trị giáo dục về truyền thống lịch

sử, lòng yêu nước và giá trị văn hóa sâu sắc. Và chùa Phố Cū không chỉ là niềm tự hào của tỉnh Cao Bằng mà nó còn là tài sản vô giá của dân tộc và đất nước Việt Nam mà muôn đời sau cần phải gìn giữ.

Với vị thế nằm ở trung tâm của thị xã Cao Bằng, tiện đường giao thông bộ và thuỷ, chùa Phố Cū đang là một trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo của nhân dân trong tỉnh. Mặc dù vậy, tín đồ Phật tử nơi đây vẫn sinh hoạt tín ngưỡng một cách nhỏ lẻ theo từng tổ tín đồ và chưa có tổ chức nên còn nhiều bất cập. Các hoạt động tu học và thực hành tín ngưỡng Phật giáo chưa có người hướng dẫn là các chức sắc Phật giáo nên chưa thực sự phát huy hết được tính tích cực của giáo lý đạo Phật. Nói như lời một vị lãnh đạo của tỉnh Cao Bằng thì, Phật giáo đã du nhập và tồn tại ở Việt Nam trên hai ngàn năm; Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) cũng đã đi qua 5 kỳ Đại hội... mà tới hôm nay Giáo hội Phật giáo vẫn chưa lên tới Cao Bằng (!).

Những nội dung dường như không có gì liên quan đến nhau được đề cập trên đây, cũng không gì khác ngoài việc giới thiệu một cách sơ lược nhất về Phật giáo tỉnh Cao Bằng nhìn từ các góc độ: lịch sử phát triển; cơ sở thờ tự; tín đồ Phật tử; chức sắc Phật giáo; các hoạt động tu học và thực hành tín ngưỡng... Và khẳng định rằng giáo lý Phật giáo đã được hoằng dương đến đây khá sớm, các hoạt động tín ngưỡng theo khuynh hướng Phật giáo cũng đã xuất hiện từ lâu trên vùng đất phiên đậu này.

(Xem tiếp trang 35)

CHÙA MỘT CỘT

TRÒN 995 NĂM TUỔI

Huyền Cương

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: “...Mùa đông, tháng 10 năm kỷ sinh (1049) dựng chùa Diên Hựu. Nguyên trước vua (Lý Thái Tông) nằm mơ thấy Phật Quan Âm ngồi trên đài sen, dắt vua lên đài. Khi thức dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi, có người cho là điềm chẳng lành. Sư Thiền Tuệ khuyên vua nên làm chùa, dựng cột đá ở giữa đất, làm đài sen của Phật Quan Âm ở trên cột đó, giống như diều vua thấy trong mộng. Cho các sư đi vòng quanh tụng kinh, cầu cho vua sống lâu. Nên có tên là chùa Diên Hựu (“diên hựu” nghĩa là giúp cho sống lâu)...” (1). Đó là chùa Một Cột nằm ở cuối phố Chùa Một Cột - cạnh Bảo Tàng Hồ Chí Minh - quận Ba Đình, Hà Nội ngày nay.

Tác giả Lê Mạnh Thát, trong sách Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam (2), dẫn chứng sách Thượng Sĩ Ngũ Lục, cho biết sư Thiền Tuệ, còn có tên là Thiền Nguyệt hay Thiền Lão, chính là vị thầy đã truyền pháp cho vua Lý Thái Tông.

Sách Thiền Uyển Tập Anh (3) nói về quan hệ giữa vua Lý Thái Tông với sư Thiền Lão và quá trình đắc pháp của vua qua đoạn văn sau đây:

“Thiền sư Thiền Lão, chùa Trùng Minh, núi Thiền Phúc, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Trước sư đến tham bái sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ, nhận rõ tâm yếu của thiền tông, rồi đến trác tích tại núi ấy. Gió thiền ngày càng nổi, kẻ đến học đông tới hàng ngàn. Khoảng niên hiệu Thông Thuỷ (1034 - 1038) vua Lý Thái Tông thường đến thăm chùa. Có lần vua hỏi sư rằng:

- Hoà thượng ở núi này đã được bao lâu?

Sư đáp:

- Chỉ cần biết tháng ngày này

Còn xuân thu trước ai hay làm gì.

(Đản tri kim nhật nguyệt

Thuỷ thức cựu xuân thu)

Vua lại hỏi:

- Hàng ngày hoà thượng làm việc gì?

Sư đáp:

- Trúc biếc hoa vàng đâu ngoại cảnh

Mây trắng trăng trong lẽ thật bày.

(Thuý trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân minh nguyệt hiện toàn chân)

Vua hỏi:

- Có ý chỉ gì?

Sư đáp:

- Nhiều lời sau này chẳng ích gì.

Vua bừng tỉnh ngộ...

Học giả Lê Mạnh Thát nhận định rằng: “... Chính sự đắc pháp của Lý Thái Tông với Thiền Nguyệt đang báo hiệu cho sự ra đời của một hệ tư tưởng Phật giáo mới... Hệ tư tưởng này xác định con người có thể giác ngộ được ngay khi đang sống cuộc đời trần thế trọn vẹn của nó. Người ta không cần vào chùa, cách ly với cuộc đời, mà vẫn có thể giác ngộ được chân lý. Chân lý luôn sẵn sàng dành cho những người đang lăn lộn với bao công việc của thế gian. Phật giáo (Việt Nam lúc ấy) đang hoá thân để phục vụ cho yêu cầu của (đất nước ở vào) một giai đoạn lịch sử mới... Phật giáo đã thành công khi thực hiện trọn vẹn ước mơ (của sư Định Không, thuộc dòng thiền Pháp Vân cuối TK8 đầu TK9, rằng người Việt phải giành lấy quyền) làm chủ đất nước để làm hưng thịnh Phật giáo qua mấy trăm năm đấu tranh bền bỉ...” (4)

Theo nhận xét của tác giả Trần Lâm Biên trong sách Chùa Việt (5) thì hình thái kiến trúc của chùa Một Cột hiện nay và tượng của nó hoàn toàn mang phong cách thời Nguyễn,

không thấy dấu vết nào của thời Lý cả. Để có thể hiểu phần nào về chùa Một Cột thời Lý tác giả dẫn văn bia của chùa Long Đọi (núi Đọi, Nam Hà, năm 1121):

“...Tôn sùng đạo Phật; hâm mộ thăng nhán. Mở chùa Diên Hựu ở vườn Tây. Dấu vết theo quy mô thuở trước; lo toan do thánh ý ngày nay. Đào ao Linh Chiểu (“ao thiêng liêng” hay “ao trong lặng”) giữa ao chồi lên một cột đá xoè ra một đoá hoa sen nghìn cánh. Trên hoa dựng ngôi đền đỏ sẫm; trong đền có pho tượng sắc vàng...”

Như vậy chắc chắn chùa Một Cột đã được sửa chữa hoặc làm lại nhiều lần. Lần cuối gần đây nhất chính là lần Nhà Nước ta cho dựng lại sau khi chùa bị thực dân Pháp và tay sai của chúng đập mìn phá hoại trước khi chúng rút khỏi thủ đô Hà Nội năm 1954.

Chú thích trang 268 sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có lưu ý thêm rằng theo nguyên bản Chính Hoà thì khi mới làm chùa cột đá được dựng ở giữa “đất”. Đến lần trùng tu năm 1105 mới đào hố Liên Hoa Đài ở xung quanh cột đá. Nhưng cũng có người cho rằng chữ có dạng như chữ “địa” trong tiếng Hán nghĩa là “đất” thì trong tiếng Nôm lại đọc là “địa” có nghĩa là “ao” hay là “hố”, cho nên ngay từ lần đầu dựng chùa đã có hố Liên Hoa Đài rồi. Nay không đủ tư liệu để khẳng định, chờ xác minh sau.

Ngang đây có thể thấy rằng trong số các tư liệu dẫn ở trên chẳng có tư liệu nào nói rằng ngôi chùa Một Cột ở Hà Nội có cái tên là “chùa Nhất Trụ” cả, mặc dù trong tiếng Hán-Việt chữ “nhất trụ” cũng có nghĩa là “một cột”.

Riêng chỉ có một trường hợp cần xem lại: Sách Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (nxb Văn Học, Hà Nội, 1994) trang 244 tác giả Nguyễn Lang đã viết: “...Năm 1049 vua (Lý Thái Tông) dựng chùa Diên Hựu, tức chùa Một Cột...” (chẳng hề nói đến tên “Nhất Trụ”). Nhưng 4 trang sau, tức trang 248, tác giả lại viết: “...Một tác phẩm nổi danh khác của kiến trúc đời Lý là chùa Diên Hựu (chùa Một Cột). Chùa này còn được gọi là chùa Nhất Trụ hay Liên Hoa Đài...”. Chẳng rõ tác giả căn cứ vào tư liệu nào để viết như vậy (?).

Trong khi đó, tại thiền đường chùa Trúc Lâm Paris (Pháp) hoà thượng Thích Minh Châu nói: “...Chùa Một Cột mới xây ở Thủ Đức, gọi là chùa Nhất Trụ. Sao không gọi đích danh là chùa

Một Cột, như ở Bắc? Phải chăng hai chữ Nhất Trụ nghe có vẻ cổ kính và thiêng liêng hơn hai chữ Một Cột? Tôi không rõ được ý từ người đặt tên chùa. Nhưng dù sao đến viếng chùa Nhất Trụ ở Thủ Đức chúng ta không thể nào có được mối cảm xúc như là đến thăm chùa Một Cột ở Hà Nội...”. (6)

Ngôi chùa cổ được dựng từ thời vua Lý Thái Tông ở kinh đô Thăng Long đã được đặt cái tên Hán-Việt là chùa Diên Hựu gắn với giấc mơ của nhà vua, mà dân gian quen gọi bằng cái tên nôm chùa Một Cột; nghe vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa thân quen, gần gũi biết bao đối với mỗi người dân Việt chúng ta, lại vừa xứng hợp với tinh thần câu thơ “Mái chùa che chở hồn dân tộc”. ấy vậy mà hiện nay trong chùa lại treo một bảng “Nội Quy Vào Thăm Chùa Nhất Trụ” và dài truyền hình cũng vừa đưa tin “...Chùa Nhất Trụ làm từ thiện...”. Nghe cái tên Nhất Trụ sao mà xa lạ và cầu kỳ đến thế (!), vừa chẳng căn cứ vào đâu; lại vừa để lộ cái tư tưởng sùng bái văn hoá Hoa Hán còn rót lại từ một quá khứ nô lệ xa xưa đầy đau thương và tủi nhục của dân tộc.

Gần đây ở một số người dường như có xu hướng tách lý sùng ngoại, hay trọng ngoại, ưa dùng từ và cấu trúc câu Hán-Việt hơn là từ và cấu trúc câu gốc Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng, như sách báo, đài phát thanh, đài truyền hình... Liệu bằng cách đó họ có thể gây thêm được chút nào ấn tượng “mạnh hơn”, “hay hơn”, “kêu hơn”, “oai hơn” chăng? Điều chắc chắn là làm như thế chính họ đang tự ty, tự đánh mất mình, chà đạp lên lòng tự tôn dân tộc mình và làm giảm đi đáng kể vẻ duyên dáng và sự trong sáng của tiếng Việt, mà tổ tiên, ông bà, cha mẹ ta, trong đó có biết bao anh hùng dân tộc, như Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi..., và gần đây là chủ tịch Hồ Chí Minh, đã dày công vun đắp. Chưa nói đến nhiều trường hợp dùng sai nghĩa hoặc ngược nghĩa, khiến người xem (nghe hoặc đọc) khó hiểu và cảm thấy bị xúc phạm. Dân gian có câu: “Thà dốt đặc còn hơn hay chữ lồng!”, thật chẳng ngoa chút nào. Nhưng đây lại thuộc một lĩnh vực khác, không nằm trong chủ đề bài viết này. Xin được khép lại ở đây.

Trở lại với câu chuyện chùa Một Cột. Trong trang 248 (sđd), tác giả Nguyễn Lang viết tiếp: “...Ông Nguyễn Đăng Thực cho rằng chùa Một Cột chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng Lingam, là

một sự phối hợp giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo. Điều này chúng tôi sợ là vô căn cứ; Phật giáo Việt Nam chưa bao giờ chịu ảnh hưởng kỳ lạ như vậy trong văn học cũng như trong các công trình mỹ thuật...". Chúng tôi tán thành ý kiến này. Thật vậy, nhận định kiến trúc chùa Một Cột chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng Lingam là một tưởng tượng, một suy luận không căn cứ, nếu không nói là một "gán ghép bừa bãi".

Có lẽ chùa Một Cột là ngôi chùa duy nhất của kinh thành Thăng Long còn sót lại sau ngót ngàn năm sao dời vật đổi, dấu kiến trúc chẳng còn nguyên vẹn như xưa. Dù sao sự có mặt của một ngôi chùa cổ kính, khiêm nhường giữa hai tòa kiến trúc, tuy cũng gợi lên bóng dáng bông sen, nhưng thật đồ sộ, nguy nga - Lăng và Bảo Tàng Hồ Chí Minh - trong khung cảnh hoành tráng của quảng trường Ba Đình cũng gợi lên trong lòng niềm hoài cảm xao xuyến đến khó tả, khác nào nỗi bồi hồi của khách thăm khi nhận ra tính tương phản sâu sắc giữa nét bình dị, nhưng trang nghiêm của Nhà Sàn Bác Hồ bên cạnh vẻ tráng lệ, uy nghi của toà nhà Thủ Chủ Tịch cùng các công trình kiến trúc gần đó.

Chùa Một Cột được xây dựng sau 39 năm kể từ ngày vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long năm 1010, mở ra kỷ nguyên Nhà Nước Đại Việt độc lập rạng rỡ. Tính đến tháng 10 âm lịch năm nay (Giáp Thân, 2004) ngôi chùa vừa tròn 955 năm tuổi. Nhân dịp này người viết muốn gộp nhặt lại đây những thông tin rải rác liên hệ đến ngôi chùa lâu đời mà gần gũi này và mạo muội bày tỏ đôi lời lạm bàn thô thiển, đông dài./.

Tài liệu tham khảo:

- (1) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tập I (nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1998), tr.268.
- (2) Lê Mạnh Thát: Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập II (nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001), tr.265.
- (3) Thiên Uyển Tập Anh (nxb Văn Học, 1990), tr. 52.
- (4) Lê Mạnh Thát: sđd, tr. 630.
- (5) Trần Lan Biên: Chùa Việt (nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 1996), tr. 96.
- (6) HT Thích Minh Châu: Bài "Chùa Việt Và Mối Liên Hệ Với Nền Văn Hoá Dân Tộc" đăng trong Nguyệt San Giác Ngộ tháng 11/2002.

ĐÔI NÉT VỀ PHẬT GIÁO CAO BẰNG

(Tiếp theo trang 32)

Một thực tế là, hoạt động tín ngưỡng Phật giáo vẫn diễn ra thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, các cơ sở thờ tự đang được trùng tu và xây mới, số lượng tín đồ Phật tử tin và theo Phật giáo ngày càng nhiều, hàng năm có tới hàng trăm người từ Cao Bằng về các chùa lớn ở Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh... thụ giới quy y Tam bảo, trong đó có khá nhiều Phật tử tín đồ là đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong khi đó, Phật giáo tỉnh Cao Bằng chưa thành lập được tổ chức hợp pháp của mình để có sự chỉ đạo thống nhất từ Trung ương Giáo hội, và các hoạt động này chưa có được sự hướng dẫn trực tiếp của các vị chức sắc Phật giáo. Đây là một điều đáng được quan tâm, vì nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo chính đáng của nhân dân cần phải được thỏa mãn. Phật giáo tỉnh Cao Bằng rất cần có sự chỉ

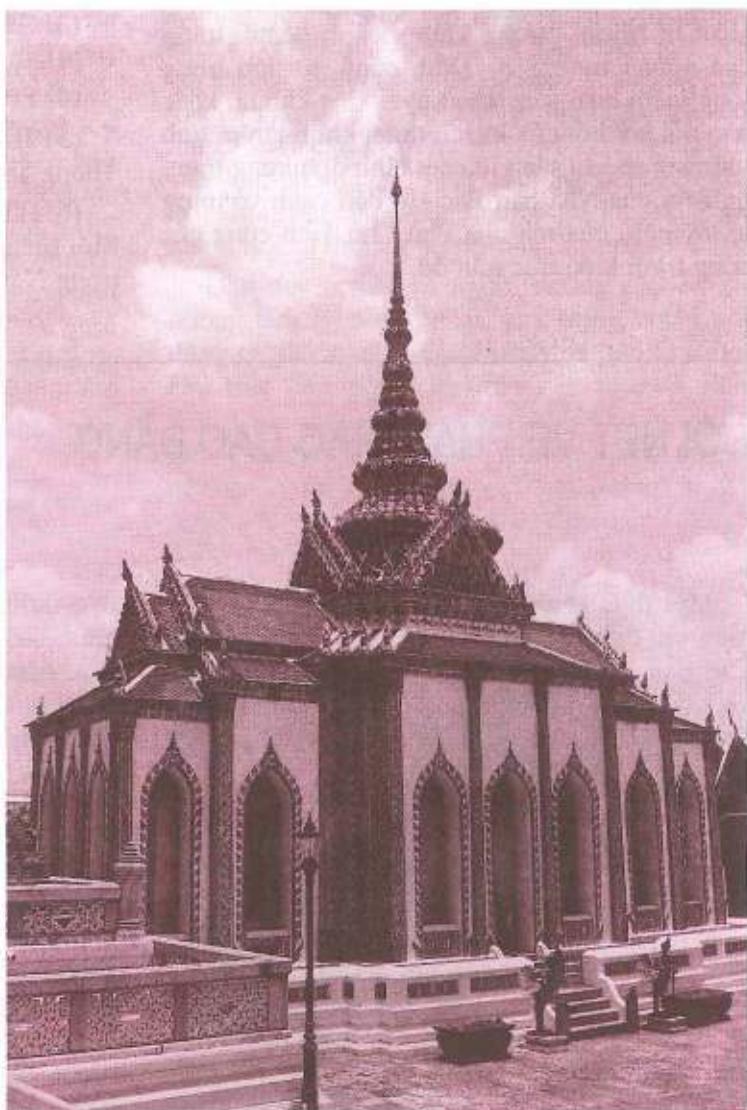
đạo thống nhất từ Trung ương thông qua tổ chức Giáo hội địa phương để việc tu học và thực hành các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo của các tín đồ Phật tử không di chèch hướng, phù hợp với đường hướng hoạt động của GHPGVN và luật pháp của Nhà nước. Phật giáo - hay nói đúng hơn là giáo lý Phật giáo - với những tích cực của mình đang đóng góp một phần không nhỏ vào việc ổn định xã hội, phát triển những giá trị văn hoá của dân tộc, và góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế văn hoá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Đưa Cao Bằng đi lên một cách toàn diện xứng đáng với vị trí cái nôi cách mạng của cả nước, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của Phật giáo, và lực lượng đồng đảo của những người tin theo đạo Phật, nhất là những tín đồ Phật tử ./.

Phật giáo CAMPUCHIA thời Phù nam - chân lạp

Đỗ Công Định

Như chúng ta đã biết, mối quan hệ giữa bán đảo Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á đã tồn tại từ rất lâu đời, có lẽ từ thời đại Vệ Đa trong lịch sử Ấn Độ cổ đại. Đây là thời kỳ mà chủng tộc Arian bắt đầu xâm nhập và dần dần làm chủ cả bán đảo này (khoảng thiên niên kỷ thứ 2 TCN). Mật khác người ta cũng biết rằng sau hội nghị Kết tập kinh điển lần thứ 3 trong lịch sử Phật giáo (Buddhism) thế giới, năm 253 TCN, ở kinh đô Pattaliptras, Hoàng đế A Dục (Asoka Vacdnar) (1) thuộc vương triều Moria đã phái nhiều nhà tu di hoằng dương Phật giáo ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới trong đó có các nước Đông Nam Á như Miến Điện (Myanmar), Thái Lan...

Nghĩa là, sự truyền bá Phật giáo nói riêng, nền văn hóa Ấn Độ nói chung sang các nước Đông Nam Á có nhiều nguyên nhân nhưng một trong những lý do quan trọng nhất là sự phát triển của Phật giáo. Những giáo lý của đạo Balamôn (Balamonism) cấm tất cả người Ấn Độ không được phép vượt biển ra khơi tiếp xúc với những người nước ngoài mà họ cho là không “trong sạch”. Nếu ai vi phạm xé bị loại ra khỏi đẳng cấp của mình. Mà điều này đối với các



Chùa Phật giáo Khơ Me (Ảnh QUÀNG TÂM).

tín đồ đạo Bàlamôn là một hình phạm hết sức nặng nề, nặng hơn cả án tử hình. Song đối với những người theo đạo Phật giáo thì những giáo lý về đẳng cấp của đạo Bàlamôn lại không có bất cứ motô chút tác dụng nào cả. Do vậy, họ đã vứt bỏ lại đẳng sau mình mọi thành kiến và sự kỳ thị chủng tộc để vượt đại dương sang Đông Nam Á truyền đạo.

Khi vượt qua Phù Nam (2) bước vào buổi đầu xây dựng đặt nước dù đạo Bàlamôn đã gạt bỏ những thành kiến tôn giáo để xuất dương và ít nhiều có ảnh hưởng tới nền văn hóa ốc Eo nhưng Phật giáo vẫn chiếm ưu thế trong sự thu hút tín đồ và tiếp tục phát triển.

-Dưới các triều đại vua cuối cùng của vương quốc Phù Nam như Sriiindravacman, Jayavacman (480-514), Rudravacman (514-550), Phật giáo rất thịnh đạt. Từ thế kỷ thứ 3, sự thịnh hành của các tín giáo phái Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana) (3) đã chứng minh điều đó, hay như một số văn bia ca ngợi sự từ bi của các vị Bồ Tát (Bodhisattas) cũng cho phép khẳng định sự truyền bá rộng rãi của Phật giáo đại thừa (Mahayana) (4) ở Phù Nam. và nhà sư Ấn Độ Nagasana đã từng được vua Jayavacman phái đi sứ ở Trung Quốc năm 484 có lẽ cũng thuộc phái Phật giáo Đại thừa mà sách lịch sử Phật giáo Thế giới của Tịnh Hải pháp sư có đoạn viết như sau: "...trước đây thần sai người mang hàng hóa tạp vật sang Quảng Châu buôn bán. Thiền sư Nagasana nước Ấn Độ đang ở Quảng Châu, nhân muộn theo thuyền của thần để trở về Phù Nam. Trên đường gặp gió lớn lên trời dạt vào Lâm Ấp. Vau nước này đã cướp đoạt hết hàng hóa của thần lại còn cướp hết tài sản riêng của Nagasana. Thần xin bày tỏ hết các việc từ khi ở Trung Quốc trở về, kính mong bệ hạ thánh đức nhân trị, xét xem phong hóa, giúp cho Phật pháp hưng thịnh, Tăng chúng tu tập càng đông, pháp sự ngày một mở rộng... Do vậy mà lần này thần lại sai người Thiền sư Nagasana dâng biểu lên thăm hỏi tiến cống" (5)

Cho đến ngày nay các nhà khoa cổ học vẫn còn tìm thấy ở gần khu di tích āngco Boray (Angkor Boray) rất nhiều pho tượng Phật, du niên đại của nó có muộn hơn thời đại đầu Phù Nam đôi chút song hình dạng của chúng thì không khác với các tượng Phật thuộc vương triều Grúpta (Goupta) bên Ấn Độ là bao nhiêu về phong cách nghệ thuật. Các pho tượng này cũng

có nhiều đường nét giống với các pho tượng Phật Amaravati ở Chāmpa (Đông Dương, Quảng Nam, Việt Nam ngày nay) về diện mạo, nhất là khuôn mặt trái soan, đôi mắt to tròn, cái mũi hơi cong, bàn tay mềm mại...

Nhưng điều khiến chúng ta quan tâm chính là tính hoà đồng, koan dung giữa các tôn giáo ở Campuchia chứ không phải là việc xem xét tôn giáo nào chiếm vị trí độc tôn ở đây. Ngay từ thời Phù Nam người ta đã thấy thể hiện khá rõ nét một trong những đặc trưng rất đáng chú ý về đời sống văn hóa tâm linh của các quốc gia Khome(Khmer) ở thời đại cực thịnh của họ đó là sự chung sống hoà bình đôi khi hoà hợp giữa đạo Bàlamôn và đạo Phật cũng như giữa các hệ phái cùng thuộc một gốc như Phật giáo Đại thừa, Phật giáo Tiểu thừa của Phật giáo hoặc Siva, Visnu của đạo Bàlamôn.

Sau thắng lợi của cuộc chinh phạt Phù Nam (khoảng giai đoạn giữa những năm 550), người Chân Lạp đã tạo ra một vương quốc mới - vương quốc Khome mà Baravacman I (550-600) được coi là vị vua sáng lập.

Năm 615 Isanavacman I (615-635) lên ngôi vị của bác. Lãnh thổ Chân Lạp được mở rộng thêm về phía Tây Nam bao gồm cả Āngco Boray, Kom Pōng Chàm, Pray Vang, Kan Đan, Ta Keo cho đến Chan Ta Bun thuộc Thái Lan ngày nay. Đồng thời với việc mở rộng đất đai nhằm củng cố và phát triển thêm mối qua hệ bang giao hữu hảo với các nước láng giềng, một mặt Isanavacman I tiếp cử sứ thần sang triều báu Trung Hoa (vào các năm 616, 623, 628), mặt khác ông gả cháu mình cho cháu nội của vua Chāmpa thời ấy, Do cuộc hôn nhân này mà người con trai sinh sau đó đã lên ngôi lấy niên hiệu là Vikrantavacman, vị vua nổi tiếng trong việc xây dựng những đền dài, dinh thự ở Mỹ Sơn (một di sản văn hóa thế giới nằm ở miền trung Việt Nam ngày nay).

Khi vua Isanavacman I dời đô tới Isanapura, vương quốc của ông được cố vững mạnh hơn. Giúp việc cho ông là bộ máy khá hoàn chỉnh gồm 5 Đại thần đứng đầu 5 Bộ ở kinh đô và khoảng 30 Tổng trấn cai trị trên 30 tỉnh địa phương.

Sau khi Baravacman II (639-655), con của Isanavacman I, kế vị ngôi vua rồng của cha đã phải tramped áp nhiều cuộc nổi loạn của bọn chư

hầu cát cứ mới có thể tiếp tục duy trì được chế độ phong kiến tập quyền đã được cha ông mất bao công sức gây dựng nên. Phật giáo ở giai đoạn này đã được các sứ gia ghi nhận như sau: “đất nước rất chuộng đạo Phật và thiên thần. Thiên thần là quan trọng nhất, Phật giáo (Đại thừa) xếp sau” (6)

Cũng giống như ông nội mình, Jayavacman I (655-681), con trai của Baravaman II đã có công chinh phục vùng Thượng và Trung Lào, cải tổ bộ máy cai trị và xây dựng nên một hệ thống đền đài uy nghi đồ sộ. Ông nổi tiếng là người mộ đạo Visnu và Siva nên Phật giáo dù vẫn thịnh hành như các văn bia và các tượng phật kiểu Grúpta của thời kỳ này chứng minh nhưng cũng đã suy sút rất nhiều so với thời kỳ Phù Nam.

Cuối thế kỷ 7 nhà sư Trung Quốc Nghĩa Tịnh từng ghé thăm Chân Lạp có chép một đoạn trong tập “Du ký” của mình như sau: Đạo Phật của Phù Nam trước đây thịnh hành và được truyền bá rộng rãi. Nhưng ngày nay bị một ông vua tàn bạo huỷ diệt hoàn toàn đến nỗi trong nước không còn tanh lợp sú sài nữa (!)

Từ Baravacman I đến Jayavacman I việc xây dựng nền chính quyền quân chủ chuyên chế Campuchia càng được hoàn thiện. Bên cạnh đó, nghệ thuật kiến trúc giai đoạn này cũng rất phát triển với những tượng thần, Phật, đền đài, văn bia cả bằng chữ Khơme cổ và chữ Sancorit (Sancrit), hợp thành nền nghệ thuật tiền Ăngco (angkor). Nền nghệ thuật kiến trúc đền chùa ở Sambo Praycút (Praykut), cố đô của nước Chân Lạp, đã có những phong cách khác với nền nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ: đền xây bằng gạch, cửa cuốn bằng đá, thường xây cách biệt nhau bằng hoặc hợp thành từng cụm. Nghệ thuật tạc tượng Khơme cổ, đã từng tạo nên rất nhiều những pho tượng đẹp như tượng thần Harahari hai mặt, bốn tay ở Sambo Praycút và tượng nửa người ở uma.

Các bia văn cũng cho biết rằng ở giai đoạn này các giáo phái của đạo Bàlamôn rất được phổ biến, đặc biệt là tu thờ thần Harahari. Đây là thời điểm cực thịnh của đạo Bàlamôn. Các giai đoạn về sau Bàlamôn dần bị hạn chế. Phật giáo cũng vẫn còn thịnh hành như các minh bia ca ngợi, dù không bằng thời Phù Nam. Mà đoạn bút ký của Nghĩa Tịnh ở trên là một chứng minh.

Năm 681 Jayavacman I chết đi để lại một vương quốc rộng lớn song lại không có con trai

kế nghiệp, vợ ông là hoàng hậu Jayadevis lên ngôi đảm đương việc nước. Nhưng, cai trị một vương quốc rộng lớn và giàu có như vậy vượt quá sức lực và tài năng của một người đàn bà già đã có tuổi. Hơn thế nữa, lúc này nhiều quốc gia mới đang trỗi dậy khí thế ở Đông Nam Á: nước Srivijaya ở Sumatera, Dravatir ở Myanmar, Sailendra ở Java (Indonesia). Vương quốc Chân Lạp do đã nhanh chóng bị tan rã.

Theo sử nhà Đường thì đến đầu thế kỷ thứ 8 (năm 706) nước Chân Lạp bị chia ra thành hai nửa: Nửa phía Bắc có nhiều rừng núi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp. Nửa phía Nam có nhiều hồ ao và biển bao bọc gọi là Thuỷ Chân Lạp. Nhưng rồi nạn cát vẫn cứ liên tiếp xảy ra, lợi dụng cơ hội đó vương triều Sailendra đã đem quân sang xâm chiếm Thuỷ Chân Lạp, đến năm 802 khi Jayavacman II lật đổ Sailendra sáng lập ra triều đại Ăngco. Do ảnh hưởng của vương triều Sailendra, một vương triều rất sùng bái đạo Phật mà Phật giáo Đại thừa có dịp du nhập từ Ấn Độ sang Chân Lạp qua Malaisya và Indonesia (Phật giáo Đại thừa khi trước nhắc tới có thể là từ Trung Quốc và Việt Nam sang).

Sự du nhập của Phật giáo Đại thừa vào Chân Lạp cũng như một số nước Đông Nam Á khác vào khoảng thế kỷ thứ 8 khác, trùng với sự thiết lập vương triều Phật giáo pala đang thống trị ở vùng hạ lưu sông Hằng, đồng thời cũng trùng với thời cực thịnh của Trường Đại Học Phật giáo Nalandar, một trung tâm văn hóa nổi tiếng nhất Bắc Ấn thời bấy giờ. Nơi đây đã thu hút rất nhiều học giả và cao tăng uyên bác từ khắp Châu Á tới nghiên cứu và giảng dạy. Trong các giáo lý nhà Phật được truyền bá ở đây thì thịnh hành nhất, phổ biến nhất là tục thờ Phật Bà Lokesvara (hay Avalokitesvara), tức Bồ tát mà người ta đã tìm thấy một pho tượng ở chùa Prasat Takean, và Phật giáo đại thừa tuy phổ biến nhưng không hề làm giảm bớt lòng tin của người Khơme đối với vị thần Harahari của đạo Bàlamôn.

Dân tộc Khơme là một dân tộc sùng đạo và văn minh Khơme là một nền văn minh mang màu sắc tôn giáo hết sức đậm đà. Vô vàn những đền chùa nguy nga tráng lệ, những tượng thần, Phật đồ sộ được tìm thấy trên khắp đất nước là những minh chứng cụ thể cho tinh thần sùng đạo đó. Không kể những tàn dư của tín ngưỡng sùng bái Tòtem giáo (Totemism) và tín ngưỡng thờ tự nhiên (natural belief), trải qua những thăng trầm

của bánh xe lịch sử, xã hội Campuchia thời gian này nổi lên hai tôn giáo lớn cùng song song tồn tại một cách hoà đồng đó là Phật giáo và Bâlamôn giáo, điều rất đáng chú ý là: "giữa hai tôn giáo này ít có sự tranh chấp và sung đột nhau. Ngược lại, thường là hoà hợp với nhau, bổ sung cho nhau, tạo thành một truyền thống khoan dung tôn giáo ít có trong lịch sử thế giới. Truyền thống khoan dung tôn giáo đó đã chi phối đời sống tư tưởng và tình cảm của người Khome cũng như quy định chính sách tôn giáo và các chính sách khác của các đời vua chúa Campuchia từ xưa tới nay".

Như vậy có thể khẳng định Phật giáo xuất hiện ở Ấn Độ khoảng thế kỷ 6.TCN đã được truyền sang Campuchia từ những năm đầu công nguyên. Giáo lý nhà phật một mặt truyền bá về sự bình đẳng giữa các chúng sinh, mở ra con đường giải thoát về tinh thần cho tất cả những người đang bị đau khổ, bị đè nén trong chế độ đẳng cấp Bâlamôn. Nhưng mặt khác nó lại không đáp ứng được nguyện vọng thiết tha được cứu vớt của quang đại quần chúng muốn được tyhoát khỏi cuộc sống tối tăm và tủi nhục trên cõi trần ai. Chỉ đến khi Phật giáo Đại Thừa ra đời với tôn chỉ giải thoát không chỉ dành cho các nhà tu hành khổ hạnh (yogins) mà còn cho tất cả mọi người (thậm chí theo quan niệm của hệ phái Phật giáo này thì, mỗi người đều có sẵn sự giác ngộ ở ngay bên trong con người của họ mà họ không biết đến vì những khuyết điểm, những lỗi lầm do *vô minh* của bản thân làm lu mờ, che lấp đi), tri hoán dì việc nhập Niết bàn (Nirvana) để "phổ độ chúng sinh" của các Bồ tát thì những hạn chế của nó mới được khắc phục.

Đó Phật bà Thiên Thủ thiên Nhân, đại từ Đại bi Lokesvara, Phật Bà Avalokitesvara (ở Việt Nam là Phật bà nghìn tay nghìn mắt, hoặc cũng có thể được gọi là Quan Thế Âm Bồ Tát) được du nhập vào Campuchia cuối thế kỷ 8 cùng với Phật giáo Đại thừa, được tôn thờ ngang hàng với các vị thần của đạo Hindu (Hinduism, một biến dạng của Bâlamôn) vốn rất được ưa chuộng ở xứ sở Khome này. Tượng Phật thường được tạc ở tư thế ngồi xếp bằng hoặc đứng trên các tòa sen. Trên các ngọn tháp của Bayon (9) cũng như các cổng ra vào đền Āngco Vat (Angkor Wat) người ta có thể nhìn thấy các pho tượng Lokesvara (hay Avalokitesvara) với nét mặt từ bi và những nụ cười huyền bí có sức cảm hoá mãnh liệt không

chi đối với các tín đồ mà còn đối với ai đến chiêm bái các thành tích này.

Chú thích

(1) Xem thêm, Đỗ Công Định, Asoka Vacdnar và sự nghiệp hoàng dương Phật pháp, Tạp chí nghiên cứu phật học, số 6 (tháng 12) năm 1999.

(2) Phù Nam được biết đến nhờ những tập du ký của hai vị sứ thần Trung Hoa là Khang Thái và Chu Ứng từng sang nước này từ thế kỷ 3.TCN. Cũng cần nói thêm danh xưng Phù Nam là tiếng Trung Quốc có lẽ được phiên âm từ tên Môn – Khomecô “Bonam”, ngày nay đọc trại thành Phnôm (núi) mà ra. Các vua Phù Nam đều lấy vương hiệu là “Kurung Bonam” nghĩa là Vua núi. Do đó người Trung Quốc thường gọi nước này là Phù Nam.

(3) Theo nhà nghiên cứu-Dịch giả Huyền Cương, CTV ở Tạp chí Nghiên cứu Phật học thuộc Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội thì gần đây tầng lớp Tăng, Ni, tín đồ, Phật tử trên thế giới không còn sử dụng thuật ngữ Phật giáo Đại thừa nữa mà thay vào đó là thuật ngữ Phật giáo Phát triển hoặc Phật giáo Đại chúng, cũng như thế thuật ngữ Phật giáo Tiểu thừa được thay bằng thuật ngữ Phật giáo Nguyên thủy.

(4) Như chú thích 3

(5) Tịnh Hải Pháp sư (bản dịch của Trung tâm tư liệu Phật học), lịch sử Phật giáo thế giới, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1992, Tr.315-316, tập 2.

(6) Tịnh Hải Pháp sư, Sđd, Tr.324

(7) Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhungle, lịch sử Campuchia, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1982, Tr.60.

(8) Vào khoảng cuối thế kỷ thứ 3. TCN, có 8 trường phái Phật giáo khác nhau đã ra đời trên cơ sở sự phân hóa nội bộ của các tín đồ, Phật tử. Một trong số đó là Savacsti Vadins, tiền thân của giáo phái Maha Sanghica (Phái Đại chúng) mà sau đổi thành phái Phật giáo Mahayana (Phái Phật giáo Phát triển hay Đại thừa), được sáng lập vào thế kỷ I. TCN, như một sự đối kháng với phái Theravada (Thượng tọa của các vị trưởng lão mà sau được đổi thành phái Phật giáo Hinayana (Phái Phật giáo Nguyên thủy hay Tiểu thừa)

(9) Xem thêm, Ngô Văn Doanh, Bayon và những nụ cười Bồ tát, Anmanach - Những nền văn minh thế giới, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1995.

Hương quê

Vũ Văn Cúc (Yên Trung)

Quê hương biết mày thân yêu
Cây đời tỏa bóng sớm chiều đưa hương
Tử trong cuộc sống đời thường
Cha sinh mẹ dưỡng tình thương ban đầu
Lớn lên dù ở nơi đâu
Tình quê lưu luyến khắc sâu đáy lòng
Nhớ từ tay mẹ bế bồng
 Tay cha dịu dắt vào trong trường đời
Thầy cô dạy dỗ nên người
Anh em bạn hữu góp lời thiệt hơn
Cánh đồng sóng lúa dập dờn
Cho ta gạo trắng cơm thơm đủ đầy
Con đường rợp bóng hàng cây
Với tình muối mặn gừng cay xóm làng
Anh em thân thích họ hàng
Đường ăn sự ở rộn ràng thiết tha
Sân đình giếng nước cây đa
Mái chùa cổ kính, cho ta nhớ đời
Kể từ tấm bé nằm nôi
Đến khi tóc bạc da mồi tuổi cao
Quê hương hai tiếng ngọt ngào
Hồn quê chan chứa quyện vào

Trung thu hành hương chốn Tổ

Phan Duy Nhàn

Đã cuối đời ư?

Lại bắt đầu!
Hoa đậm tỏa sáng đến nghìn sau
Thuỷ triều dâng với trăng viên mãn
Thanh tịnh thời gian lắng bể đâu...

Đời bốn phương mà ta một phương
Vang reo trong máu gió lèn đường
Bỗng nhiên giây phút đây muôn dặm
Mỗi bước kinh hành sen nở thơm

Đất mở bình minh với Thủ đô
Trời tan sương giá mặt Tây Hồ
Có nghe sông núi đang đồng vọng
Giữa tiếng chuông ngân hiện bóng chùa?

Ta đến

Dường như đã hẹn mà!
Với người nguyệt ước rất sâu xa
Với mình nhân nghĩa trầm duyên nghiệp
Với cả mây ngàn với cổ hoa...

Một trái tim yêu

Triệu khói tình
Trong ngàn giọt nước chúa trời xanh
Thương đời trầm mỗi hoa trầm nụ
Ươm mầm non nhựa chuyển cảnh

Nương Bạch Đằng giang về chốn tổ
Được mùa rừng trúc sáng tinh hoa
Đỉnh trời Yên Tử bay chìm Lạc
Võ cánh tám hồn mỗi chúng ta...

Vạch nét mày xanh ngang Nghĩa Linh
Trông theo voi voi trán Ba Vì
Ông cha thao thức trong nguồn cội
Nghĩ thấu muôn đời một hướng đi!

Chung một nhịp cầu

Kinh tặng Quý đại biểu A - Âu
Diễn đàn nhân dân ASEM V
Trần Quốc Hương*

Tôi người Châu Á

Anh người Châu Âu

Á - Âu chung một nhịp cầu

Hoà bình liên kết nghĩa sâu tình nồng!

Tôi người phương Đông

Anh người phương Tây

Đông Tây thăm thẳm tầng mây...

Bốn phương tụ hội xum vầy thương yêu.

Nước non sắc thắm diễm kiều

Đất trời xinh đẹp mỹ miều hòa chan

Trời Việt Nam, trời ASEM

Chung lòng, chung sức kết đoàn an vui.

Vì cuộc sống vì con người

Mang niềm tin với nụ cười cho nhau.

Xoá tan dị biệt da màu

Tình thương yêu... đẹp ngọt ngào nhân sinh!.

* Thượng toạ Thích Giác Toàn - trưởng ban kinh tế tài chính trung ương GHPGVN - Đại biểu GHPGVN tham dự diễn đàn nhân dân ASEM V tại Hà Nội.

CHÙM THO CỦA THƯỜNG AN:

Thăm chùa

Thăm chùa lạy Bụt bằng tâm
 Ngước nhìn trong Bụt mà lòng thanh thơi
 Tham, sân, si đã hết rồi
 Thân tâm thanh tịnh mãn đời kiếp tu.

Tiếng chuông

Tĩnh trong pháp tiếng chuông ngân tiếp
 Âm ngân vang tâm pháp hoà theo
 Lan toả khắp quyện vào nắng gió
 Nắng soi tâm âm vọng trong tâm
 Không một nỗi phiền lòng trong nắng
 Chuông vang rền rộn rã đâu đây.

Bước đi - thiền

Di trong tâm hay nương trong gió
 Cảnh rung rinh đón bước ta đi
 Nối tiếp nối cảnh tâm đang nối
 Nối niềm tin chuyển tiếp vô bờ
 Chân bước nối một đường chính niệm
 Phật với tâm đang chuyển thời gian
 Hoa vẫy gọi tâm mình trong nắng
 Quả chen hoa chen bước tâm đi
 Tâm tĩnh lặng bước đi tĩnh lặng
 Tiếng lao xao vẫy gọi ta về
 Về với cõi không di không đến
 Nhẹ bước đi hết kiếp hồng trần.

Ta có đạo Phật

Trần Trọng Thực (Thôn Văn Mỹ)

(Thân thành kính tặng dâng HT Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch
 Thường trực HĐTS TW GHPGVN, nhân dịp HT quang lâm đặt
 nóc chùa quê Hải Ngạn - thôn Văn Mỹ - Yên Trung - Yên
 Nam Định)

Truyền từ tiên tổ ngày xưa
 Mở mang bờ cõi sớm trưa chuyên cần
 Dạy con làm nghĩa làm nhân
 Luân hồi kiếp sống được phần thăng hoa
 Bảo con rằng Phật Thích Ca
 Thương chúng sinh khổ, dâ ra tu hành
 Lời kinh còn đó rõ ràng
 Dạy con làm thiện làm lành tin yêu
 Một lòng hướng thiện sớm chiểu
 Tăng điều độ thế vượt nhiều trắc luân
 Dụng chùa, đình, phủ nhiều rồng
 Niềm tin nơi Phật góp phần yên vui
 Điều lành tăng mãi trong đời
 Rằng ai có đạo là người có nhân
 Nam mô Đức Phật độ nhân
 Kính mong chuyển mãi nhân gian đời đời
 Mười phương Phật, chín phương trời
 Phật trời ở lại với người thế gian
 Gặp sự lòng thấy hân hoan
 Cầu mong Hòa thượng an khang lâu dài
 Người người kính trước Phật dài
 Cầu xin Đức Phật Như Lai độ trì
 Người là quảng đại từ bi
 Muôn dân hạnh phúc những gì Phật cho.

*Lên Yên Tử
 nhớ về Trần Nhân Tông*

Đinh Văn Lành

Giữ sạch trán ai, về Bến Giác
 Quy y Tam bảo, chốn Thiền môn
 Dẹp xong giặc nước, lên Yên Tử
 Gió tận non cao, nước tận nguồn.

Cái dũng của

THÁNH NHÂN

T.S Trần Đức Công

Ngày xưa, đã lâu lắm rồi, ở một nước nọ có người đàn ông đêm nằm mơ thấy một người to lớn, mặc áo vải quần gai, đeo gươm ngang nhiên đi vào tận nhà, mắng chửi, rồi lại nhổ vào mặt ông ta, sau đó bỏ đi.

Ông này giật mình tỉnh dậy, ngồi suốt đêm, bức tức không ngủ được.

Sáng hôm sau, ông ta nói chuyện với một người bạn: *Từ nhỏ đến giờ tôi vẫn là người hiếu dũng, đến nay đã sáu mươi tuổi rồi chưa hề bị đứa nào làm nhục. Thế mà đêm hôm qua lại bị một đứa nào làm nhục tôi. Tôi định tìm cho kỳ được đứa ấy để báo thù. Nếu tìm thấy nó thì hay, không tìm thấy, chắc là tôi phải chết...*

Thế là từ đó sáng nào ông cũng cùng người bạn ra đứng ở ngoài đường cái để rình. Rình đã ba ngày vẫn không thấy. Ông ta uất quá mà chết.

Có lẽ ai cũng cho rằng đây là một câu chuyện hoang đường, nhưng nó đã tỏ rõ được tâm sự của người bị nhục không thể bỏ qua nỗi uất hận này được. Người ta ở đời có thể chịu được nhiều sự đau khổ về vật chất lẫn tinh thần. Nhưng cái đau khổ của sự nhục thật là một thứ đau khổ hơn tất cả sự đau khổ trên đời. Bởi vậy mới có câu: “*Ninh thọ tử, bất ninh thọ nhục*”, nghĩa là: *thà chết, chứ chẳng thà chịu nhục*.

Một kẻ tầm thường đến đâu cũng biết xem thường mạng sống mình khi gặp nhục. Có những cuộc phục thù rửa hận đến nỗi chấp nhận hy sinh tính mạng của mình, và chấp nhận cả tình trạng vong gia bại sản để giết hại lẫn nhau cũng đủ rõ. Bị nhục là điều khó nhặt nhất mà nhìn được, át phải là kẻ có khí tiết hơn người, đâu có phải là khiếp nhược như bọn thất phu đã hiểu. Câu chuyện Liêm Pha và Lạn Tương Như dưới đây sẽ minh chứng cho ý tưởng này.

Vua Triệu phong Lạn Tương Như làm tướng quốc. Liêm Pha là một đại tướng đã từng xông pha nơi trận mạc, cậy mình có nhiều công

hơn mà lại đứng dưới nêu tức giận lắm, bèn nảy ra ý đồ là hê gấp Tương Như thì làm nhục và giết di.

Tương Như biết vậy, nên cứ lánh mặt mãi... Một hôm, Tương Như ra ngoài gặp toán lính tiền đạo của Liêm Pha, vội bảo người lính đánh xe di tránh vào trong ngõ, đợi Liêm Pha đi qua rồi mới di ra.

Bọn xa nhân thấy thế tức giận, bèn rủ nhau đến hỏi Tương Như: “*Chúng tôi bỏ nhà cửa, xa thân thích đến đây hầu Ngài tức coi Ngài là bậc trượng phu nên mến mà đi theo. Nay Ngài cùng Liêm tướng quân cùng hàng mà hạng thứ lại ở trên, Liêm tướng quân nói doạ, Ngài đã không báo lại, đã tránh ở triều, lại tránh ở ngoài đường. Sao Ngài lại quá sợ như vậy? Chúng tôi thật lấy làm xấu hổ, vậy xin đi, không ở lại nữa*”.

Tương Như nói: “*Các người xem Liêm tướng quân có hơn được vua Tần không?*”. Bọn xa nhân thưa: “*Không!*”. Tương Như nói: “*Lấy như cái oai của vua Tần, thiên hạ không ai dám chống, Tương Như này một mình dám mang giữa triều đình, lại làm nhục cả quân thần nữa. Tương Như dẫu hèn, há lại sợ một Liêm tướng quân ư? Nhưng ta nghĩ Tần sở dĩ không dám đánh Triệu là vì ngại có ta và Liêm tướng quân. Nay hai con hổ tranh nhau, thế không cùng sống. Tần mà nghe tin, rất thừa cơ đánh Triệu. Ta sở dĩ chịu nhục tránh Liêm tướng quân là coi việc nước là trọng mà thù riêng là khinh vậy thôi*”.

Bọn xa nhân quì mop mà ràng: “*Tiểu nhân chúng tôi trí hẹp mà làm sao độ nổi trí của tướng công*”.

Liêm Pha khi biết được việc ấy, cả thận than rằng: “*Ta thật còn kém xa Tương Như biết mấy*”. Bèn trần vai áo đến trước Tương Như tạ tội: “*Tôi tính thô bạo, đội ác tướng quốc bao dung, nghĩ lấy làm hổ thẹn quá!*”.

Tương Như đỡ dậy, nắm tay cùng khóc và kết làm bạn sống chết với nhau.

Cách xử sự của Lạn Tương Như toát lên một nguyên lý: cái *rất mềm* lại thường thắng được cái *rất cứng*, nghĩa là *nhu nhược thắng cương cường*.

Phản động người dời quen dùng cường lực, cho nên họ cho những tư tưởng, những cử chỉ của Lạn Tương Như là một sự yếu hèn khiếp nhược.

Người xưa, trái lại cho sự *diêm đạm* là triệu chứng của sự mạnh mẽ hùng dũng nhất của tâm hồn, họ cho rằng “*nhu thắng cang, nhược thắng cường*”, và “*nhu trung hữu cang*” mà “*cang trung hữu nhược*”: *trong cái nhu có cái cang, trong cái cang có cái nhu*.

Nếu nhịn được những điều mà người khác không thể nhịn được, dung được những điều mà người ta không thể dung được thì phải là người độ lượng hơn người, kiến thức hơn người, diêm tĩnh hơn người, mới làm nổi. Cố nhân dạy rằng: “*Nuốt được cái cay đắng trong cái cay đắng mới làm được hạng người trên loài người*”.

Tô Thức lại còn chỉ rõ hơn: “*Kẻ mà gọi được là hào kiệt, át phải có tiết khí hơn người. Nhẫn tĩnh có chỗ không thể nhịn được, bởi vậy, kẻ thất phu gấp nhục thì tuốt gươm đứng dậy, vươn mình xốc đánh... Cái đó chưa đủ gọi là dũng. Những bậc đại dũng trong thiên hạ, trái lại, thinh linh gấp những việc phi thường cũng không kinh, vô cớ bị những điều ngang trái cũng không giận. Đó là nhờ chỗ hoài bão của họ rất lớn và chỗ lập chí của họ rất xa*”. Ta thường thấy không ít kẻ la hét huênh hoang, ăn nói mạnh bạo tưởng như chẳng có gì trên đời làm cho họ chùn bước mềm lòng. Thế nhưng khi có chuyện nguy hiểm sắp xảy ra, họ liền “biến” ngay lập tức, còn nhanh hơn cả xuất hiện. Rõ ràng đó chỉ là “cái dũng của kẻ thất phu” chẳng làm nên trò trống gì. Những kẻ như vậy vì thiếu óc nhận thức nên không hiểu nổi chữ “dũng” phải thể hiện như thế nào, cứ tưởng rằng lớn tiếng hay hùng hổ tức là dũng mãnh. Thật sự, “dũng khí” là một trạng thái tinh thần hết sức trầm tĩnh, không thích khoe khoang, nhưng một khi hành động phát ra chẳng khác gì sét đánh ngang tai bởi vì đã được toan tính chắc chắn, kỹ lưỡng. Những người có dũng khí không chỉ có sức mạnh mà họ biết làm cái nén làm, biết rõ mục tiêu của bản thân, cũng biết rõ bản thân mình phấn đấu vì mục tiêu đó, họ không phí sức

mù quáng.

Như vậy, một tâm hồn vĩ đại vượt lên trên oán thù, bất công, đau khổ và ngạo mạn! Tâm hồn ấy luôn lấy đại nghĩa làm trọng, lấy “nhân nghĩa” để thắng “hung tàn”, dùng “trí nhân” để thay “cường bạo”. Một tâm hồn vĩ đại biết khinh bỉ và lăng quên, còn kè hèn mặt thì khoái trá trong oán thù! Tâm hồn vĩ đại như thế đã phần nào minh chứng cho những lời nhận định của Lương Khải Siêu: “*Khi tượng như chim phượng hoàng liệng trên mây xanh. Thi những lợi hại cỏn con không động được Tâm nữa*”, và: “*Thân ở trong muôn loài, Tâm ở trên muôn loài*”.

Ta có thể ví như một người đến nhà thầy để học đạo, nhưng bắt buộc phải đi qua các xóm có nhiều chó dữ. Liên tiếp nghe tiếng chó sủa, hay bị một vài con chó cắn đau, nếu không bỏ qua được thì cứ phải vờn nhau rồi đánh nhau với chó ư? Người ta bảo: *chỉ thấy chó cắn người, chưa ai thấy người cắn chó*. Muốn đến kịp giờ học thì phải bình tĩnh tìm ra phương thức vượt qua vòng vây của bầy chó dữ, không nên vì tức giận mà “cắn” lại chó. Người A-Rập có câu tục ngữ: “*Nếu mỗi khi anh nghe chó sủa mà dừng chân lại, thì không bao giờ anh đi được suốt đường*”.

Những người cầm quyền thiền hạ lại cần phải *diêm tĩnh* hơn bậc tâm thường, biết gác lại lòng tự ái của mình sang một bên, nếu gặp phải những trường hợp có sự tranh chấp giữa quyền lợi công và tư... Có thể nói, bình tĩnh là phẩm chất của người lãnh đạo. Tô Thức có câu nói nổi tiếng về đạo làm tướng-đó là sự bình tĩnh: “*Núi Thái Sơn có sụp phía trước cũng không sợ, con mi lộc có xuất hiện cũng không chớp mắt*”. Đây là yếu tố cần thiết nhất của một đại tướng, nhưng cũng là yếu tố quan trọng của bất cứ người lãnh đạo nào. Lắm khi vì thiếu *diêm đạm*, rồi dùng đến cái dũng của thất phu thì hỏng luôn cả đại sự. Bởi vậy, chúng ta thấy những bậc vĩ nhân làm nên việc lớn đều là những người *trầm tĩnh ung dung*... C. Mác đã từng nói: “*Những sự nghiệp vĩ đại và đẹp đẽ chỉ có thể phát sinh từ tính diêm đạm; nó là mảnh đất duy nhất mà trên đó có thể mọc lên những trái thơm quả ngọt*”.

Những kẻ tài hoa dù học vấn cao đến đâu, nhưng thiếu *diêm tĩnh*, nhất định không nên giao cho họ những việc lớn của thiên hạ. Thô lỗ, vụt chạc, nóng nảy... là một vấn đề thuộc về tính khí, không liên quan gì đến vấn đề thông minh trí thức cả.

Đức hạnh con người có nhiều thứ bậc khác nhau, nhưng cũng không ngoài hai loại: *tư đức* và *công hạnh*.

Tư đức là những đức tính thiên về nhân cách của từng người như: *nhẫn nại, can đảm, quả quyết, điềm đạm*.

Công hạnh là những hạnh tốt của cá nhân đối với người xung quanh như: *cha mẹ, anh em, bà con, vợ chồng, bè bạn, dân tộc, chủng tộc, tổ quốc, nhân loại ...*

Các tôn giáo, luân lý đều lấy tính *diêm đạm* làm căn bản của chô cùng cực của nhân cách. Phật bàn về “*Tâm vô quái ngại*”, Lão Tử nói về “*Vô vi diêm tĩnh*”, Nho giáo luận về “*Hạo nhiên chí khí*”, tất cả đều nói tới tính *diêm đạm*.

Đạo gia hay Phật gia dùng đến các phương pháp tĩnh toạ bộ đoàn, đều lấy cái Tịnh làm gốc cho công phu luyện tập để đạt đến tinh thần *diêm đạm* chí cực. Cái đó rất cao xa và uyên thâm, không phải ai cũng hiểu và làm được.

Diêm đạm, tức là cái tính “*nurse như bất động*”, thản nhiên bình tĩnh, “*không bao giờ để cho ngoại vật động đến Tâm của mình*”. Những người *diêm đạm* tức là những người đã làm chủ được tình dục và ý chí của mình. Nói cách khác, họ là những người “*chủ động*”, không “*bị động*” vì những vật không theo mình nữa.

Có thể thấy tâm trạng *diêm đạm* trong trạng thái “*siêu tâm thức*” của người đã chứng ngộ Chân lý, Niết Bàn qua đoạn văn sau đây:

Người đã chứng ngộ Chân lý, Niết Bàn, là người hạnh phúc nhất trần gian. Người ấy giải thoát mọi “mắc cảm” và ám ảnh, mọi phiền não và lo âu làm cho những người khác điều đứng. Sức khoẻ tinh thần của người ấy thật hoàn toàn. Họ không hối tiếc quá khứ, cũng không mơ mộng về tương lai. Họ sống hoàn toàn trong hiện tại. Bởi thế, họ thường thức và vui hưởng sự vật một cách thuần túy, không du phóng. Họ vui vẻ, hoan hỷ thường thức sự sống thuần khiết, sáu giác quan khinh an, không lo lắng, bình an và thanh thoát. Vì họ giải thoát khỏi dục vọng ích kỷ, hận thù, Vô minh, kiêu căng, ngã man và tất cả những thứ “bất tịnh” xấu xa ấy. Họ trong sạch, tử hoà, đầy lòng thương bao quát, từ bi, tử tế, thiện cảm, thông cảm và khoan dung. Họ phục vụ kẻ khác một cách trong sạch nhất, vì không còn nghĩ về

mình. Họ không kiếm chác gì, tích chứa gì, ngay cả những gì thuộc địa hạt tâm linh, bởi họ thoát khỏi ảo tưởng về cái tôi và lòng khao khát “trở thành”.(*)

Cù chi *diêm tĩnh* và dãy nhân đạo của Jesus khi bị quân lính đâm với bên hông, lúc gần chết vẫn còn cầu nguyện: “*Xin Cha hãy tha tội cho chúng nó. Chúng nó không hiểu cái việc chúng nó làm*”.

Khổng Tử bị vây ở đất Khuông, không còn cách nào thoát ra được, ông bèn lấy dùn gậy và ca. Tử Lộ hỏi: “*Phu Tử làm sao vui được thế ?...*”, Khổng Tử nói: “*Ngươi lại đây, ta nói cho mà nghe... Ta đã làm hết sức ta, để tránh cái chuyện này, thế mà không được, đó không phải còn tại ta nữa, mà là tại Trời. Xưa Nghiêng, Thuần không bị sự cùng như ta ngày nay dây, chẳng phải do nơi cái tài thán trọng của các ông ấy hơn ta mà được, mà là tại cái Mệnh của họ không như của ta. Kiệt, Trụ không phải tại họ tài ba út hơn Nghiêng, Thuần mà họ bị hại, chỉ vì cái Mệnh của họ không giống hai người kia... Lặn xuống đáy biển, mà không biết sợ giao long, đó là cái dũng của người chài lưới. Vào rừng mà không biết sợ hổ báo, đó là cái dũng của người thợ săn. Thấy gươm bén mà không biết sợ, xem thường tử sinh, ấy là cái dũng của người liệt sĩ. Biết được chô cùng thông là Thời, Mệnh và bất cứ là ở vào cảnh nguy hiểm nào cũng không biết sợ, đó là cái dũng của Thánh nhân...*”.

Lời dạy của Khổng Tử cũng toát lên rằng: sau khi cố tránh hoán cảnh, khắc phục nhưng không được, ta vui vẻ mà linh nhẫn, đó mới hơn người. Người cao thượng không trách Trời, mà cũng chẳng trách người. Khi gặp phải những điều không thể tránh khỏi thì đừng để nó làm bận lòng mình nữa. Nếu cứ để nó trong tâm trí thì chẳng khác nào đã bị mất rồi lại còn bị mất nữa.

Ở Việt Nam có nhà văn hào Nguyễn Công Trú (1778-1859) là tấm gương sáng noi theo cái dũng của Thánh nhân. Ông là một người mà cuộc đời đã mấy phen thăng trầm; khi còn là học trò nghèo đã phải làm người ở gánh đồ cho phường hát, khi làm quan có lúc phải giáng xuống làm lính. Nguyễn Công Trú có tài kinh bang tế thế: đánh giặc giỏi, làm kinh tế giỏi, đã từng điều hành công việc đắp đê ngăn biển mở rộng đất đai canh tác thêm hai huyện Kim Sơn, Tiên Hải. Ông có một phong độ phóng khoáng

hào sảng ít ai sánh kịp. Tuy là một nhà Nho nhập thế và say sưa hoạt động với đời, nhưng ông cũng nắm vững tinh thần *Thiền* và *Đạo* lâm nên mới nói: “*Hành động* hay “*ở ẩn*” không phải là hai quan niệm khác nhau”.

Điều cần nhất là hành động không mưu cầu, không tranh chấp, coi thường vinh nhục, như ông đã từng tuyên bố khi bị giáng xuống làm lính: “*Khi làm Tổng đốc không lấy làm vinh thi bấy giờ làm lính cũng không coi là nhục*”. Trên hết mọi sự, Nguyễn Công Trứ vẫn chỉ ca ngợi cái triết lý vô cầu: “*Chữ vô cầu là chữ thiên nhiên*”, và khuyên người ta tìm hạnh phúc trong cuộc sống chân thật, bằng lòng với cái hiện có của mình:

Tri túc, tiện túc, dãy túc, hà thời túc.

Tri nhàn, tiện nhàn, dãy nhàn, hà thời nhàn.

Nhà võ sĩ nổi tiếng Tokiori khi mới vào xin làm đệ tử của phái Thiên môn, liền bị ông thầy bắt ngờ đánh cho một cái bạt tai, nhưng Tokiori vẫn thản nhiên không biết giận. Ông tự thú: “*Trước kia tôi vẫn tưởng tôi là người đại dũng, lúc mà trong tay cầm mấy vạn tinh binh đánh Nam dẹp Bắc; trước tôi không có một người nào dám cản đường. Thế mà khi phải bị đánh một bạt tai, tôi trán tinh được ngay, quả tim tôi không dập manh, lòng tôi yên lặng như không có việc gì, bấy giờ, tôi mới cảm thấy cái khí độ hùng dũng trước kia, sánh với bấy giờ, rất còn nhu nhược, hèn tháp đến bậc nào. Tôi chủ được cái lòng tự đại của mình mới là đại dũng đó*”.

Sách cổ nói rằng: “*Người quân tử chỉ phổi ngoại cảnh, còn kẻ tiểu nhân thì bị ngoại cảnh chỉ phổi*”. Nhưng kẻ “diêm đam” còn mãnh liệt ở chỗ biết huấn luyện cảm giác của mình, và làm chủ cảm giác của mình. Hơn cả sự điều khiển ngoại vật, họ đã khéo léo biết điều khiển tình dục của mình. Nhà Phật có câu: “*Kẻ thù lớn nhất của đời người là chính mình*”, bởi vậy cho nên người ta mới nói: *hiểu được mình là dũng, thắng được mình là hùng!* Kinh Pháp cú cũng có những lời dạy tương tự như sau: “*Thắng ngàn quân giặc ở chiến trường chẳng bằng người tự thắng. Người tự thắng là chiến sĩ oanh liệt nhất*”, và: “*Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn tiết chế lòng tham dục*”. Lương Khải Siêu khi luận về tự trị, đã thừa nhận rằng: “*Phàm xưa đến nay, những người thành được những việc vĩ đại, đều nhờ thắng được mình một cách*

mạnh mẽ”.

Có ích gì lo đi chế ngự sự vật quanh mình, trong khi đó chỉ một tiếng nhạc hay cũng đủ quyến rũ ta quên mọi chuyện đang làm và cần phải làm. Ra trận nghe tiếng đạn pháo nổ từ xa vọng về đã giật nẩy mình biến sắc mặt, rồi tìm cách chuồn khỏi trận đánh, thì thử hỏi xem người chỉ huy ấy hùng dũng, oai phong lâm liệt cái gì. Cả đời sống thanh cao liêm khiết, cần cù chịu khó, anh hùng noi hoả tuyển, coi cái chết nhẹ như lông hồng, ấy thế mà trái tim lại bị “*rỉ máu*” chỉ vì một cô gái đẹp quyến rũ, như thế sao gọi là *dũng* được.

Anh nói rằng thế lực của anh cực *mạnh*, nhưng nếu anh bị một thế lực khác đánh ngã, thì không thể gọi là *mạnh* được. Người mạnh không phô trương, mà tự hiểu rất rõ về bản thân anh ta, như Khổng Tử nói: “*Cái gì biết, thì biết là mình biết. Cái gì mình chưa biết, thì cũng biết là mình chưa biết, đó là biết vậy*”. Bất kỳ những lời chỉ trích, ám chỉ, soi mói, nhục mạ v.v... cũng không làm kẻ mạnh bi nao núng tâm hồn. Trước lại, người này đã thấy rõ mọi chuyện, và khéo sử dụng tất cả để làm lợi ích cho mình và mọi người.

Xưa kia thường ca ngợi những vị tướng linh toàn năng: *văn vũ song toàn, trí dũng đủ cả*. Riêng một mình Phật là phước đức trí tuệ đã trọn vẹn, nên được thêm cái tông hiệu xung là “*Vô thương biến Chính giác giả*”. Vì Ngài là bậc trí tuệ và từ bi như thế, lại có đủ mọi công đức cao cả, người đời tán dương công hạnh ấy, nên gọi là *đảng đại hùng, đại lực, đại từ, đại bi*. Nói là *dũng*, nhưng thực ra bên trong cái *dũng* ấy đã ẩn chứa tinh thần *đại lực, đại từ, đại bi* rồi, và đương nhiên là cái *dũng* của người có *trí tuệ*.

Không thể nói một kẻ bất nhân, mặt dày tim đen, không có tinh thần độc lập cao, thiếu trí tuệ, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng để đạt bằng được những tham vọng cá nhân, tính tự lực kém, là kẻ *dũng* được. Người ta nói: “*Không có sự vĩ đại nào mà không có tính giản dị, lòng tốt và sự thật*”. Bởi vậy, cái *dũng* không xuất phát từ Thiện tâm-sở thì cái “*dũng*” ấy chỉ là giả tướng, nó che đậy một cái gì đó rất hèn hạ bên trong. Theo Phật giáo thì Thiện tâm-sở là tâm sở lành, và có công năng phát sinh những điều lành mà thôi. Có 11 Thiện tâm-sở như sau: *Tín, Tâm, Quí, Vô-tham, Vô-sân, Vô-si, Tịnh-tần, Khinh-an, Bất-phóng-dật, Hành-xá* và *Bát-hai*.

Nếu cái *dũng* xuất phát từ một tham vọng lớn thì vẫn chỉ là bỏ cái nhỏ để được cái lớn nhằm thoả mãn lòng tham lớn, nghĩa là cái *ngã* của họ được che phủ bằng sự âm thầm chịu nhục chứ không phải là sự diêm dọa; họ chịu *nhục* vì nằm trong hoàn cảnh bất lợi chưa thể trả thù được, hoặc chưa thể hành động theo mưu sự để chiếm cái lớn được. Theo Phật giáo thì *nhẫn nhục* của thường nhân thông thường là *nhẫn nhục* có chấp tướng- đó là kiểu *nhẫn nhục* do dục vọng *tham, sân, si,慢* thúc đẩy mà ta có thể kể ra như sau: *nhẫn nhục* vì sợ quyền thế; *nhẫn nhục* vì đang nằm trong một hoàn cảnh bất lợi chưa thể trả thù được; *nhẫn nhục* để cầu mong được người khen, hay được chức trọng quyền cao; *nhẫn nhục* vì khinh bỉ đối thủ, hay tự cho mình cao hơn người nên không thèm chấp, không thèm phản đối. Tuy chung lại, những kiểu *nhẫn nhục* này không thoát khỏi phép hữu vi, vẫn nằm trong vòng kiểm soát của qui *vô thường*, không giúp được gì cho sự giải thoát của con người, không phải là phẩm chất diêm dọa.

Trong văn hoá Trung Quốc, những người được coi là có sức mạnh vĩ đại, có nhân cách vĩ đại là những người luôn an nhiên tự tại trước mọi biến động sóng gió của cuộc đời. Họ được ví như “*cột đá giữa dòng chảy*”, hay như “*núi Thái Sơn vẫn uy nghi vững vàng trước những trận gió thổi*”, bất kể thời thế như thế nào họ vẫn không hề bị lay chuyển, luôn luôn giữ vững tiêu chí hướng tới cho mọi người.

Có thể nói các Thánh nhân thường phải trải qua rất nhiều gian khổ, tai ách. Họ lâm nạn chính là thể hiện việc thành tựu nhân cách và sự nghiệp vĩ đại của họ không dễ dàng gì. Bởi vậy, Mạnh Tử mới nói rằng: “*Những người có đạo đức, trí tuệ, bản lĩnh, tri thức, thường là do họ gặp cảnh tai ương, hoạn nạn. Những quan thần bị cô lập và con cái của vợ thứ cô hầu, lúc nào cũng phải nghĩ đến sự nguy hiểm và tai họa, họ luôn luôn đề cao cảnh giác, hay lo lắng về tai ương, chính vì thế mà họ hiểu rõ mọi việc*”. Ông còn chỉ rõ: “*Trời sắp giao trách nhiệm lớn cho ai, nhất định trước phải làm khổ tâm trí họ, làm nhọc gân cốt họ*”. George Washington là một vị Tổng thống đầu tiên và rất lối lạc của Hoa Kỳ cũng có lời nhận xét: “*Những vị anh hùng vĩ đại luôn bị phơi bày trước những trớ trêu của số mệnh*”. Như vậy, “Trời” thử thách bản lĩnh của họ, rồi lại tôi luyện để bản lĩnh họ càng thêm phi thường, cũng như

nếu thử qua lửa thấy không phải là vàng thật thì nên bỏ, còn thấy đúng là vàng thật thì càng luyện qua lửa vàng càng sáng. Người ta vẫn thường nói: “*Ngay ở trong bùn, vàng vẫn lấp lánh*”. “Trời” phải làm thế bởi vì người nào không đủ *dũng* thì không thể đảm nhiệm được trọng trách lớn.

Ví dụ như Khổng Tử bị cắt đứt nguồn lương thực nơi nước Trần nước Thái, bị vây ở đất Khuông không còn cách nào thoát ra được, nhưng vẫn không một chút nao núng tinh thần. Đức Phật Thích Ca trước và sau khi thành Phật cũng gặp rất nhiều tai ách, như sáu năm tu khổ hạnh trong núi Tuyết, và cuối cùng hàng phục ma quân dưới cội Bồ Đề. Ngoài ra còn có các nạn như di khất thực không người cúng dâng, bị gió lạnh đau lưng, người nữ vu cáo, đệ tử Đề Bà Đạt Đā xô đá làm chân bị thương, do dòng tộc Thích Ca diệt vong bị nhức đầu, lúc sắp nhập Niết Bàn vì ăn nhầm nấm rừng độc bị đau bụng như cát v.v...

Cái tâm trạng thanh cao mâu nhiệm và hùng dũng của Phật tổ được người xưa khéo ngụ tă trong câu chuyện đặc đạo của Ngài dưới gốc cây Bồ Đề: *Phật khi ngồi dưới gốc cây Bồ Đề, giác nhiên ngộ đạo, tâm trí sáng suốt, hào quang toả khắp bốn phương... làm rung động cả vạn vật xung quanh*.

Thần Mara, chúa tể các lực lượng của vật chất, của tội lỗi, của tối tăm... không thể chịu nổi có người đã thoát khỏi được cái vòng nô lệ của mình, bèn đem cả đạo binh ma tướng qui di tìm Phật.

Thần Cây, thần Đất cùng các vị thần của lực lượng tự nhiên đều nói với Mara: “Người ấy đã đặc đạo rồi, ấy là người sáng suốt nhất, không còn một sự tối tăm nào ẩn được bên người. Đì làm gì đó? Người sẽ phải thất bại ngay. Người ấy là người không còn ai trong trời đất này thắng nổi nữa...”.

Thần Mara tức giận, bèn hóa phép, nổi đồng gió, làm cho phi sa tẩy thạch, đất nề núi nghiêng... để khiếp hoảng Phật.

Thần nhiên, Phật ngồi như khúc gỗ, trong tâm lặng lẽ như không có việc gì.

Túng thế, Mara bèn nghĩ qua lấy Danh, Lợi, Nữ sắc cùng những cái mà lòng người dễ xiêu, dễ động nhất để lay chuyển lòng Phật.

Lấy Danh để khêu gợi lòng tự ái; Lợi để gợi

lòng tham muộn; lấy Sắc để gọi lòng dục vọng...

Nhưng cũng không làm cho Phật một chút mảy may động lòng.

Bây giờ là lúc dùng đến oai vũ, Mara bèn ra lệnh cho binh ma tướng quỉ cầm gươm giáo xông vào, lấy tên lửa bắn vào mình Phật. Phật cũng vẫn thản nhiên, trong lòng bất động. Tên, giáo vào gần tới là đã biến thành những đoá hoa thơm rốt chung quanh mình Phật.

Bây giờ, Mara xấu hổ nổi trận cuồng phong bay về động phủ.

Vâng vâng nghe hai bên đường các vị thần của các lực lượng tự nhiên bàn bạc với nhau: Người ấy là người không còn một sức mạnh nào trong đời thắng được nữa. Người ấy đã làm chủ cả sự vật trong trời đất rồi.

Trên đời ai cũng ca ngợi cái *dũng khí* của Thánh nhân, nhưng thông thường đa phần không ít thì nhiều, đều có tính sợ hãi, nghĩa là không có được một tinh thần *diết đam*. Vậy tính sợ hãi bắt nguồn từ đâu? Có nhiều nguyên nhân, nhưng nếu nói cho tột cùng thì tất cả đều từ Bản ngã.

Bản ngã là một cái gì đó hết sức trừu tượng. Muốn hiểu rõ thực trạng của nó thì phải chú ý đến những hiện tượng của nó như thế nào, qua đó mới hy vọng loại bỏ nó một cách ráo riết. Bản ngã xuất hiện dưới nhiều màu sắc khác nhau, có khi rất ẩn vi, có khi bắt ngờ lộ diện nhưng đầy sức mạnh khiến ta bị động hoàn toàn... Vậy muốn loại bỏ Bản ngã thì phải xác định rằng đây là cuộc chiến đầy gian khổ, ác liệt, mạo hiểm, cần phải có tinh thần quả cảm hơn người, một sự hiểu biết thâm sâu và rộng rãi hơn người; nghĩa là nếu không phải là người có thiên tư cao tột độ, ý chí phi phàm, thì khó mà thắng nổi nó. Sau đây chỉ bàn đến vài khía cạnh rất bình thường trong đời sống cần phải giải quyết cũng đủ thấy vấn đề không đơn giản chút nào.

Một là, phải giải phóng ra khỏi cái gông cùm của dư luận. Nếu giải phóng ra khỏi cái gông cùm này thì coi như đã đi được một nửa con đường giải thoát.

Trên đời này có nhiều cái làm cho người ta ham muốn, vì có ham muốn nên phải sợ, có sợ hãi vì còn ham muốn một cái gì đó, sợ cái gì đó không thuộc về mình. Nhưng mọi người đều có tâm lý *sợ dư luận*. Pascal nói: “*Dư luận là chúa tể của thế gian*”, còn Võn-te thì bảo rằng: “*Dư*

luận là chúa ở trên đời, đến nỗi khi lẽ phải muốn đánh đổ nó thì lẽ phải sẽ bị tử hình”. Dư luận có một sức mạnh phi thường, từ bậc đứng đầu thiên hạ đến người dân thường trong đời đều bị ở dưới quyền chỉ huy của dư luận. Dư luận sẵn sàng vu khống bôi nhọ bất cứ ai, kể cả những người có tấm lòng cao cả, và có thể thấy ý này trong những câu nói: “*Làm việc tốt đẹp mà bị vu cáo xấu, đó là người có tấm vóc cao*”, “*Ngọc mà hoá đá, châu mà hoá ra sỏi, đó là tại lời đèm pha cá*”. Sự dư luận là một tâm bệnh hết sức nguy hiểm cho sự phát triển nhân cách của con người. Mùi tên đậm thủng thể xác, lăng mạ đậm thủng tâm hồn! Búa rìu dư luận khiến người ta ghê sợ hơn cả lưỡi rìu tầm sét! Dư luận có thể giết chết người ta cả về thể xác lẫn tâm hồn!

Thích khen, ghét chê là căn bệnh cố hữu của con người. Vì không chịu nổi dư luận quần chúng bôi xấu nên có kẻ phát diên, cũng có kẻ tự tử.

Nhưng cũng vì *trí tuệ* của anh quá cao siêu nên chẳng ai hiểu được những điều anh nói. Lại nữa, con người thường chê bai những điều họ không hiểu nổi. Khi đã không hiểu thì người ta bao giờ cũng đánh giá thấp kiến thức của anh, rồi coi thường anh. Cuối cùng anh là thiểu số, mọi người là đa số, thậm chí anh là kẻ đơn thương độc mã, thân cô thế cô, tuy rằng về thực chất thì: anh là người *trí* còn mọi người là *bầy ngu*, nhưng dư luận lại cho rằng: anh mới là kẻ ngu, còn mọi người mới là tập thể sáng suốt. Thêm nữa, chỉ có anh hoặc số ít nhà trí thức mới biết anh là người *trí* mà thôi, còn lại tất cả đều cho anh là kẻ gàn dở, ngang ngạnh, coi thường những ý kiến của tập thể, dám coi khinh cả lãnh đạo, bất khiêm tốn... Điều đó rất nguy hiểm cho anh đấy, bởi vì từ kinh nghiệm cuộc sống, người ta đã nhận thấy rằng: “*Muốn hài lòng thiên hạ, hãy để cho kẻ dốt day anh những điều anh đã biết từ lâu*”, và: “*Chớ bao giờ tỏ ra khôn ngoan hay thông thái hơn những người ở xung quanh*”. Lịch sử đã chứng minh rằng những người thông minh quá thường bị đem ra chế nhạo, bị mang ra đấu tố rồi bị làm nhục, ví dụ như Galilé, Boruynô, Côpecnich. Một nhà văn phương Tây có nói: “*Khi có một bác nhân tài xuất thế, người ta sở dĩ nhận ra được là thấy tất cả bọn ngu đều nổi lên chống báng*”. Nếu anh vẫn giữ được thái độ *diết đam* trong bối cảnh này thì quả thực anh là người đại dũng, là người rất vĩ đại rồi đấy. Lúc này có thể nói *tinh thần*

anh vũng như núi Thái Sơn, chẳng thể bị dòng bão lay chuyển được. Nhờ sự *diêm đam bình tĩnh* ấy mà những tri thức mới lạ của anh sẽ đi vào lịch sử nhân loại. Cho nên các nhà trí thức lớn mới quả quyết có những câu nói rằng:

"Miệng súng đại bác không nguy hiểm bằng miệng kẻ vu cáo".

"Ngọn núi cao nào mà không có mây phủ, người quân tử nào mà không có kẻ tiểu nhân vu cáo".

"Hãy đón nhận sự vu cáo với một thái độ bình tĩnh nhất, bình tĩnh như tảng đá lớn đứng vững vững vậy".

Như vậy, người vĩ đại là ở chỗ họ không hề bị thương tổn vì những nhát búa dư luận, bởi vì họ rắn chắc như một khối kim cương: *búa rìu dư luận càng bỗng dội kim cương thì dù búa ấy càng bị hỏng, còn kim cương vẫn là kim cương*. Bởi vậy, có nhân có lời khuyên mạnh mẽ như sau: *"Đánh giá những tháp cao theo cái bóng của nó và đánh giá người vĩ đại theo những lời gièm pha"*. Hãy nhớ rằng: Người hèn kém đứng trên núi cao chẳng vì thế mà vĩ đại hơn, người cao thượng vẫn giữ được giá trị của mình ngay cả khi đứng ở trong bùn.

Cũng có người vì quá say sưa với thắng lợi, lại được dư luận quần chúng thổi phồng lên tận *"mây xanh"*, cho nên họ đang là bậc hiền nhân quân tử bỗng chốc biến thành *"tiểu nhân đặc trí"*, mất hết ý chí vươn lên và không thể tiếp thu được những gì mới lạ nữa, cũng không thể phát kiến thêm được những gì đặc sắc, tự cao tự đại, ngạo nghễ khinh thường tất cả, rồi đến một lúc nào đó sự nghiệp nhất định bị tan thành mây khói.

Kẻ háo danh trọng dư luận là người rất sợ phê bình. Họ tự cho mình có một giá trị cao đối với xung quanh. Họ tưởng tượng rằng khi họ đến đâu là mọi người chăm chú quan sát tìm tòi cái hay cái dở của họ. Họ cứ tưởng mình là trung tâm điểm dù là vào bất kỳ chỗ nào. Những con người này thường mất cả tự do tư tưởng và hành động.

Dư luận rất có ích cho những kẻ còn phải cần một kiểm chế, một xiêng xích để sống đúng sa hoa trụy lạc, đừng làm hại đến xã hội xung quanh. Nhưng nô lệ nó đến nỗi bị mất hết sự chủ động sáng tạo, bị tê liệt cả lòng tự tin, tự trọng, thì nó là kẻ thù không đội trời chung của ta rồi.

Quá sợ dư luận bên ngoài nhưng sao ta lại không quá sợ dư luận bên trong? Ai biết ta bằng ta? Người quân tử sợ mình hơn sợ người, sợ dư luận của mình hơn sợ dư luận của người. Nhà Phật có những câu: *"Kẻ thù lớn nhất của đời người là chính mình"*, và: *"Sai lầm lớn nhất của đời người là sự tự đánh mất mình"*.

Phải biết xem thường sự khen chê của dư luận! Có nghĩa là nếu tự mình có điều đáng khinh, thì dù thiên hạ có tôn sùng, ta cũng vẫn tự xem là xấu hổ. Tự mình biết ưu điểm của mình thì dù thiên hạ chê bai dè bỉu, khinh miệt thế nào đi chăng nữa, ta cũng vẫn tự xem là quý trọng. Người ta chê đúng thì mình sửa, khen đúng thì cũng không nên dắc chí, tự cao, tự đại, không vì lời khen mà tỏ ra ngạo nghẽ khinh người. Kinh Pháp cú có câu: *"Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, những lời huỷ báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động được người đại trí"*.

Không nên cho rằng "xem thường dư luận" tương đồng với "trà đạp lên dư luận". Kẻ dám "trà đạp lên dư luận" là loại người "vô liêm sỉ" không hề biến sắc mặt trước những dư luận đồn đại về những tội ác của anh ta. Anh ta có thể bất chấp dư luận để làm biết bao việc mất hết nhân tính cốt sao hại người lợi mình. Nếu những ai bị anh ta hăm hại đến nỗi rơi vào tình trạng "vong gia bại sản" thì anh ta cũng mặc nhiên, người người xa lánh nguyên rủa anh ta bằng những câu độc địa thì anh ta cũng để ngoài tai. Đây là hạng người không có cái tâm biết xấu hổ. Đức Phật dạy: *"Hổ then khiến cho con người khác với cầm thú"*. Mạnh Tử nói: *"Con người không thể không biết xấu hổ, việc đáng xấu hổ mà không xấu hổ tức là không biết xấu hổ rồi"*, và: *"Người khác với cầm thú hâu út"* - ý nói: sự ăn uống, điều nhục dục thì đồng nhau, chỉ khác nhau là thú tính và đức tính, vì có đức tính mới biết xấu hổ, biết liêm biết sỉ, duy có chút phân biệt đó nên gọi *"hâu út"*. Cái *hâu út* ấy, kẻ thứ nhân bò mộng, người quân tử thì còn. Tất cả những lời dạy này cho thấy *hổ then* là đặc điểm của con người, cái làm cho con người xứng đáng là con người. Do vậy, hạng người "vô liêm sỉ" tuy mang thân người nhưng thực chất lại là "cầm thú", không thể xếp nó là người *diêm đam* được.

Để tránh sự nhầm lẫn giữa "Quý" và "Thánh", xin mời độc giả ghi nhớ lời dạy của người xưa: *"Đạo của đại dung có thể được tu dưỡng từ cái tâm biết xấu hổ. Có cái tâm biết*

xấu hổ là có đại dũng, có đại dũng là có thể chết, có thể chết là có thể sống”.

Còn như những kẻ chuyên đi đầu cơ uy tín, tham quyền cố vị, khuếch trương chiến quả để rồi chiếm đoạt cho nhiều, thì chính họ là những kẻ tự hạ mình ăn mày ăn xin từ miệng dư luận, là những kẻ tội tố người ta, là bọn tiểu nhân, không đáng kể vào hàng tín đồ của *điểm đam*.

Ngoài ra, có những kẻ rất hèn nhát, thường hay làm ra vẻ anh hùng, “xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ”. Hay làm ra vẻ người thông thái, ra điều kẻ có tiền, có uy tín ở chỗ nọ chỗ kia... để cho xung quanh hiểu lầm mà tôn kính họ. Vì sợ bị khinh bỉ nên họ mới tìm kiếm sự tôn trọng đấy thôi. Theo tâm lý học thì đây là hạng người “tự ty mặc cảm”, không thể là kẻ có dũng khí được.

Người biết tự trọng không bao giờ chịu đem tâm hồn mình phó thác cho kẻ qua đường. Chỉ có những kẻ tự mình thấy có nhiều thiếu thốn bên trong, bất tài, vô đức nên mới tìm cách phô trương, khoe khoang tài giỏi. Thật đúng như người ta có những câu ví von rất hay: *Thùng rỗng kêu to! Mèo kêu lảm thi không bắt được chuột! Chó sủa nhiều thường không cắn!*

Sénèque nói: “Điều chỉnh đời mình theo thiên nhiên thời không bao giờ nghèo; điều chỉnh đời mình theo dư luận của con người, thời không bao giờ giàu”, và: “Lúc cần phải trả lại với tâm hồn mình, là lúc bị áp bức phải chen lén với quần chúng”.

Kẻ nào có một tinh thần độc lập, không chuộng hư danh, là kẻ đứng trên thiên hạ rồi vậy. Mọi suy nghĩ và hành động của họ có tính quyết đoán rất cao, không bị lệ thuộc vào dư luận. Những hoài bão, chí nguyện của họ thường sâu kín, và chỉ được mang ra bàn bạc với những người vừa là cộng tác đắc lực, lại vừa tâm đầu ý hợp mà thôi. Như vậy, vì đã giải thoát mình ra khỏi những ánh hưởng của xung quanh, cho nên họ mới giữ được tâm trạng *thản nhiên trầm tĩnh* đối với sự khinh khi chế nhạo, cô lập, tẩy chay v.v...

Nói như vậy không có nghĩa rằng ta tự cao tự đại, không thèm nghe theo lời khuyên của những người khác hiểu rộng biết nhiều và kinh nghiệm hơn. Trái lại, ta vẫn để ý đến những ý kiến của những con người này, nhưng không nên là kẻ nô lệ cho những ý kiến đó. Nhận ý kiến của họ mà suy xét cân nhắc lợi hại, rồi tự mình quyết lấy, vì

mình là người dám làm dám chịu cơ mà. Dũng bát chước kẻ khác, cũng đừng sợ thua kém kẻ khác. Người ta sở dĩ có tính *rụt rè nhút nhát* là tại mình và ham bát chước kẻ khác. Mỗi người đều có sở năng riêng không giống ai, và cũng không bát chước nhau được. Đáng tiếc là con người hay có tính so đo suy bì hơn kém, rồi đứng núi nọ trông núi kia, thấy người ta có một cái nghề kiếm ra nhiều tiền của thì cũng đi học cái nghề ấy để mong giàu có như họ, nhưng cuối cùng cứ bị “lỗ vốn”, nên cả đời không lúc nào được sống độc lập. Trang Tử nói: “Không ai kéo căng vặt cho dài, thúc giò hạc cho ngắn được”. Chỉ cần ta phát hiện ra năng khiếu của mình, rồi gia công mài dũa thì nó sẽ càng tinh xảo, khi ấy nó là phương tiện, là vũ khí rất sắc bén, là điểm tựa vững chắc để ta có một tinh thần độc lập không bị ngoại cảnh chi phối.

“Chớ bao giờ tỏ ra khôn ngoan hay thông thái hơn những người ở xung quanh”- đây là lời nhắn nhủ đầy tâm huyết của những bậc thiện trí thức. Hai chữ “*thông thái*” hay “*khôn ngoan*” là những danh từ của thế gian dùng để ban tặng cho ai đó, và người ta hay tìm mọi thủ đoạn để giành lấy chúng, nhưng các nhà “*đại trí thức*” không bị vuông mắc vào cái danh thường của thế gian. Vì họ hiểu rằng hễ dính chặt vào cái gì thì phải làm nô lệ cho cái ấy, tất nhiên sẽ bị cái miệng lưỡi thế gian chi phối. Bởi vậy, ta thấy rằng kẻ thông thái thường rất khiêm nhu từ tốn, làm như người ngu khờ. Đời càng không biết đến họ chừng nào thì đó lại là cơ hội tốt để họ tĩnh tâm dưỡng trí, để họ tự thấy mình sống sung sướng trong trạng thái độc lập tự do. Lão Tử nói: “*Thiên hạ đều biết tốt là tốt, thì đã có xấu rồi; đều biết lành là lành, thì đã có cái chẳng lành rồi*”. Của quý mà để lộ cho cả thiên hạ đều biết thì tất sẽ bị kẻ trộm cướp rinh mò, có ngày sẽ mất tiêu, thậm chí còn mất cả mạng sống.

Vì biết xem thường cái danh của thế gian cho nên họ không bị dính chặt vào nó, không bị nô sai khiến, từ đó không bị cái miệng lưỡi thế gian chi phối.

Thực tế cho thấy có nhiều người tưởng rằng những kẻ tâm trí sâu hiểm “*ngâm miệng ăn tiền*”, trước mặt người cứ âm à ậm ú, nói thế nào cũng gật đầu, sống theo lối “*ba phải*” để không mất lòng ai, nhưng lại “*thui ngầm*” sau lưng người ta, là những kẻ thoát khỏi rìu búa dư luận. Thực ra không phải như vậy. Họ rất quan tâm

đến dư luận. Chính họ ngầm ngầm dương Đông kích Tây, tung tin đụng chuyện cho người một cách tinh vi đến nỗi khó ai nhận ra họ là chủ mưu của những làn sóng dư luận. Rồi họ nghe ngóng phản ứng của dư luận, rất lo sợ bộ mặt gớm ghiếc của mình bị lộ tẩy. Lâm lì không nói để ngầm ngầm rình mò quan sát người khác, thấy người ta sơ hở là sử dụng ngay cái trò “ném đá dấu tay”, đã hại người nhưng lại còn ra vẻ hoà nhã thân tình với người bị hại, giả nhân giả nghĩa, khi thấy người khác bị hại cũng vẫn làm thính. Sự lâm lì và làm thính đó không làm tăng thêm khí lực, trái lại, nó làm tiêu tan khí lực bằng sự giày vò của ghen ghét, đố kị, dã tâm... Bề ngoài thấy có vẻ trâm tinh hoà nhã nhưng bên trong là một sức phá hoại ghê gớm mà ta không ngờ.

Người ta nói: “Cây im lặng mang lại nhiều trái quả bình yên”. Cái không nói của những người *diêm đam* không ẩn một ác ý nào. Họ nói những cái đáng nói, nói đúng lúc đúng chỗ, nói để khêu gợi những thiện tâm của người nghe chứ không phải để ra mặt dạy dời. Họ im lặng để mở rộng lòng mình. Đó là tính cao thượng của sự im lặng của những người *diêm đam*, họ tự tin vào những việc làm tốt của mình mang lại ích lợi cho họ và mọi người chứ không phải làm để mà tạo ra dư luận này nọ.

*) Hai là, phải trở về với con người thật của mình, nghĩa là trở về với con người vô kỷ, trở về với Chân Tính, chứ không phải trở về sống theo cái con người ích kỷ của mình, tức là cái “con thú” hết sức vị thân vị kỷ và tham dục không bờ bến của mình.

Người ta thường ca ngợi cái dũng của Thánh nhân như sau: “Giàu sang không làm cho u mê, đói bại; nghèo hèn không làm cho dao động, thay đổi chí hướng; uy vũ không làm cho khuất phục, thay đổi khí tiết”.

Những kẻ dù sống trong lâu đài dinh thự hay chốn nhà tranh vách đất cũng vẫn giữ tâm trạng bình thường; những người đang ngồi trên thiên hạ mà vẫn không xem là vinh, cầm gọng xe làm thân trâu ngựa cũng không cho là nhục, những người ấy bao giờ cũng giữ được tấm lòng thanh cao siêu thoát. Họ không còn sợ bất cứ cái gì trên đời nữa.

Người ta vì quá ham mê sung sướng về vật chất cho nên mới hèn yếu, bạc nhược: họ rất sợ nghèo khổ... Trong nỗi lo sợ ấy, họ phải khép mình chịu nhiều nỗi khuất phục về tinh thần

trước nhiều thế lực đáng khinh bỉ. Không có một sự đê tiện nào họ không dám làm, miễn giờ giữ được cái địa vị đã cung cấp cho họ sự sung sướng ấy là đủ. Họ tưởng rằng mình làm chủ sự vật: thật ra, sự vật ấy làm chủ lấy họ mà không dè. Họ say sưa với tài sản kinh sù, thích thú với địa vị đang có, nên lúc nào cũng nơm nớp sợ mất của mất chức quyền, từ đó họ đã nghi người khác, đã nghi cả vợ con, anh em, bè bạn,... Kẻ nào còn sống nô lệ lấy tình dục mình, nô lệ lấy sự sung sướng mình... đều là những người không bao giờ mong mỏi đi vào cõi chí thiện của *diêm đam* được.

Sống đây dù nhất đâu phải là có nhiều khoái lạc, tiền của, quyền柄 hay danh tiếng mà là **con người** trở nên **người** hơn! Làm quan thì dễ, nhưng làm được một **con người** thì rất khó!

Epictète nói: “Anh có con ngựa tốt hãy nói: con ngựa của tôi tốt, chứ không phải tôi tốt”. Một câu nói rất bình thường nhưng lại rất sâu sắc. Thiên hạ hiện nay đã đi ngược với nó rất nhiều. Một vị quan chức bị tha hoá thường hay đầu cơ uy tín, tham quyền cố vị, sợ trẻ hơn già, hay tranh công với cấp dưới, rồi lại đổ lỗi cho cấp dưới, khiến cho nhiều người dưới quyền bị những nỗi oan trái. Tham quyền lực đến nỗi không để một “giọt” quyền lực nào lọt ra ngoài, đầu cơ uy tín đến nỗi thắng lợi dù nhỏ đến đâu cũng vơ vào mình, sai sót dù nhỏ đến đâu cũng đẩy sang người khác. Nếu ông ta khen cấp dưới thì cũng chỉ là khen để an lòng người, chứ không phải là khen những cái đáng khen. Sống bằng những âm mưu thủ đoạn như vậy thì thử hỏi họ là hạng người nào vậy? Họ không xứng đáng là người lãnh đạo có phẩm chất *trâm tinh ung dung*.

Để tăng thêm sự phong phú, chúng ta hãy tham khảo thêm những lời nhận xét sau đây.

Lữ Thần nói: “Thấy lợi thì tiến lên, thấy hại lùi bước; tập thể có công thì ca ngợi bắn thân, tập thể sai trái liền dùn đầy trách nhiệm, đây là tinh trạng thông thường ở tiểu nhân, là hành vi mà bậc đại trượng phu cảm thấy bị sỉ nhục”.

Thiên Huyền Tử nói: “Thấy lợi mà không chạy theo, gặp phải họa nguy cũng không lẩn tránh, đây là việc quán tử thường làm. Có thành danh thì giành về phần mình, gặp hư bại lại quy cho người khác, đây là việc kẻ tiểu nhân thường làm”.

Vì thế cho nên tất cả những loại người này

không thể có phẩm chất *trầm tĩnh ung dung*, cũng không thể phấn đấu để trở thành người “hiếm có ở trên đời” như đức Khổng Tử nói: “*Làm điều lành mà không muốn thường công, tránh điều dữ mà không sợ bị trừng phạt, đó là người hiếm ở trên đời*”.

Không ít người tưởng rằng giá trị của con người được đánh giá bằng địa vị chức quyền, thế lực, có nhiều mối quan hệ làm ăn, quen biết nhiều ông “*tai to mặt lớn*”, của cái vật chất thừa thãi... chứ không phải là giá trị thực của họ. Sự sang trọng phú quý ấy không phải là do nơi cái giá trị thật sang thật quý của ta, mà là do nơi cái điều thiên hạ ban cho, do nơi địa vị chức quyền, nhà lầu xe hơi... của mình. Thế thì cái thể thống của con người cũng quá tầm thường thật. Đây là tự mình khinh mình vậy. Người ta vô tâm đến thế là cùng. Vì vậy, người ta đua nhau tranh giành địa vị, chức quyền, tiền bạc, công danh, mốc nỗi, trao đổi quyền lực và uy tín... nếu không phải để tăng giá trị của mình, mưu nhiều sự sung sướng cho mình thì là vì cái gì nữa đây? Như vậy rõ ràng rằng con người ta ít ai biết tự trọng. Đã không tôn trọng chính mình thì sao có được thái độ tôn trọng người khác?

Chúng ta hãy ghi nhớ rằng: con người có giá trị của mình, không cần đến danh hiệu. Không phải danh hiệu làm vinh dự cho con người, mà con người làm vinh dự cho danh hiệu! Danh hiệu là thứ trang trí cho kẻ tầm thường, còn người tầm cỡ chỉ cần cái tên của mình là đủ.

Khổng Tử dạy rằng:

“*Người có học lập chí ở chỗ quyết theo đuổi chân lý, nhưng lại hổ thẹn vì mình mặc áo vải, ăn cơm thường, những kẻ như vậy thì không đáng cùng ta bàn về “đạo”*”.

“*Nên lập chí ở đạo, lấy cái đức làm gốc, dựa vào điều nhân, vui chơi giải trí trong lúc nghệ (lẽ, nhạc, xạ, ngự, thư, số)*”.

Lương Khải Siêu cũng nói rằng: “*Kẻ sĩ mà còn quyền luyến những sự thuận tiện yên vui cho xác thịt thì tâm lụy, chí hèn, không đáng gọi là kẻ sĩ*”.

Người ta chỉ biết sống trong yên ổn và chỉ biết tìm yên ổn mà thôi. Ở trong cảnh yên ổn thì rất dễ giữ được vẻ thần nhiên bình tĩnh. Nhưng đến khi gặp cảnh không yên ổn thì luống cuống, hoang mang dao động như kẻ mất hồn, không làm chủ được nữa. Biết sống trong cảnh thường

mà không hay biết sống trong cơn biến, người ấy không bao giờ giữ được tinh thần *diễn tĩnh*.

Trang Tử chỉ rõ: “*Sinh tử, tồn vong, cùng đạt, bần phú, kẻ hiền và người bát tiêu, khen chê, lạnh ám, đó là cái biến của sự đời, cái hành vận của cái Mệnh. Nó tương nghiệp nhau, hết ngày tới đêm, hết sống tới chết, hết vinh tới nhục... ta không thể biết được nguyên nhân nó vì đâu*”.

Những điều ấy, ta chớ nên bận đến mà làm gì, đừng bao giờ để cho nó chen vào phá hoại cái yên tĩnh của tâm hồn mình. Gìn giữ mãi sự yên tĩnh ấy nơi lòng, đừng để cho bất kỳ là vật gì chao động được, đâu là sự vui sướng cung vây. Đó gọi là toàn đức...

Bậc Chân nhân không ham sống, không sợ chết. Sinh ra không mừng, chết đi không sờ. Thản nhiên mà đến, thản nhiên mà đi, không bận mắc vào đâu cả. Thuận theo đạo mà sống, nên Người không cương với Trời... Tâm họ bao giờ cũng quả quyết, cứ chỉ rất trầm lặng, gương mặt đơn sơ, hạnh kiểm diệu dở, tình cảm mực thước. Gặp việc thì làm, không gặp việc thì không làm, không tỏ tâm sự cho ai bất kỳ. Những kẻ chưa đến bậc Chân nhân thì thích bè bạn, thích tâm sự, muôn việc dần do lo sợ, không biết thản nhiên đối với những cuộc vinh hư tiêu trưởng trong đời, thường lai đem thân mà tiêu huỷ trong cuộc săn tìm danh lợi”.

Muốn giữ được một tâm hồn bất uý, thản nhiên, ta phải biết xem sự vật ở đời bằng con mắt “*dại đồng*” vinh nhục, thị phi, nêu hư, tốt xấu... đều như nhau cả. Trang Tử lại nói: “*Mỗi người đều có hai phương diện. Muốn có phải mà không có quấy, muốn có trí mà không có loạn, là chưa rõ cái Lý của Trời Đất, cái Tình của vạn vật, ấy là mơ tưởng Trời mà không có Đất, âm mà không dương, hai phương diện đồng có của mỗi vật*”.

“*Vinh trên thì nhục dưới; được, sơ mát; mất, sợ nhục*”, đó là những điều làm cho người khổ tâm khổ trí.

“*Làm mà như không làm, lo lắng mà như không lo lắng; lớn nhỏ, nhiều, ít đều xem như nhau: khen không mừng, chê không bận, đó là cái hạnh của Thánh nhân vậy*”.

*) Ba là, phải sống thành thực, không được nói dối.

Để phục vụ cho Bản ngã của mình, người ta nói dối mọi người, nói sai sự thật, dương Đông kích Tây để gây loạn nhằm đục nước béo cò: *loạn sinh ra bởi lời nói!* Sóng một cuộc sống vui bằng cách nói dối, lừa đảo hay bịp bợm những Chứng sinh đồng loại và bằng cách quấy rối sự an lạc của người khác là một khuynh hướng rất nguy hiểm.

Người ta sở dĩ nói láo cũng vì sợ mà nói. Sợ oai quyền, sợ hình phạt, sợ mất quyền lợi, sợ chê cười... Mỗi khi thấy mình bị hoàn cảnh lôi cuốn phải nói dối thì hãy bình tâm suy nghĩ, tìm xét cẩn nguyễn, ta sẽ thấy không ngoài những nguyên nhân đã nói trên.

Chỉ những người dũng cảm mới có được sự nghiệp và tình yêu! Kẻ hèn nhát chạy trốn sự nguy hiểm và sự nguy hiểm chạy trốn người dũng cảm! Sự sợ hãi dẫn đến mất trí, nó chạy trốn cả người đến cứu mình! Kẻ nào trốn chạy trước sự sợ hãi sẽ sa xuống hố!

Nói dối là tỏ ra mình bị kẻ khác khu sủ. Mỗi khi nói dối tinh thần ta giảm bớt dũng khí đi một ít, tinh hèn nhát của ta lại được nuôi dưỡng thêm. Càng nói dối chừng nào thì cái dũng khí của mình càng suy nhược chừng ấy. Bởi vậy, những kẻ nào ham nói dối thì chính nó là kẻ khiếp nhược. Nhà Phật có câu: “*Ngu lớn nhất của đời người là sự dối trá*”.

Đức Phật đã răn dạy con trai của mình là La Hầu La, sau khi La Hầu La xuất gia, rằng: *một người nói dối có ý thức mà không xấu hổ thì không có việc gì ác mà không làm*. Ngài ví người đó như con voi xung trận mà không biết bảo vệ cái vòi của mình thì không còn biết sợ là gì nữa. Đức Phật nói, con voi của vua khi lâm trận dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Nếu con voi xung trận mà dùng cả cái vòi nữa, không bảo vệ cái vòi thì tức là đã quẳng bỏ mạng sống của mình rồi. Ngài lại tiếp tục dạy: “*Và lúc này voi của nhà vua không có việc gì mà không làm*. Cũng vậy, này La Hầu La, đối với ai biết mà nói dối, không có tài quý, thời ta nói rằng, người ấy không có việc gì ác mà không làm. Do vậy, này La Hầu La, ta quyết không nói dối, đâu nói dối để mà chơi. Như vậy, này La Hầu La, người phải học tập”.

Chúng ta đã từng nghe những câu nói: “*Đi với But mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo giấy*”, “*Nói*

đối để làm một việc tốt hơn là nói thật để làm một việc xấu”, “*Có lòng thành thật mà không biết quyến biến, cũng là một cách nguy vong*”. Không phải lúc nào cũng nói tất cả sự thật, nghĩa là phải biết “*dī bất biến, úng vạn biến*”, trong đó tính chất *thành thực* là bất biến. Sự thật nào không đem lại lợi ích và hạnh phúc cho kẻ khác thì không nói ra. Trái lại sự thật nào có lợi cho kẻ khác, dù có bị thiệt hại đi nữa thì cũng nói ra. Ví dụ, một chiến sĩ cách mạng bị địch truy nã phải chạy trốn vào nhà một bà nông dân, bà ta dân anh này ẩn vào một nơi rất kín đáo trong vườn. Khi địch áp tới tra hỏi thì bà ta phải nói dối rằng: *Tôi không thấy ai chạy qua đây!* Lúc này quân địch nghi ngờ bèn tra tấn đánh đập bà nông dân rất dã man, nhưng bà ta vẫn một mực nói rằng: *Tôi không thấy ai chạy qua đây!* Mặc dù bị đánh đập tàn nhẫn, và rất có thể bị chúng giết, nhưng bà nông dân vẫn nói dối để cứu người chân chính, không thể thật thà với ma qui được!

Dối trá là việc làm hèn nhát. Muốn giữ được chân thực phải hết sức can đảm. Có đủ can đảm để nói sự thật, phải chăng là biểu hiện của một tấm lòng *diết đam chí cực*. Chỉ có kẻ nào có được một tinh thần bất uý mới có thể dù can đảm nói sự thật mà thôi. Với một trái tim dũng cảm thì không gì là không thể làm được!

Muốn đi đến một tinh thần đại dũng không phải là một việc không thể làm. Nhưng cần yếu nhất là phải thành thực đối với mình. Thành thực đối với mình là một điều rất khó. Nếu mình vẫn còn xiêm nịnh, vẫn còn lừa dối chính bản thân mình thì đừng nói đến hai chữ “*trung thực*” với người khác. Khổng Tử nhấn mạnh: “*Muốn tu thân mình, trước tiên phải chính tâm mình, muốn chính tâm mình, trước tiên phải thành thật với ý mình*”.

Tóm lại, để loại bỏ dần Bản ngã của mình thì trước hết ta phải hiểu chính bản thân mình! Phải thẳng chính bản thân mình! *Hiểu được mình là dũng, thẳng được mình là hùng*. Đầu tiên phải hết sức thành thực đối với mình và đối với người. Trái tim không thể nói dối được! Cái gì xuất phát từ trái tim thì dễ đến với trái tim. Hãy theo nhịp đập của trái tim mình sao cho bộ mặt của mình được sáng cả cuộc đời! Điều trở ngại lớn nhất trên con đường giải thoát là cái sống giả dối, sống theo người nhưng lại không dám sống theo mình: *phải có can đảm trở về với con người thật của mình, con người tự nhiên của mình, đừng có vì một lẽ gì mà che dấu sự thật*. Nghĩa là bất

cứ gặp trường hợp nào cũng dùng ham khen, cũng dùng sợ chê, dùng để dư luận chỉ phổi đến nỗi không bao giờ dám sống thành thật với mình. Trong khi giao thiệp với đời, cần phải dứt tuyệt cái thói mang những “mặt nạ” của kẻ khác, của học thuyết này, học thuyết nọ, của giáo lý này, giáo lý kia... để mà đối xử với người.

Lại nữa, người đời thường cho kẻ sống trong giả dối là người khéo ở, dễ được lòng người và thành công trên con đường xứ thế. Trái lại, người theo con đường giải thoát không những cần phải xa lánh cái thuật xử thế theo lối ấy, mà còn phải dám sống thành thật và hết sức giản dị, không cần cắn nhắc lợi hại, không vụ thành công, không sợ thất bại, thản nhiên ở, thản nhiên đi, là người không tham danh, không tham lợi (*vô kỷ, vô công, vô danh*). Tóm lại, muốn thực hiện được *con người thật* của mình, phải dám sống *thành thật*, dám xem thường khen chê của dư luận, phải có một tinh thần *bất úy*, nghĩa là không còn biết sợ bất cứ một cái gì trên đời. Người giải thoát là người đã đạt đến trạng thái *điểm đam chí cực*, nghĩa là không còn có thể lấy sự “*thân*”, “*sơ*”, “*lợi*”, “*hai*”, “*quý*”, “*tiện*” để mà dụ dỗ hay doạ nạt được nữa, tức là người không còn có một thế lực ngoại giới nào làm chuyển động tâm hồn được nữa.

Nên nhớ: bảo cần phải trở về với con người thật của mình, là bảo phải “*kiến Tố, bảo Phác*”, nghĩa là trở về với con người vô kỷ, trở về với Chân Tính, chứ không phải trở về sống theo cái con người ích kỷ của mình, tức là cái “*con thú*” hết sức vị thân vị kỷ và tham dục không bờ bến của mình(*Bản ngã*).

Như vậy, tuy chưa thể hiểu hết bản thân mình và toàn thắng bản thân mình ngay được, nhưng hàng ngày chúng ta hãy “*ngăn ngừa và hạn chế lòng dục*” để loại bỏ dần những tham vọng thì nhất định sẽ thành công.

Thay cho lời kết, tác giả xin trích dẫn mười điều tâm niệm của đức Phật. Chúng ta hãy chú tâm vào mười điều tâm niệm này sẽ thấy toát lên một tinh thần *đại dũng*.

1. Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sinh.

2. Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu sa nổi dậy.

3. Cứu xét tâm tính thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không

thấu đáo.

4. Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì không bị chông gai thì chí nguyện không kiên cường.

5. Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thị thường kiêu ngạo.

6. Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7. Với người đừng mong thuận chiều ý mình, vì được thuận chiều ý mình thì tất sinh tự kiêu.

8. Thi ân đừng cầu đến đáp, vì cầu đáp trả là thi ân mà có mưu tính.

9. Thấy lợi đừng nhúng tay, nhúng tay thì hắc ám tâm trí.

10. Oan úc không cần bày tỏ, vì bày tỏ là hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài.

Bởi vậy đức Phật dạy:

1- Lấy bệnh khổ làm thuốc hay.

2- Lấy hoạn nạn làm thành công.

3- Lấy gai góc làm giải thoát.

4- Lấy ma quỷ làm đạo bạn.

5- Lấy khó khăn làm sự tác thành.

6- Lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ.

7- Lấy kẻ chống nghịch làm người giao du.

8- Lấy sự thi ân như đôi dép bỏ.

9- Lấy xả lợi làm vinh hoa.

10- Lấy oan úc làm đà tiến thủ.

(*) Walpola Rahula-Tư tưởng Phật học(con đường thoát khổ)-Tu thư Đại học Vạn hạnh

(2518-1974) do Thích

Nữ Trí Hải dịch.

Ghi chú: Bài viết này đã sử dụng nhiều ý tưởng có giá trị trong cuốn sách

“*Cái dũng của Thánh nhân*” của tác giả Nguyễn Duy Cần.

Kinh Pháp cú có câu: “*Bát chính đạo là đạo thù thắng hơn các đạo, Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý, ly dục là Pháp thù thắng hơn các Pháp, cự nhẫn là bậc thù thắng hơn các bậc thánh hiền*”, ở đây cự nhẫn tức là đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TÍCH CỰC CỦA PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI TOÀN CẦU HOÁ

ThS. Nguyễn Thị Toan

Ngày nay, toàn cầu hoá đang là một xu thế khách quan của thời đại, là logic tất yếu của quá trình đi tới một thế giới phát triển chung. Dân tộc, quốc gia nào không tham gia vào tiến trình toàn cầu hoá cũng có nghĩa là đã đứng bên lề của sự phát triển. Tuy nhiên, toàn cầu hoá có tính chất hai mặt, vừa là khả năng và điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, vừa hàm chứa những thách thức gay gắt, “giống như đi máy bay, toàn cầu hoá cho phép ta đi nhanh hơn, xa hơn... nhưng khi có sự cố xảy ra thì khủng khiếp, chết người” (1). Hệ quả tất yếu của toàn cầu hoá là tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới ngày càng mạnh mẽ cùng với sự lai căng, vong bẩn của một số dân tộc nhỏ yếu. Nếu như trong lịch sử có những nền văn minh bị suy tàn do sự cách biệt của đại dương và sa mạc thì nay sự suy tàn lại diễn ra bởi xu hướng đối lập - toàn cầu hoá. Những nghịch lý cũng này sinh từ chính quá trình toàn cầu hoá: Khát vọng hoà bình và chiến tranh tàn khốc, giàu có và đói nghèo, tăng trưởng kinh tế và suy thoái tinh linh, tiến bộ khoa học và suy đồi đạo đức... Hội nhập trong xu thế toàn cầu hoá là phải gạn lọc khơi trong để bảo tồn, học hỏi và phát triển những giá trị tích cực, gạt bỏ đi những yếu kém, tiêu cực của mỗi dân tộc và của quá trình toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá phải dựa trên mẫu số chung có giá trị phổ quát toàn nhân loại về chân - thiện - mỹ. Phật giáo là một trong những giá trị văn hoá lớn nằm trong mẫu số chung đó. Trong bài viết này, tác giả muốn đề cập tới hai giá trị tích cực nổi bật của Phật giáo là chủ nghĩa nhân văn và tư duy biện chứng - hai giá trị có ý nghĩa thời sự trong thời đại toàn cầu hoá hiện nay.

1. Chủ nghĩa nhân văn trong Phật giáo:

Phật giáo là một tôn giáo - triết học xuất phát từ con người và vì con người. Trong cái nhìn của Phật, bản chất của nhân sinh là đau khổ: “*Nước mắt chúng sinh trong 3 ngàn thế giới chứa tích lại còn nhiều hơn nước ngoài 4 bể*” (9). Với trái tim tràn đầy nỗi xót thương nhân thế, mục đích tối hậu của Phật là đi tìm con đường giải thoát cho nhân loại khỏi khổ đau: “*Nước ngoài biển khơi chỉ có một vị mặn, đạo của ta chỉ có một vị là vị giải thoát*” (9). Nhưng vì sao con người khổ? Đó là vì mê lầm, không hiểu được bản chất vô thường, vô ngã của cuộc đời mà chìm đắm trong ngã chấp, chạy theo dục vọng, bị dục vọng dẫn dắt trong vòng nghiệp báo luân hồi. Vậy muốn giải thoát cần phải làm gì? Phật chỉ ra 8 con đường chính (Bát chính đạo) để giải thoát: 1. Chính kiến (hiểu biết đúng đắn); 2. Chính tư duy (suy nghĩ đúng đắn); 3. Chính ngữ (lời nói chân thực); 4. Chính nghiệp (nghề nghiệp, hành động chân chính); 5. Chính mènh (tiết chế dục vọng, trì giới); 6. Chính tinh tiến (nỗ lực chân chính); 7. Chính niệm (hằng nhớ Phật, niệm Phật); 8. Chính định (tinh lặng, tập trung suy nghĩ để nhận ra thực tướng của vạn vật). Nói ngắn gọn, muốn giải thoát, con người phải vượt qua chính kiếp người bằng sự tu luyện tinh linh, thực hành đạo đức, thắp sáng vô minh bằng ngọn đèn trí tuệ. Theo Phật, đức hạnh là cỗ xe mang con người đến cửa giải thoát nhưng chìa khoá thực sự để mở cửa là trí tuệ.

1.1- Dưới góc độ đạo đức, Phật giáo đã chỉ ra những quy phạm, những phạm trù đạo đức rất cụ thể: 1. Ngũ giới (*không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không vong ngữ*); 2. Thập thiện (*tránh 3 nghiệp ác của thân: sát sinh, trộm cắp, tà dâm; 4 nghiệp ác của khẩu: nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác,*

nói lời thêu dệt; 3. nghiệp ác của ý: tham dục, ghen ghét thù hận, tà kiến); 3. Lục hoà: thân hoà đồng trụ (chung sống hoà bình); khẩu hoà vô tranh (lời nói ôn hoà), ý hoà đồng duyệt (thông cảm, chia sẻ), ý hoà đồng tu (cùng giữ giới luật trong tu hành), kiến hoà đồng giải (cùng nhau học hỏi để tiến bộ), lợi hoà đồng quân (quyết lợi chia đều cùng hướng); 4. Lục độ: bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ.

Vậy tính nhân văn trong những quan niệm đạo đức trên là gì và có ý nghĩa như thế nào trong thời đại toàn cầu hoá?

Ta thấy, trong quan niệm đạo đức của Phật giáo, bao trùm lên hết thảy là chữ Thiện. Đó là tinh thần từ bi hỷ xả mà Phật gọi là “tú vô lượng tâm”. Phật đã đi từ cuộc sống con người, từ những khóc cười nhân thế, từ nguyện vọng thiết tha nhất của con người là hạnh phúc, tự do. Nhưng, muốn thoát vòng sinh tử phải sống trong vòng sinh tử, phải biết yêu thương hết thảy, mong ước cho hết thảy được sống yên bình, biết giữ tâm quân bình, không tham - sân - si, biết lấy tình thương dập tắt oán thù. Thiết nghĩ, trong thời đại toàn cầu hoá, với những hiểm nguy có thể xảy ra cho nhân loại, cần phải tham khảo những giá trị đạo đức nhân văn trong Phật giáo. Xét tới cùng, toàn cầu hoá phải từ con người và vì con người, phục vụ cho lợi ích của con người. Những “lỗ thủng” trong bức tranh toàn cầu hoá buộc hội nghị G8 phải nhắc tới sự cần thiết thực hiện một quá trình toàn cầu hoá “mang tính nhân văn”. Có một số giá trị đạo đức trong Phật giáo có ý nghĩa không nhỏ đối với quá trình toàn cầu hoá: 1. Tư tưởng không sát sinh trong Phật giáo, dưới góc độ kinh tế là tư tưởng bảo vệ môi trường trong sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. Để có tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường là yêu cầu tất yếu của mọi quốc gia. Một nền kinh tế nhân văn là nền kinh tế “mang gương mặt con người”, xuất phát từ mối quan hệ hài hoà giữa con người và muôn loài, từ mối âu lo cho hiện tại và tương lai nhân loại; 2. Tư tưởng “lục hoà”, “tú vô lượng tâm” của đạo đức Phật giáo có giá trị tham khảo cho quan hệ ngoại giao giữa các nước. Việt Nam có tinh thần “muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới” (Đại hội Đảng VIII) đến Đại hội Đảng IX là tinh thần “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” (6). Tinh thần bình đẳng, hoà hợp ấy chảy từ mạch nguồn của Phật giáo và những tư tưởng

nhân văn truyền thống, thăng hoa trong thời đại Lý - Trần, đạt tới đỉnh cao trong thời đại ngày nay. Quan điểm “lấy đổi thoái thay cho đổi đấu”, thái độ bao dung, độ lượng, vị tha, “khép lại quá khứ, mở ra tương lai” là thái độ phù hợp với xu thế mở cửa, toàn cầu hoá ngày nay; 3. “Trung đạo” - con đường giải thoát của Phật giáo là thái độ sống quân bình. Trong thời đại toàn cầu hoá, ở mỗi con người, sự quân bình là sự kết hợp hài hoà những giá trị vật chất và giá trị tinh thần (như một câu ngạn ngữ phương Tây: “Hạnh phúc là bánh mì và hoa hồng”). Ngày nay, sự quân bình ở mỗi quốc gia phải được hiểu dưới góc độ: Tăng trưởng kinh tế song hành cùng sự tiến bộ, công bằng xã hội. Chủ nghĩa xã hội thời bao cấp chỉ chú trọng tới tiến bộ, công bằng xã hội mà tốc độ tăng trưởng kinh tế quá thấp, như vậy chẳng qua chỉ là “chia đều sự nghèo khổ” mà thôi. Trái lại, chủ nghĩa tư bản ngày nay không khắc phục nổi những nghịch lý về sự phân cực giàu nghèo là do chưa chú ý đúng mức tới vấn đề tiến bộ, công bằng xã hội. Ở nước ta, để đảm bảo sự quân bình đó, phải xây dựng “nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (6).

1.2- Vai trò của trí tuệ dưới góc nhìn Phật giáo: Trong Bát chính đạo, trọng tâm là chính kiến. Phật để lên hàng đầu vai trò của trí tuệ. Nếu Vô minh (Avidya - mê lầm, không sáng suốt) là nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân cơ bản của mọi khổ đau trong đời thì với cái nhìn sáng suốt, với hiểu biết đúng đắn (Minh - Vidya), con người sẽ có ngọn đuốc trí tuệ soi đường, xua tan màn đêm vô minh, đi tới Niết bàn - giải thoát (Nirvana - tịch, diệt, vắng lặng). Khởi đầu con đường giải thoát là Tuệ và kết thúc cũng là Tuệ. Tuệ khởi đầu là phá tà kiến để có nhận thức đúng đắn (chính kiến, chính tư duy). Đó là quá trình lấy Minh để xua đuổi Vô minh. Khi đã hiểu được lẽ Vô thường, hiểu Vô minh là nguồn gốc của khổ đau, con người sẽ tới được Tuệ trực giác, thấy được cái bên trong sâu thẳm của các hiện tượng vô thường, hiểu được bản thể, thực tướng của vạn vật; từ đó sẽ đạt được sự hợp nhất giữa Tri và Hành.

Việc đề cao vai trò của trí tuệ có ý nghĩa to lớn trong mọi thời kỳ lịch sử, nhất là trong thời đại toàn cầu hoá. Con người muốn làm chủ cuộc đời, làm chủ bản thân mình phải có trí tuệ. Những hành vi đạo đức có sự hiểu biết làm động cơ sê

bền vững và tự giác hơn. Trong nền kinh tế tri thức, trong thời đại toàn cầu hoá, con người càng phải học hỏi, nâng cao trình độ trí tuệ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Đối với Việt Nam, điều này sẽ giúp chúng ta khắc phục được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, đem lại đời sống ấm no, hạnh phúc thực sự cho nhân dân.

Như vậy, tính chất nhân văn trong Phật giáo thể hiện ở niềm tin tuyệt đối nơi con người, tin vào sức mạnh tự giải thoát của cá nhân con người bằng đức hạnh và trí tuệ. Con người đóng vai trò trung tâm trên con đường tìm giải thoát. Cội nguồn giải thoát được khai phóng từ nguồn lực cá nhân, từ chiêu sâu tâm thức của mỗi con người. Đây là một tư tưởng tiến bộ trong bối cảnh phần lớn các tôn giáo khác đều khiến con người lệ thuộc vào sức mạnh chi phối của một thế lực siêu nhiên, con người phải nhẫn nhục chịu đựng, cầu xin sự giải thoát từ một thế lực siêu nhiên. Phật giáo là một tôn giáo vô thần, hoàn toàn vắng bóng thương đế. Con người chịu trách nhiệm về mọi khổ đau và hạnh phúc, có thể tạo nghiệp và thay đổi nghiệp của chính mình. Việc đặt niềm tin tuyệt đối nơi con người đã khiến Phật giáo khác với nhiều tôn giáo khác, không phải là sự tha hoá, vong thân của con người, mà trái lại còn là sự giải thoát con người khỏi tha hoá, vong thân, là sự kết tinh và thăng hoa những giá trị tâm linh cao cả của con người. Niềm tin ấy giúp con người chống lại tư tưởng ý lại nơi người khác hay thái độ nhẫn nhục chịu đựng, từ đó có thái độ sống phù hợp để trực diện và đối phó với những bất trắc của đời sống, vươn lên trước những thử thách của cuộc đời.

Con người nhân văn của Phật giáo thực chất đã hội tụ được cả chân - thiện - mỹ: 1. Chân: Đề cao vai trò của trí tuệ thấu hiểu thực tướng của vạn vật; 2. Thiện: Sống đạo đức, yêu thương con người; 3. Mỹ: Tin tưởng nơi con người, thăng hoa con người thành Phật ("Nhất thiết chúng sinh câu hūi Phật tính bằng mọi chúng sinh đều có khả năng thành Phật"). Những giá trị đó cần được kế thừa và phát huy, hiện đại hoá trong thời đại ngày nay. Tuệ không chỉ là quay vào phản tự duy trong chính bản thân mình (*hướng nội, hướng tâm*) mà còn là sự hướng ra thế giới, hội nhập, giao lưu, tiếp thu những giá trị của nền văn minh nhân loại. Truyền thống của người Việt Nam là yêu nước, trọng nghĩa tình. Tuy nhiên, lối sống trọng tình hơn lý ("Một trăm cái lý không bằng một tí cái tình") dễ tạo thành sự tuỳ

tiên, nể nang, nhân nhượng vô nguyên tắc ("phép vua thua lệ làng"). Vì vậy, cái duy tình phương Đông phải kết hợp với cái duy lý phương Tây để làm sao có sự hài hòa giữa lý và tình, giữa đạo đức và trí tuệ. Mặt khác, Thiện trong Phật giáo, như đã đề cập ở trên, là yêu thương hết thảy, lấy yêu thương để dập tắt oán thù, để "không có đẳng cấp trong máu cũng đỏ và trong nước mắt cũng mặn". Tuy nhiên, trong một thế giới mà hạnh phúc của người này còn phải đạt được trên nỗi đau khổ của người khác thì Bi và Nhẫn chưa đủ giúp con người vượt thoát được mọi khổ đau trần thế. Giáo sư người Mỹ Jaime Puyana đã khẳng định: "Bức tranh toàn cầu hoá không có gì là sáng sủa và điều người ta quen gọi là toàn cầu hoá sẽ là: toàn cầu hoá man rợ. Những gì sắp đạt được sẽ là tiền đề cho quá trình tích luỹ cao, dựa trên sự bóc lột siêu hạng" (10). Chúng ta có thể mất cảnh giác với những thế lực bành trướng, muốn thôn tính các dân tộc bằng lý thuyết "lẽ phải thuộc về kẻ mạnh". Để bảo vệ hạnh phúc, tự do cho dân tộc, đất nước cần phải mềm dẻo, linh hoạt song không thể nhân nhượng vô nguyên tắc. Tự do đích thực chỉ đạt được khi ta không đánh mất mình.

2. Tư duy biện chứng trong Phật giáo:

Tư duy biện chứng là nét đặc sắc trong văn hoá phương Đông nói chung và Phật giáo nói riêng. Đó là một cống hiến quý giá trong lịch sử nhân loại.

Tư duy biện chứng của Phật giáo thể hiện tập trung trong: 1. Thuyết "vô thường, vô ngã", lý nhân duyên; 2. Phương pháp tìm chân lý.

2.1- Thuyết "vô thường, vô ngã":

Kinh Phật khẳng định: "Cũng như dấu chân voi là dấu chân lớn nhất, tư tưởng vô thường là ý niệm quan trọng nhất mà người Phật tử có thể suy tu" (8).

Vô thường (Aritya) là không thường hằng, ổn định. Thế giới không ngừng trôi chảy trong quá trình: sinh - trụ - di - diệt (thành - trụ - hoại - không), trong đó thời kỳ trụ lại hết sức ngắn ngủi, ngắn như một satna của sự sống (satna - một đơn vị do thời gian siêu nhỏ, bằng một cái nháy mắt). Tư tưởng "vô thường" có điểm tương đồng với học thuyết "đồng chảy" của Heraclit ("không ai có thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông") hay tư tưởng của Diderot: "Mọi vật đều thay đổi, di qua, chỉ có cái toàn thể là ở lại, thế giới khởi đầu và kết thúc không ngừng". Tuy

nhiên, nếu trong tư duy biên chứng phương Tây, A là A trong hữu hạn, A trở thành cái không A qua điểm nút và bước nhảy, thì trong triết lý nhà Phật A vừa là A vừa là cái không A. Không phải sự vật sinh ra mới được gọi là sinh, mất đi mới gọi là diệt mà trong sự sống có cái chết, chết lại là điều kiện cho sinh. Sinh và diệt là hai quá trình xảy ra đồng thời. Bởi thế “*sắc bất di không, không bất di sắc/ sắc tức thị không, không tức thị sắc*” (= “*cái sắc chẳng khác cái không, cái không chẳng khác cái sắc/ cái sắc tức là cái không, cái không tức là cái sắc*”).

Vì vô thường nên vô ngã (*Anatman - không có cái tôi, hiểu rộng hơn là: không người, không cảnh, không vật, không ta*). Ví như con người: Thân là sự kết hợp tạm thời của tứ đại (*địa, thuỷ, hoả, phong*), tâm là sự hội tụ tạm thời của thất tinh (*hi, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục*). Những yếu tố đó hợp rồi lại tan. Phật thường lấy ví dụ về túp lều, cái xe. Cái được gọi là xe chỉ là giả hợp các bộ phận: bánh, khung, càng. Cái được gọi là lều chỉ là giả hợp của tranh, tre, bùn đất: Nếu tách từng bộ phận của cái xe, cái lều ra thì không còn là lều, là xe nữa.

Vô thường, vô ngã là sự trôi chảy của dòng đời không ngừng, không nghỉ theo lý nhân duyên - cái pháp ngầm ngầm chi phối mọi sự biến đổi của thế giới. “*Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sinh/ nhân duyên biệt ly, hư vọng danh diệt*” (*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*). Trong “*trùng trùng duyên khởi*”, các sự vật, hiện tượng quan hệ mật thiết với nhau. Đó chính là “*đặc chất đích thực của sự sống*”.

Tư tưởng “vô thường, vô ngã” có ý nghĩa rất lớn, đặc biệt đối với người làm chính trị. Hiểu được lẽ vô thường, người lãnh đạo sẽ nắm được quy luật vận động tất yếu của cuộc sống để có phương thức hành xử đúng đắn. Con người là một thực thể sống, là chủ thể của xã hội cũng bị chi phối bởi luật vô thường. Địa vị, chức quyền cũng chỉ mong manh như “*hạt sương treo đầu ngọn cỏ*”. Không hiểu được điều đó, người lãnh đạo sẽ tham quyền cố vị, bảo thủ, chuyên quyền, độc đoán, gây cản trở cho cách mạng. Khu khư chấp ngã, con người sẽ tham lam, ích kỷ chỉ biết vun vén cho lợi ích cá nhân mà quên đi lợi ích chung của dân tộc. Và như vậy, người lãnh đạo với mục đích giải phóng nhân dân khỏi sự nô lệ, tha hoá thì cuối cùng lại trở thành nô lệ cho chính những dục vọng của mình, thành kẻ nô dịch nhân dân, chuyển từ hình thức áp bức này

thành hình thức áp bức khác mà thôi.

2.2- Con đường tới chân lý:

Trong Phật giáo, con đường tìm cầu chân lý là con đường mang tính thần khoa học. Chân lý là gì? Theo Phật: “*Tất cả những gì theo sự thể nghiệm trực tiếp của bản thân và sau khi suy nghĩ sâu sắc mà thấy hợp với lý trí của bản thân, đem lại hạnh phúc cho mình và cho hết hảy mọi người thì hãy thừa nhận là chân lý và sống theo chân lý đó*” (2).

Con đường đi tới chân lý là con đường tự thân, tự mỗi người “*thắp đuốc lên mà đi*”. Phật cũng từng khẳng định: “*Lời dạy của ta không phải đến để tin mà đến để thấy và thực hành*”. Giáo lý nhà Phật thường được ví như chiếc bè dùng để chở người qua sông. Qua sông rồi không phải vì lòng biết ơn cái bè mà đội trên đầu, vác lên vai mãi mãi. Hay “*các lời dạy của khế kinh chẳng khác nào ngón tay chỉ mặt trăng. Nếu đã thấy mặt trăng rồi thì có thể biết rằng cái để chỉ mặt trăng đó rốt cuộc chẳng phải mặt trăng*” (3). Nương theo ngón tay để thấy mặt trăng. Thấy được mặt trăng rồi có thể quên ngón tay. Giáo lý nhà Phật là phương tiện, không phải là chân lý. Chứng được chân lý rồi thì không nên lệ thuộc phương tiện nữa, lúc đó “*mới hay không chữ ấy chân kinh*” (*Thái tử Lương Chiêu Minh*). Cũng như “*lấy cái gai để nhổ cái gai*”, nhổ được gai rồi có thể vứt cả hai cái gai đi.

Phật giáo cũng không giam hãm con người trong những tín điều có sẵn, bắt dắt bùi bùi, đối lập với khoa học. Tinh thần Phật giáo là tinh thần vô chấp, khế lý, khế cơ (*tuỳ thời, tuỳ đời mà vận dụng*). Đức Phật đã nhiều lần căn dặn đệ tử: “*Tuy là những điều do ta chế định nhưng nếu không phù hợp với phong tục tập quán của địa phương đó thì không nên áp dụng. Trái lại, có những điều không do ta quy định nhưng vốn là phong tục tập quán của địa phương ấy thì không thể không thi hành*” (4). Quan niệm này ít nhiều có những điểm tương đồng với tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin: “*Chân lý là cụ thể, cách mạng là sáng tạo*”. Tinh thần này cho tới nay vẫn mang ý nghĩa thời sự, nó giúp chúng ta khắc phục bệnh giáo điều, tinh thương trích cú, lệ thuộc quá nhiều vào câu chữ, ngôn từ.

Tư duy biện chứng trong Phật giáo cũng là nét phổ quát trong tư duy truyền thống của người Việt Nam.

(Xem tiếp trang 27)

THIỀN ĐỊNH

VỚI NHỮNG NGƯỜI TRẺ TUỔI

Lưu Thị Quyết Thắng

Mục đích của đạo Phật là lấy giác ngộ giải thoát làm nền tảng. Các lợi ích khác nếu có chỉ là phần phụ chứ không phải gốc.

Đức Phật nói “Toàn bộ vũ trụ là một khối hợp nhất. Mặt trời, mặt trăng và các vì sao cũng là một khối thống nhất, con người, muông thú, cỏ cây, đất đai, nước ... và ngay cả mỗi chức năng trong cơ thể con người cũng là một khối thống nhất (con người chính là một tiểu vũ trụ). Một khi đã nhận ra rằng thế giới là một cơ cấu tương quan, liên đới gắn bó với nhau và những con người là những người bạn có liên hệ với nhau trong tiến trình sinh, già, bệnh, chết thì lúc đó chúng ta có thể xây dựng một môi trường thanh khiết, thậm chí một tịnh độ trên thế gian này. Nếu cuộc sống của mình không tuỳ thuộc vào nguyên lý này, chúng ta sẽ bị diệt vong”.

Để đi đến giác ngộ và giải thoát tuỳ theo căn cơ của mỗi chúng sinh, Đức Phật đã chế ra tám vạn bốn ngàn pháp môn để chúng sinh nương tựa vào đó mà tu tập. Một trong những pháp môn đó là tu thiền. Chúng ta tu thiền theo đạo Phật thì phải thấy rõ làm sao di đến chỗ cứu kinh, giác ngộ. Muốn vậy chúng ta cần hiểu rõ thế nào là tu thiền, thế nào là thiền định, lợi ích của việc tu đó ra sao?

Vậy thiền định của Phật giáo là gì?

Lục Tổ Huệ Năng nói:

“Tâm địa vô phi tự tánh giới

Tâm địa vô si tự tánh tuệ

Tâm địa vô loạn tự tánh định

Bất tăng bất giảm tự Kim Cang

Thân khí thân lai bản tam muội”

(Trang 391 Pháp bảo đàn kinh)

Đạo Phật đề cao con người, tôn vinh con người, trong so sánh khả năng tiềm tàng (chân tâm) con người ngang hàng với Phật bậc toàn thiện, toàn giác, bởi lẽ trong mỗi con người (mỗi chúng sinh) đều có Phật tính (tức là chân tâm, là tính giác) có nghĩa là có tiềm năng thành Phật. Trong các kinh điển Đức Phật đã nói con người là vị Phật sẽ thành, còn Đức Phật Thích Ca và các vị Phật khác trong quá khứ là những vị Phật đã thành.

Sơ tổ thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã viết:

“Bụt ở trong nhà

Chẳng phải tìm xa

Nhân khuấy bồn nêん Ta tìm Bụt

Chỉ mới hay chính Bụt là Ta”.

Tâm linh của con người ở dạng chân linh hay chân tâm thì trong sạch hoàn toàn, không phiền não nhiễm ô, không thay đổi (bất sinh, bất diệt), nhưng mỗi người mang cuộc sống thực tế tốt hay xấu khác nhau, chủ yếu là do trí tuệ sáng suốt bị mê mờ do tham vọng (do tham, sân, si...) gây nên. Ví như mặt nước biển không có gió thì phẳng lặng nhưng khi có gió thì nổi sóng, bọt...

Đức Phật được tôn danh là bậc chánh biến tri, tức hiểu biết đúng đắn hoàn toàn từ chân như hay hiểu biết sáng suốt chỉ đạo thấy đúng sự thật không bị tham vọng dẫn dắt làm mê mờ. Tâm Phật luôn được an lạc tự tại, giải thoát (đó là Niết bàn).

Với tâm định tĩnh và trí sáng suốt mọi việc

làm của Phật đều thành tựu tốt đẹp, mang lại lợi ích cho mọi người, mọi chúng sinh ở cõi nhân và cõi thiêng.

Còn chúng ta khổ đau vì mọi ý nghĩ và việc làm đều từ vô minh khởi lên, hay từ tham vọng khởi lên. Do tham vọng nên ta xa rời thực tế, ta tham muốn những cái ngoài tầm tay, ta luôn so sánh thiệt hơn, tốt xấu... nên tâm chúng ta luôn bị khổ đau dày vò, cho dù hoàn cảnh của ta chưa có gì là khổ vì ảo giác ta cho là khổ, nhưng thực không có khổ.

Hoặc có người vì thiếu hiểu biết nên nhận thức sai lầm, dẫn đến hành động tội lỗi. Do tham, sân, si dẫn đến việc làm sai trái đã biến đổi hoàn cảnh tốt trở thành xấu, như vậy tất nhiên họ phải gánh lấy quả khổ thật sự ngay ở cõi này.

Vậy chúng ta muốn trở thành Phật thì nên tu một trong những pháp môn tu của đạo Phật đó là tu thiền.

Tu thiền là một pháp môn tu thực tế phù hợp với tinh thần của khoa học hiện đại. Xưa kia Đức Phật toạ thiền suốt bốn mươi chín ngày đêm dưới cội bồ đề mới được giác ngộ thành Phật.

Làm thế nào tu thiền được khi chúng ta còn trẻ, còn phải học tập, lao động để phục vụ đất nước và gia đình. Với thời đại ngày nay ngoài thời gian đi làm việc ở công sở, nhà máy, cửa hàng, đồng ruộng... thì khi về nhà ta còn phải làm trăm công ngàn việc tại gia đình, cho họ hàng, và các mối quan hệ khác... Thời gian đâu mà tu thiền đây?

Điều đầu tiên chúng ta phải hiểu rõ thế nào là tu thiền. Tu thiền không có nghĩa là ngồi xếp chân vòng tròn, hai tay để phía trước mắt lìm dim. Tu thiền trong mọi hoàn cảnh đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc. Bất kỳ việc gì bạn đang làm bạn chú tâm vào việc đó, dừng vừa làm vừa nghĩ việc khác, đó là bạn đang thiền đấy. Một khi ta đang chú tâm vào việc này nhưng lại có các ý nghĩ, hình ảnh khác hiện ra, khi đó ta phải cho qua và quay về với thực tế của ta đang làm, đó là tu thiền. Một bạn học sinh giỏi không có nghĩa là bạn đó học suốt ngày đêm mà bạn đó làm việc gì rõ ràng, tập trung vào việc đó, không bị ngoại cảnh chi phối. Khi bạn tập trung tư tưởng vào việc đọc sách, học bài bạn sẽ rất nhanh thuộc, nhanh hiểu và thời gian học không lâu bạn đã có thể hoàn thành được nhiệm vụ tốt,

đồng thời bạn nhớ được bài lâu. Khi chơi thể thao, đánh đàn bạn chú ý vào việc đó thì bạn rất giỏi. Do đó ở đời thường những bạn học sinh giỏi có khi còn giỏi đàn, giỏi thể thao nữa. Vậy họ có thời gian như ta sao lại làm được nhiều việc như vậy? bởi họ biết bố trí sắp xếp giờ nào việc ấy rõ ràng cụ thể, khi làm việc nào tập trung vào việc đó thì việc nhanh chóng, ít bị hỏng. Như vậy tâm chúng ta khởi vọng tưởng phiền não, chúng ta khéo quán thì vọng tưởng lặng, hết phiền não, tâm an định. Trong tâm chúng ta ai cũng có Phật tính (chân tâm), nhưng chúng ta luôn luôn bị vọng tưởng phiền não che khuất (vọng tâm) bây giờ ta bỏ hết vọng tưởng thì Phật tính hiện ra.

Tìm sự bình an nội tại trong đời sống thường ngày là nỗi khát khao mong đợi của con người trong thời đại ngày nay. Thực tế chúng ta đang giáp mặt sự thật cuộc đời với bao nỗi lo toan phiền muộn đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ, hàng phút. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong xu hướng toàn cầu như con dao hai lưỡi đang vây bỗn con người, một mặt nó giúp cho con người có đầy đủ tiện nghi, mọi sự hoạt động dễ dàng thuận lợi, nhưng bên cạnh đó con người lại lười biếng hơn, ít hoạt động hơn dẫn đến trì trệ, các bệnh béo phì, thừa mỡ... tăng cao, ảnh hưởng đến sức khỏe. Mặt khác môi trường ngày càng bị tàn phá dẫn đến bão lụt, thủng tầng ô giôn... ảnh hưởng mạnh đến an toàn của con người. Do làm việc căng thẳng thường xuyên dẫn đến cho người bị bệnh Stress ảnh hưởng đến trí não và hoạt động.

Kết quả con người phải tự sống trong tâm trạng khổ đau, đầy mâu thuẫn: giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với môi trường, cá nhân với gia đình và xã hội.

Tất cả các vấn đề phức tạp nói trên sẽ được hoá giải bởi con đường thực thi thiền định. Đi vào thiền định là đi vào lộ trình thanh tịnh hoá tâm hồn. Tất cả mọi cảm quan tư duy hữu ngã vắng bặt, thay vào đó là sự quán chiếu nội tại, tại đây tâm vận hành trong trạng thái tĩnh lặng hoàn toàn.

Thật ra các dục (tham, sân, si...) ở đời thường được thể hiện bởi lòng ham muốn, sự khát khao thỏa mãn tâm ý con người, thực chất chúng không có thật, chúng do duyên hợp mà thành, chúng chỉ là giả danh. Bởi vậy chúng chỉ là kết quả của sự khổ đau đè nặng lên thân phận, kiếp

người đúng như lời Đức Phật dạy:

“Từ tham dục nảy mầm đau khổ

Từ tham dục nảy mầm sợ hãi

Với ai thoát khỏi lòng tham dục

Thì không còn khổ đau, không còn sợ hãi”.

Thiền định là một con đường quay trở về với thực tại, thường xuyên chánh niệm, tinh giác trong mọi nẻo đường của ý tưởng, hành vi. Khi tâm đã làm chủ các pháp những trạng thái biến chuyển tâm lý bị ức chế bởi sầu, bi, khổ, ưu, nỗi, thất vọng, lo lắng, chán chường trong tâm hồn được thanh lọc, tẩy rửa để rồi tự phá huỷ mọi gông cùm, ràng buộc thực tại, chúng được kết tinh từ sự tham dục vô tận của con người.

Chính sự duy trì chánh niệm tinh giác giúp chúng ta vượt qua sự hỗn loạn đó.

Như vậy khi ta đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống... làm việc gì ta biết rõ ta đang làm việc gì, tại đây sự bình an nội tại trở về đời sống bình nhãt với chính mình trong từng giây, phút.

Ví dụ: Ta đi xe máy ta chú ý vào việc lái xe, chú ý vào các bảng chỉ dẫn đường bộ, tuân thủ các luật đi đường, không suy nghĩ lung tung, quay ngang quay ngửa thì ta sẽ đi được an toàn, không bị công an phạt. Như vậy ta được bình an trong từng phút, từng ngày.

Thiền định của Phật giáo là phản quang tự kỷ xoay lại soi sáng tâm mình. Xoay lại mình tìm xem vọng niệm có thật không, nghiệp tội có thật không? Sự trói buộc (do tham, sân, si, mạn, nghi...) có thật không? thấy tất cả đều là ảo tưởng (đều do nhân duyên giả hợp mà thành) không có thật thấy nó không thật là ngộ được lý thiền.

Ngoài nếu chấp tướng có thật, trong tâm tức loạn, ngoài lìa tướng, tâm sẽ chẳng loạn, bản tính tự thanh tịnh, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chân định.

Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định ấy gọi là thiền định.

Tâm hàng an tịnh, không dính với cảnh đó mới là định chân thật, không xuất không nhập gọi là đại định.

“Thiền tông phá chấp” nếu hết chấp thì đâu có vọng, tột cùng chỗ không yên của chúng ta

gốc từ chấp, nếu buông được chấp thì mọi việc đều yên. Thế nên chấp là gốc của phiền não, của vọng tưởng”.

Lục Tổ Huệ Năng dạy:

“Vọng không có xứ sở, do chấp thành vọng”. Cũng như sóng dây động bởi gió, muốn sóng lặng trước hết gió phải lặng. Biết cái nào trước, cái nào sau thì sự tu hành của chúng ta mới không tốn công vô ích.

Mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi... nhưng không chạy theo cảnh đó là lìa tướng, là thiền; tâm lặng lẽ không đẩy khỏi đó là định, khi ấy gọi là thiền định. Thiền định như thế mới gọi là tự tánh thanh tịnh thiền. Thiền định này không phải kìm là được mà là do trí phá được chấp ngã, đối cảnh ta không chấp nên không kẹt nơi tướng, tâm không động tức đó là tịnh.

Như vậy đối với ta trong mọi hành động đi, đứng, nằm, ngồi... cả trong công việc, tiếp xúc với mọi người ta làm thế nào cảnh qua rồi tâm không dính mắc thì không bị loạn và định như thế mới là chân định.

Dù bất cứ ở chỗ nào cũng tu thiền định được cả. Thiền định này không cần ngồi một chỗ mắt nhìn xuống, thiền định này trong mọi hoạt động, trong mọi công tác, công việc mà không kẹt nơi tướng, không chạy theo cảnh, tâm hàng lặng lẽ. Đối với chúng ta làm thế nào để lìa tướng được? Trước tiên ta phải đọc, học các kinh sách, học các bài giảng của các Hoà thượng, Thượng toạ, đọc báo Giác Ngộ, Tạp chí Nghiên cứu Phật học... nhờ học hỏi như vậy trí tuệ biết được tất cả các tướng là hư giả. Chúng do nhân duyên hoà hợp mà thành, luôn tuân thủ theo quy luật sinh - trụ - di - diệt không có một vật nào dù nhỏ nhất hay lớn nhất mà tự nó đứng một mình được, như vậy chúng đều hư giả, không quan trọng nên tâm ta không dính mắc nơi tướng, đó là lìa tướng, tự nhiên trong tâm không loạn. Như vậy lúc nào cũng thiền định, đi đâu cũng thiền định, làm công tác cơ quan, xí nghiệp, làm công nhân, nông dân, nấu cơm... cũng thiền định được.

Tóm lại, chúng ta cố gắng làm thế nào thiền định trong mọi hoàn cảnh, nghĩa là trong cảnh nào chúng ta vẫn làm việc và vẫn thiền định được.

Như vậy thiền định này nếu ứng dụng vào mọi lúc, mọi nơi thì rất hay vừa lợi cho mình, cho gia đình, vừa lợi cho xã hội.

Mình vừa tu vừa làm việc mới đúng chỗ thiết yếu chứ không phải ngồi yên một chỗ mới gọi là thiền định. Với phương pháp này các bạn trẻ có tu được không? chắc là được chứ gì. Không phải các cụ già ưu trí mới tu được đâu, vì các cụ thura thời gian, còn chúng ta bận rộn vẫn tu được.

Lục Tổ Huệ Năng dạy:

“Nhất hạnh tam muội là chánh định”, nghĩa là trong tất cả khi đi, đứng, nằm, ngồi mọi nơi đều trực tâm, đừng dính mắc đó là nhất định tam muội.

Kinh Duy Ma Cật :

“Trực tâm là đạo tràng

Trực tâm là tịnh độ”.

Trực tâm là không kẹt ở hai bên (cao, thấp, lớn, nhỏ, tốt, xấu...) người được như vậy thì chỗ nào cũng là đạo tràng, chỗ nào cũng là tịnh độ. Có nghĩa là đối với tất cả các pháp không có chấp trước, tức là đối với tất cả pháp không dính, không kẹt vào bên này, bên kia ...

Nếu có những lúc lặng hết niệm, chúng ta đi tới, di lui, hoạt động mà vẫn an nhiên đó là tự tại thì cảnh nào cũng là Tây phương, là tịnh độ cả. Không phải chờ chết đi rồi mới được về Tây phương cực lạc.

Khi đã định thì tuệ đã sẵn sàng ở trong nên nói trí tuệ không rời chính định, mà chính định cũng không rời trí tuệ, hai cái không hai không khác. Nếu thấy hai, thấy khác tất nhiên không đúng lẽ thật. Như ngọn đèn và ánh sáng hai tên nhưng không rời nhau được; Định và Tuệ cũng không rời nhau được; Định và Tuệ bình đẳng không có trước sau.

Chúng ta thực hành tu gồm có ba phần vô niệm, vô tướng và vô trụ. Vô niệm là tông, vô tướng là thể, vô trụ là bản; đó là những điều thiết yếu trong sự tu hành. Muốn có trí tuệ chúng ta phải nỗ lực học và tiến tu, trụ đại thiền định và chúng ta hướng vào vị Phật vị lai (tức là chúng sinh sẽ thành Phật) quyết tâm tu hành để thành Phật.

Chúng ta sẽ thành tựu mọi ước nguyện cao cả bắt nguồn từ sự thành tựu quán chiếu nội tâm của mình. Từ một trái tim đến muôn vạn trái tim, từ muôn nẻo đường của ý đều quay trở về bằng con đường thiền định: Bình An nội tại và giải thoát mọi khổ đau.

Thiền định chính là con đường trở về tự tánh

huyền diệu của chính mỗi người. Tại nơi đây, tiếng nói yêu thương và hiểu biết được hoà hiện từ trái tim thiền định với một tuệ giác bừng sáng.

Mỗi người đều tu thiền định, nhà nhà tu thiền định, xã hội sẽ an lạc và hạnh phúc. Không còn chiến tranh, chết chóc, cướp bóc ... và đau khổ. Mọi người được sống trong hoà bình, hạnh phúc thực sự./.

“THÀNH PHỐ VÀNG” CỦA MYANMAR

(Tiếp theo trang 64)

Về mặt tư tưởng và văn hoá, sinh thời Quốc vương Arakan dung nạp tất cả những nền tôn giáo lớn của Phương Đông: Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Phật giáo. Vào đầu thế kỷ thứ XVII, Mrauk-U đã trở thành một trong những thành phố phồn thịnh nhất vùng Viễn Đông và được mệnh danh là “Thành phố vàng”.

Thức dậy tiềm năng du lịch:

Mrauk-U bắt đầu suy tàn vào giữa thế kỷ XVIII. Hai trận động đất vào năm 1761 và 1762 đã tàn phá thành phố nặng nề. 20 năm sau, Quốc vương Miến Điện là Bodowpaya từ phía Nam kéo quân xâm chiếm và thôn tính luôn Vương quốc Arakan. Từ đó, Mrauk-U bị chìm trong lãng quên và chỉ còn là một thị trấn 20.000 dân tách biệt với thế giới bên ngoài.

Mrauk-U giờ đây đang hồi sinh và du khách kéo đến đây ngày một đông. Quang cảnh đẹp nhất của thành phố là vào buổi sáng sớm, khi nó tắm mình trong những làn sương mù trắng xoá. Cung điện của Quốc vương Arakan không còn nữa, chỉ còn lại những mảnh tường bị cây cối um tùm che khuất. Xưa kia, Mrauk-U nổi danh là thành phố của một ngàn lẻ một ngôi chùa. Gần đây, số chùa chiền và đền dài không còn nhiều, nhưng Mrauk-U vẫn là điểm hấp dẫn du khách với dáng vẻ tôn nghiêm cổ kính, với vô vàn tượng Phật đủ các kiểu, các hàng lang được trang hoàng bằng những bức phù điêu khắc họa sinh động của cư dân thời xưa./.

QUẢNG NINH XÚC TIẾN THÀNH LẬP TỈNH HỘI - BẦU BAN TRỊ SỰ PHẬT GIÁO TỈNH

Sáng ngày 19/10/2004 Hội nghị phổ biến Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo cho Tăng Ni Phật tử tỉnh Quảng Ninh đã được tổ chức tại thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh. Về dự Hội nghị có HT Thích Thanh Tứ - phó Chủ tịch thường trực HĐTS TW GHPGVN, HT Thích Thanh Sam - phó Chủ tịch HĐTS TW GHPGVN. Hội nghị cũng được đón tiếp các vị tôn túc TW GHPGVN Việt Nam và đại diện các Sở ban ngành có liên quan cùng đồng đảo Tăng Ni tín đồ Phật tử tỉnh Quảng Ninh cùng về dự. Ông Nguyễn Thế Doanh - phó Trưởng Ban thường trực BTG CP được mời đến trình bày những vấn đề cơ bản của Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo. Nhân dịp này TW GHPGVN cũng phổ biến những nội dung cơ bản trong Hiến chương của GHPGVN để quán triệt trong Tăng Ni và tín đồ Phật tử của tỉnh, qua đó để TW GHPGVN làm việc với lãnh đạo tỉnh cho thành lập Ban Vận động để thành lập Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Quảng Ninh trực thuộc GHPGVN.

Buổi chiều cùng ngày, sau khi được sự chấp thuận của lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, Thường trực TW GHPGVN đã có buổi làm việc với Tăng Ni Phật tử của tỉnh để xúc tiến việc thành lập Ban Vận động tiến tới thành lập Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Quảng Ninh. Tại buổi làm việc này, dưới sự chủ trì của hai hoà thượng đại diện TW GHPGVN: HT Thích Thanh Tứ - phó Chủ tịch thường trực HĐTS và HT Thích Thanh Sam phó Chủ tịch HĐTS TW GHPGVN. Với sự tham dự của TT Thích Quảng Tùng, uỷ viên kiêm soát TW GHPGVN, phụ trách Phật giáo tỉnh Quảng Ninh và chư vị Thượng toạ, Đại đức đại diện TW GHPGVN cùng đồng đảo Tăng Ni tín đồ Phật tử trong tỉnh. Về phía cơ quan Nhà nước, ở địa phương có bà Nhữ Thị Hồng Liên, Tỉnh ủy viên, phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh, ông Lê Văn Dậu Trưởng Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh cùng đại diện một số Ban ngành hữu quan của tỉnh Quảng Ninh.

Hội nghị đã nghe báo cáo khái quát về tình hình Phật giáo của tỉnh trong những năm qua. Tiếp đó, bà Nhữ Thị Hồng Liên, thay mặt lãnh đạo tỉnh đã phát biểu với Hội nghị khẳng định về truyền thống tốt đẹp của Phật giáo Quảng Ninh, nơi phát tích của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đã từng có thời Quảng Ninh là Trung tâm Phật giáo của nước ta. Các Tăng Ni tín đồ Phật tử tỉnh Quảng Ninh luôn nguyện sống “tốt đời, dẹp đạo”, theo phương châm mà GHPGVN đã đề ra: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

HT Thích Thanh Tứ, thay mặt TW GHPGVN đã phát biểu nêu bật vai trò của Phật giáo Quảng Ninh trong quá khứ với vị vua - sư tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam Trần Nhân Tông đồng thời cũng ghi nhận những công lao đóng góp của Tăng Ni, Phật tử tỉnh Quảng Ninh trong suốt những năm qua. Tuy nhiên cho đến nay Phật giáo Quảng Ninh vẫn chưa có một tổ chức để hướng dẫn Tăng Ni tín đồ Phật tử trong các hoạt động Phật sự. Hoà thượng Thích Thanh Tứ cũng đề nghị các cấp chính quyền có sự quan tâm giúp đỡ để Phật giáo Quảng Ninh sớm thành lập được Ban Trị sự để Tăng Ni, Phật tử có những hoạt động đúng đường hướng đạo pháp đồng thời cũng tạo cơ sở cho các cấp chính quyền trong việc quản lý Nhà nước.

Hội nghị cũng đã thống nhất suy cử Ban Vận động gồm 15 vị để chuẩn bị cho việc thành lập Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Quảng Ninh. Ban Vận động đã báo cáo với Hội nghị về dự thảo chương trình hoạt động. Thay mặt Ban Vận động ĐĐ Thích Thanh Quyet đã phát biểu cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền, của TW GHPGVN đối với Phật giáo tỉnh Quảng Ninh và hứa sẽ nỗ lực thực hiện thành công các chương trình mà Ban Vận động đã đề ra, để có thể thành lập Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ninh trong thời gian sớm nhất.

TRUNG QUỐC KHÁNH THÀNH BỨC TƯỢNG PHẬT LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Ngày 13/10 vừa qua bức tượng Phật nằm lớn nhất thế giới đã được khánh thành tại Long Môn Nham thuộc khu vực Quy Phong, huyện Qua Âm, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Bức tượng này dài 416m, cao 68m và được khởi công xây dựng từ ngày 1 tháng 5 năm 2002 dưới sự điều khiển của kiến trúc sư nổi tiếng Ni Mã Trạch Nhân.

Q.T (Theo Tân Hoa xã)



Tượng đá cổ, chùa Phúc Chánh, Ninh Bình

Ảnh: Xuân Loan

GIỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THAM GIA PHÒNG CHỐNG HIV/ AIDS

Theo tin từ UNICEF, ngày 15/10 vừa qua, tại Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế đã tổ chức khóa huấn luyện 1 tuần cho Tăng, Ni về chăm sóc, tư vấn và phòng chống cho những người nhiễm và ảnh hưởng của HIV/AIDS. Phát biểu tại khóa học, Hòa thượng Thích Trơn Thiện, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế đã nhấn mạnh: "HIV/ AIDS không phải chỉ là một căn bệnh mà còn là vấn đề xã hội rộng lớn đang đe doạ tương lai và sự phát triển của toàn bộ đất nước. Trách nhiệm của chúng ta, những Tăng, Ni Phật giáo là phải ra sức hoạt động để chấm dứt sự đau khổ do HIV/AIDS gây ra".

Được biết lớp huấn luyện do UNICEF Việt Nam hỗ trợ và phối hợp cùng tổ chức với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Giáo hội Phật

giáo Việt Nam và sự hướng dẫn của Ông Laurie Maund cho biết: "Việt Nam đang thực hiện Dự án Sáng kiến Lãnh đạo Phật giáo (bắt đầu từ tháng 8/ 2002, tại các chùa: Pháp Vân – Hà Nội; Kỳ Quang, Diệu Giác – TP.HCM cũng như là được nhân rộng ra 2 tỉnh Trà Vinh, Thừa Thiên - Huế), Dự án này đã được thực hiện ở 10 nước trên thế giới. Các Tăng, Ni Phật giáo đang sử dụng sức mạnh và uy tín của mình trong cộng đồng để khơi dậy tình yêu thương dùm bọc lắn nhau của người dân trong cộng đồng và giúp hàn gắn sự đau khổ của những người bị nhiễm và ảnh hưởng của HIV/AIDS. Sau lớp tập huấn này sẽ có thêm nhiều Tăng, Ni Phật giáo tham gia tích cực vào việc phòng chống và giúp đỡ những người bị nhiễm HIV/AIDS".

Đỗ Công Định

"THÀNH PHỐ VÀNG" CỦA MYANMAR

Anh Thư

Nhân Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo thế giới lần thứ 4 được tổ chức tại Myanmar vào đầu tháng 12/2004, Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin giới thiệu sơ lược về thành phố Mrauk-U của Liên bang Miến Điện để độc giả có một chút khái niệm về đất nước Phật giáo Myanmar với 87% dân số theo đạo Phật.

Nằm ở phía Tây đất nước Myanmar, thành phố Mrauk-U bị quên lãng gần 6 thế kỷ, nay đang bừng tỉnh nhờ quyết định của Chính phủ nhằm biến thành phố cổ này thành một trọng điểm du lịch của đất nước.

Hào quang quá khứ:

Vào thế kỷ XV, Miến Điện (nay là Myanmar) bị phân chia thành nhiều Vương quốc, trong đó Arakan ở ven bờ biển miền Tây Miến Điện hùng mạnh nhất và là Vương quốc duy nhất có một đội hải thuyền khá đồ sộ. Năm 1430, Quốc vương Arakan là Minawmon quyết định chọn

Mrauk-U làm kinh đô mới. Theo truyền thuyết, nhà vua hỏi ý kiến của các chiêm tinh gia, họ trả lời: Thượng đế phán rằng, nếu Quốc vương xây dựng kinh đô Mrauk-U thì người sẽ phải chết ngay trong năm đó. Quốc vương bất chấp ý kiến của họ, ra lệnh rời đô và Người đã mất ngay trong năm, đúng như lời tiên tri.

Tuy nhiên, thực tế chứng tỏ lựa chọn của Quốc vương Arakan là Minawmon là hoàn toàn đúng đắn. Trong suốt hai thế kỷ, Mrauk-U là một thương cảng tấp nập và một trung tâm hành hương của tín đồ Phật giáo. Thành phố gồm nhiều ngọn đồi nối liền nhau bằng các dãy tường thành vững chắc. Trong thành là cả một hệ thống sông, rạch, kênh đào, ao hồ rộng. Đã nhiều lần bọn hải tặc người Bengal, các đạo quân Mông Cổ, rồi binh lính Bồ Đào Nha kéo đến tấn công thành Mrauk-U nhưng đều thất bại.

(Xem tiếp trang 61)

SƠ LƯỢC MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 26)

- Tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh còn thể hiện rõ trong mối quan hệ giữa tôn giáo với các hiện tượng xã hội khác như dân tộc với tôn giáo, giữa đạo với đời, giữa đức tin tôn giáo với lòng yêu nước, bốn phần của người tín đồ với giáo hội và nghĩa vụ người công dân với Tổ quốc... Trong thư gửi các vị Tăng ni và đồng bào tín đồ Phật giáo nhân dịp lễ Đức Phật Thích Ca thành đạo ngày 08/01/1957 Hồ Chủ Tịch viết “Trong dịp này tôi mong các vị tăng ni và đồng bào tín đồ đã đoàn kết thì càng đoàn kết hơn để góp phần xây dựng hòa bình chóng thắng lợi. Hãy gia súc giúp đỡ cán bộ, háng hái thực hiện mọi công tác của Chính phủ, chấp hành đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, ngăn chặn ám mưu của Mỹ Diệm và bọn tay sai lợi dụng tôn giáo hòng chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, hãy gia súc đấu tranh giành thống nhất đất nước”. Lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn còn âm vang

đến ngày nay như một lời nhắc nhở chúng ta khi mà các thế lực thù địch vẫn rình rập, vu khống và nói xấu chúng ta là không có tự do tôn giáo hòng làm nhát hình ảnh Việt Nam đang trên đường đổi mới và phát triển toàn diện trong đó có tôn giáo Việt Nam.

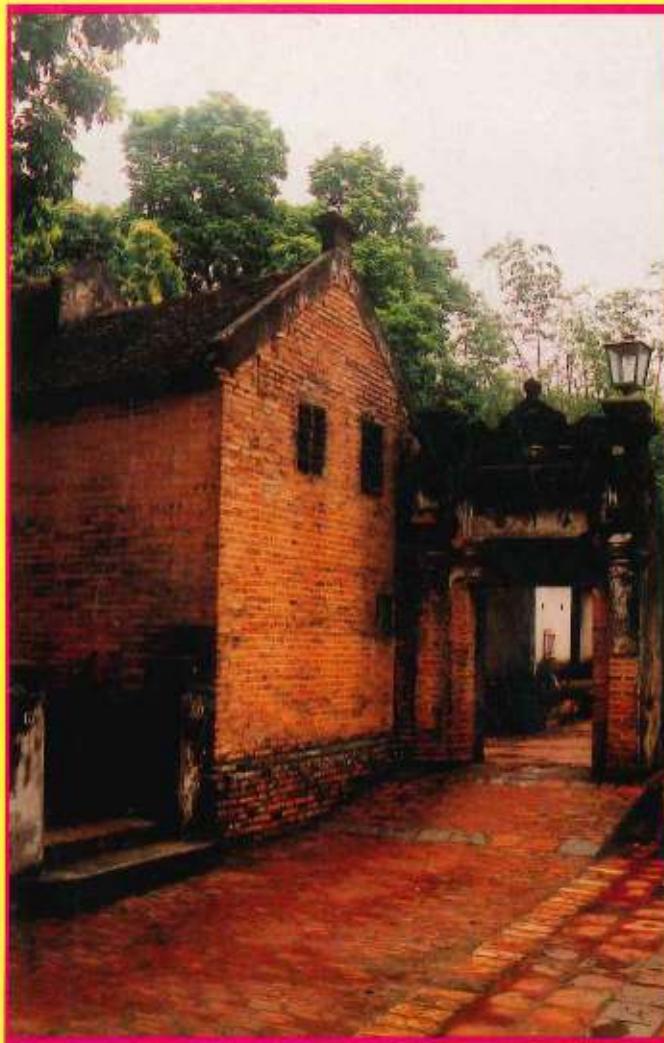
Kính thưa toàn thể quý vị!

Với một vài thiển kiến chúng tôi vừa trình bày ở trên, song chúng tôi tin tưởng sâu sắc rằng những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tôn giáo sẽ mãi mãi là ngọn hải đăng đưa đường chỉ lối cho dân tộc ta nói chung cũng như cho các đồng bào tôn giáo nói riêng đi tới bờ vinh quang và hạnh phúc, góp phần vào mục tiêu chung của Đảng đề ra là tất cả vì mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm theo dõi của quý vị.



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Chùa Bồ Đề, Bắc Giang
Ảnh: Xuân Loan

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
Số 6/2004
NĂM THỨ 14

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ, PHÁT HÀNH
RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC.
KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H
TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TÒA SOẠN

Giá 7.000đ